

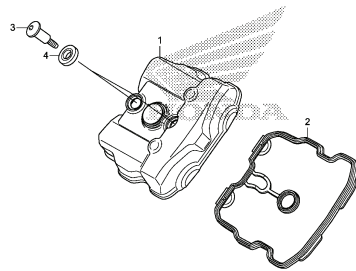
NHÓM PHỤ TÙNG ĐỘNG CƠ

C 5

E-1

ỐP ĐẦU QUY LÁT

D 1

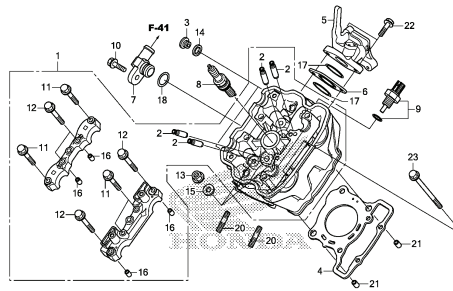


K06VE100

E-2

ĐẦU QUY LÁT

D 2

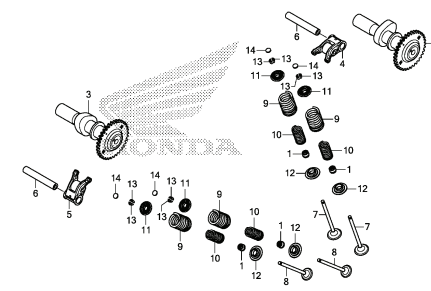


K06VE200

E-3

TRỤC CAM/XU PÁP

D 4

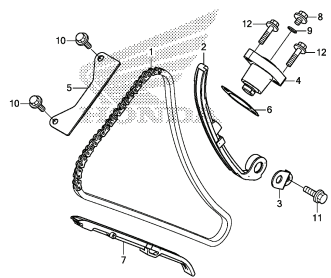


K06VE300

E-4

XÍCH CAM/BỘ TĂNG CAM

D 7

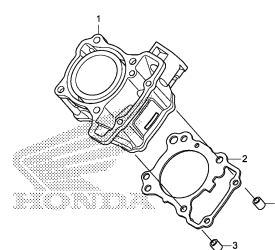


K06VE400

E-5

XY LANH

D 8

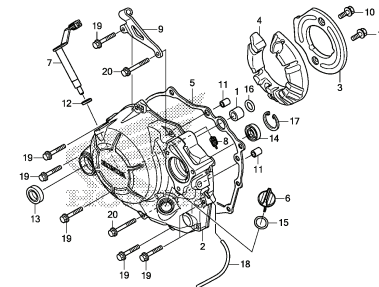


K06VE500

E-6

ỐP VÁCH MÁY PHẢI

D 9

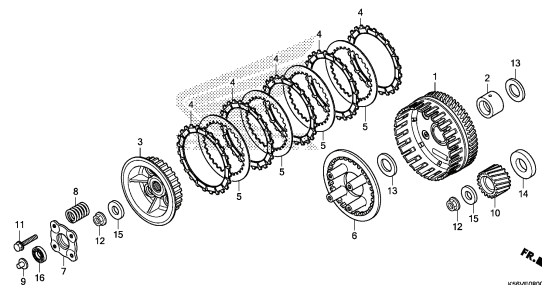


K06VE600

E-8

LY HỢP

D10

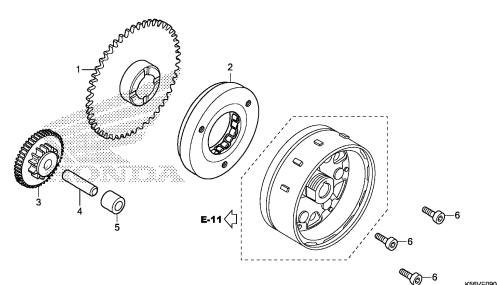


K06VE800

E-9

LY HỢP ĐỀ

D11

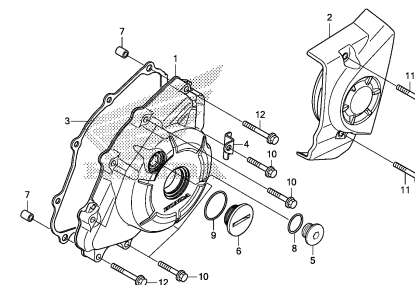


K06VE900

E-10

ỐP VÁCH MÁY TRÁI

D12



K06VE1000

2

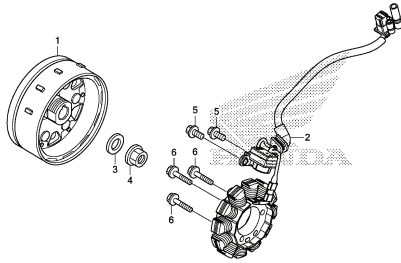
NHÓM PHỤ TÙNG ĐỘNG CƠ

C 6

E-11

MÁY PHÁT

D13

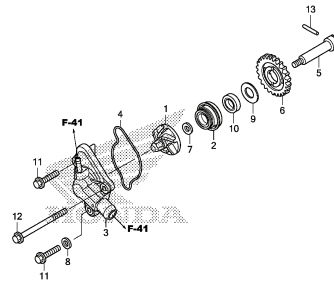


KS0VE1100

E-12

BƠM NƯỚC

D14

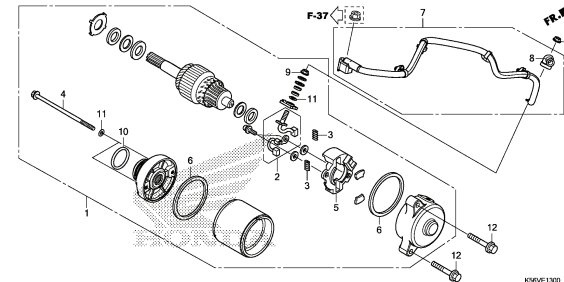


KS0VE1200

E-13

MÔ TƠ ĐỀ

D15

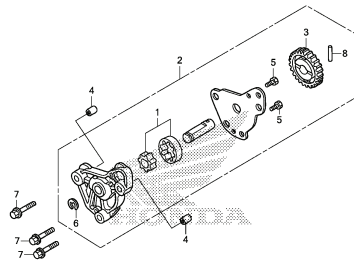


KS0VE1300

E-14

BƠM DẦU

D16

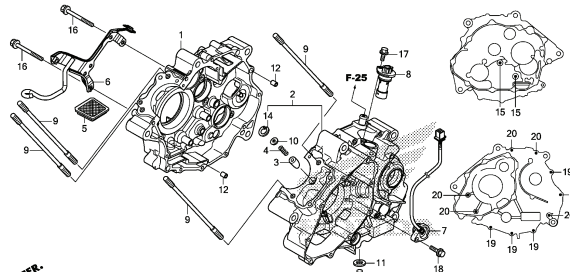


KS0VE1400

E-15

VÁCH MÁY

E 1

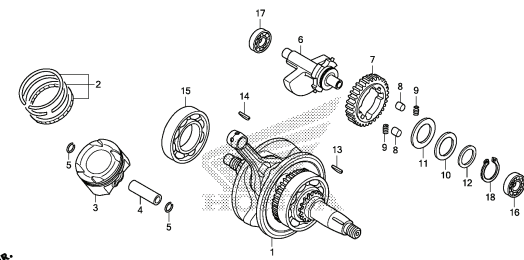


KS0VE1500

E-16

TRỤC CƠ/PISTON

E 2

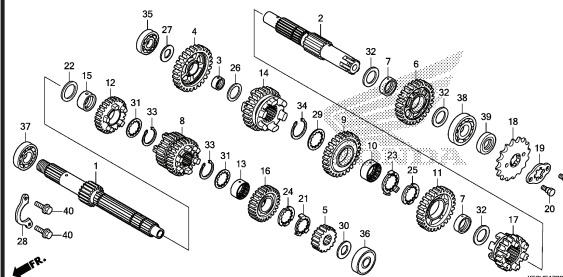


KS0VE1600

E-17

HỘP SỐ

E 4

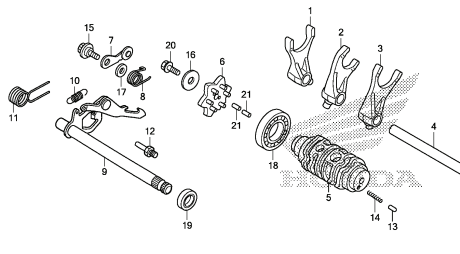


KS0VE1700

E-19

HEO SỐ

E 6

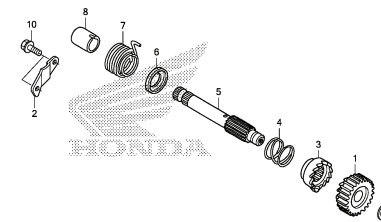


KS0VE1900

E-20

TRỤC CÁN KHỞI ĐỘNG

E 7



KS0VE2000

2

22

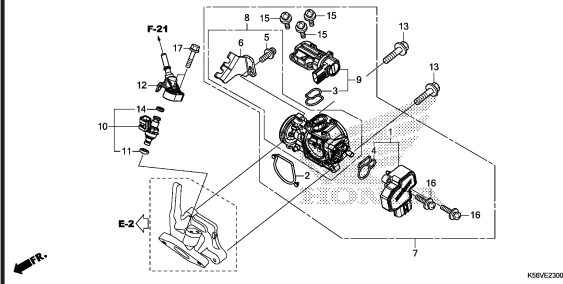
NHÓM PHỤ TÙNG ĐỘNG CƠ

C 7

E-23

E 8

HỌNG GA



2

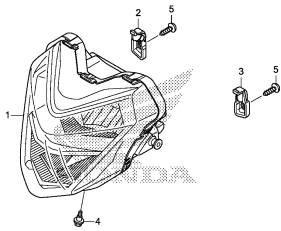
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

C 8

F-1

ĐÈN PHA

F 1

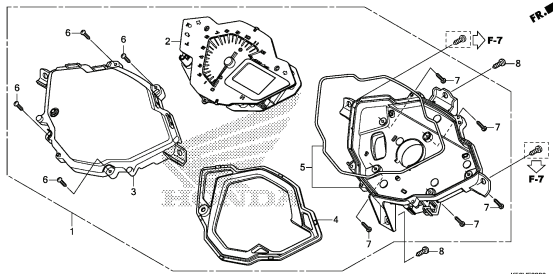


K56VF0100

F-2

ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ

F 2

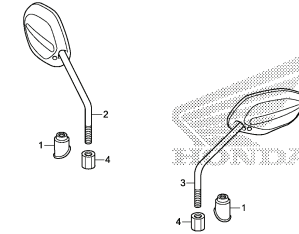


K56VF0200

F-3

GƯƠNG

F 3

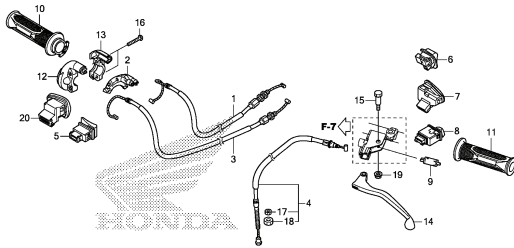


K56VF0300

F-4

TAY PHANH/CÔNG TẮC/DÂY

F 4

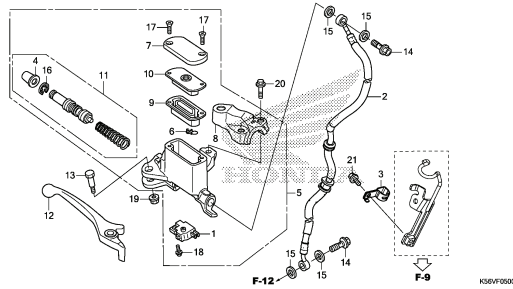


K56VF0400

F-5

XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC

F 5

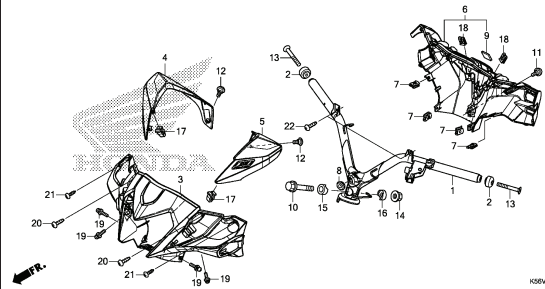


K56VF0500

F-7

ỐNG TAY LÁI/ỐP TAY LÁI

F 6

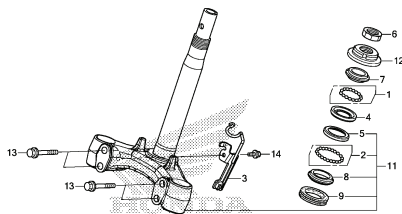


K56VF0700

F-9

CỔ LÁI

F 8

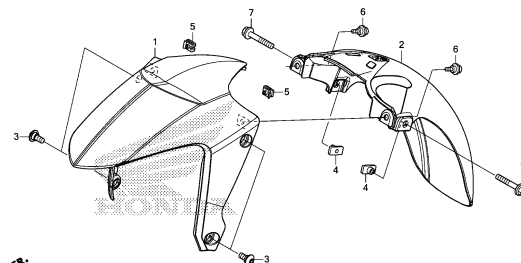


K56VF0900

F-10

CHẮN BÙN TRƯỚC

F 9

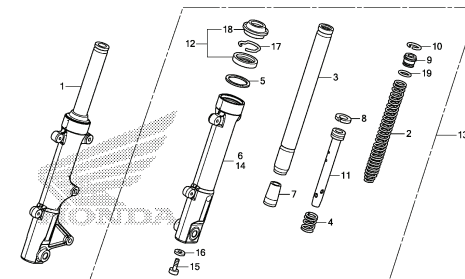


K56VF1000

F-11

GIẢM XÓC TRƯỚC

F10



K56VF1100

2

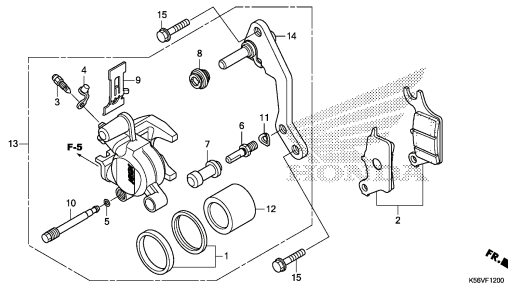
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

C 9

F-12

NGÀM PHANH TRƯỚC

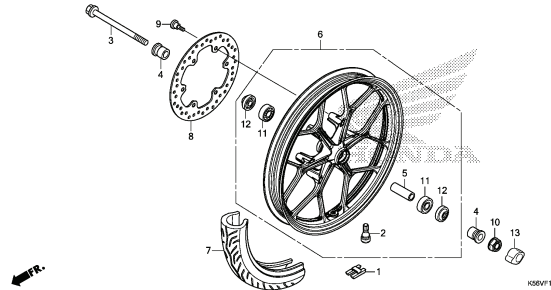
F11



F-14-40

BÁNH TRƯỚC

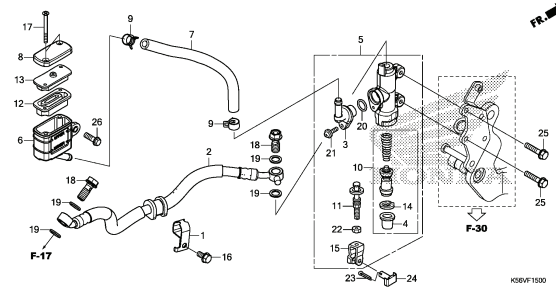
F12



F-15

XY LANH CHÍNH PHANH SAU

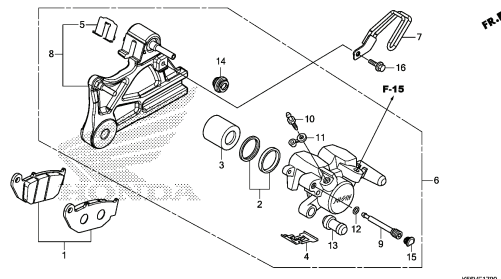
F13



F-17

NGÀM PHANH SAU

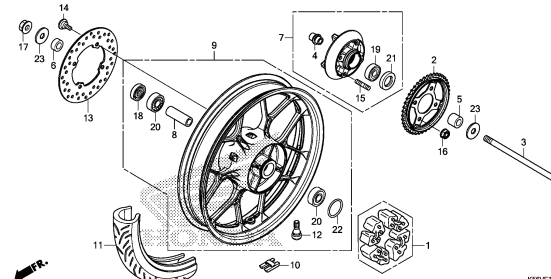
F15



F-19-40

BÁNH SAU

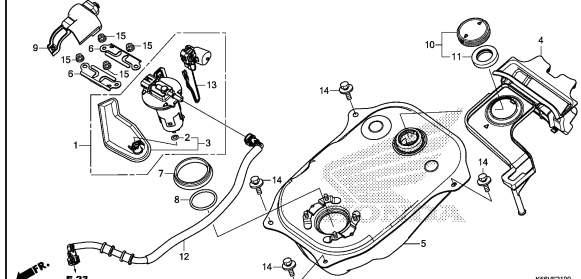
F16



F-21

BÌNH XĂNG

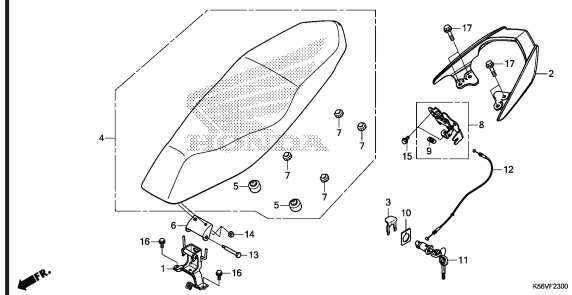
G 2



F-23

YÊN XE

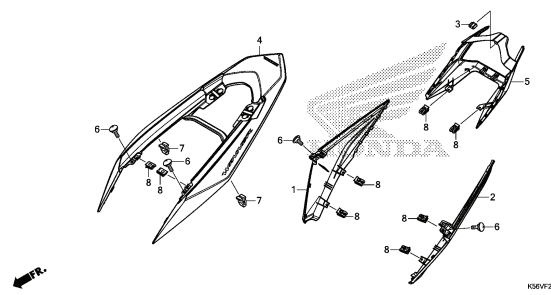
G 3



F-23-10

ỐP THÂN

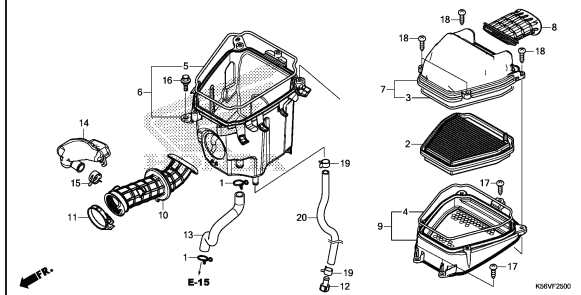
G 4



F-25

LỘC GIÓ

G 5



2

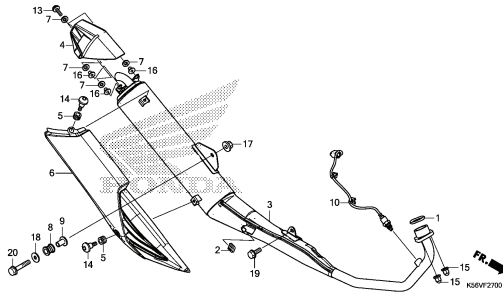
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

C10

F-27

G 6

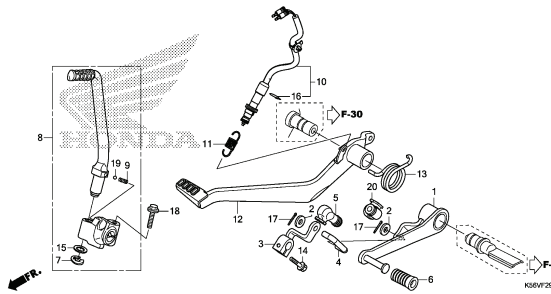
ỐNG XẢ



F-29

G 7

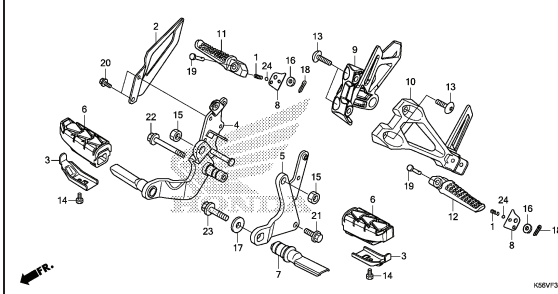
BÀN ĐẠP



F-30

G 8

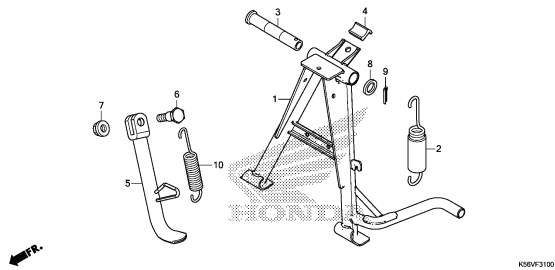
GÁC CHÂN



F-31

G 9

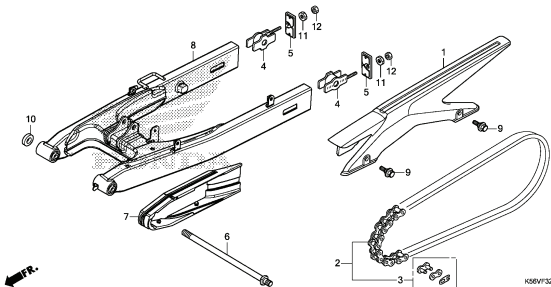
CHÂN CHỐNG



F-32

G10

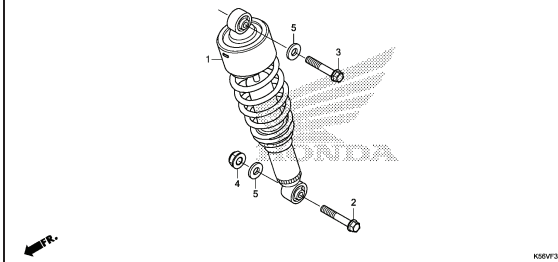
CÀNG SAU



F-33

G11

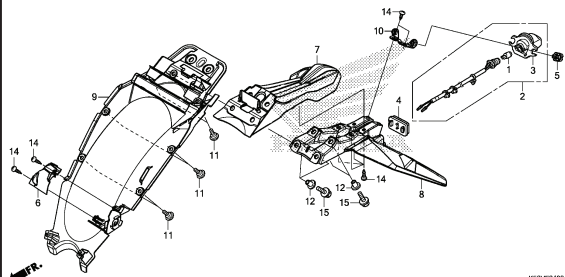
GIẢM XÓC SAU



F-34

G12

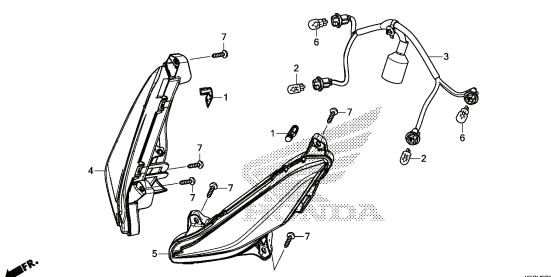
CHẮN BÙN SAU



F-35-10

G13

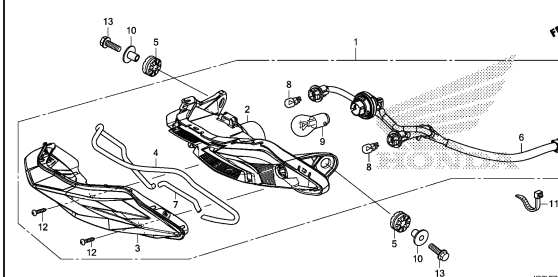
ĐÈN BÁO RỄ TRƯỚC



F-36-10

G14

CỤM ĐÈN HẬU



2

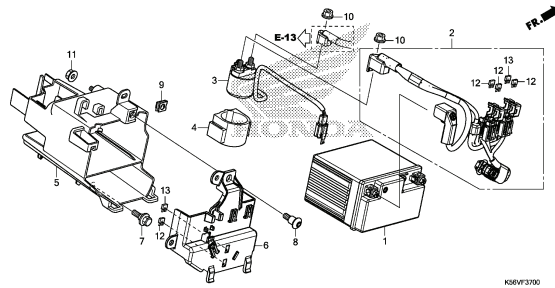
NHÓM PHỤ TÙNG VỀ KHUNG

C11

F-37

G15

BÌNH ĐIỆN

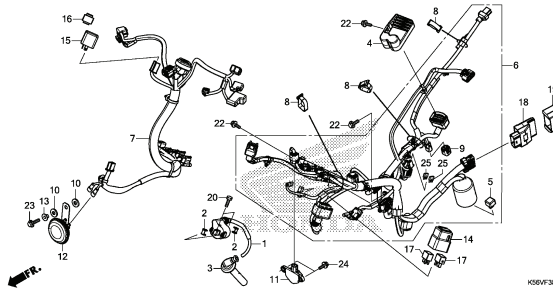


K36VF3700

F-38

G16

BÓ DÂY

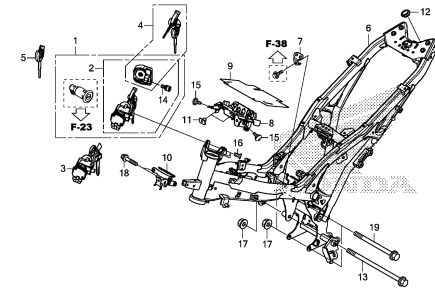


K36VF3800

F-39

H 2

KHUNG XE

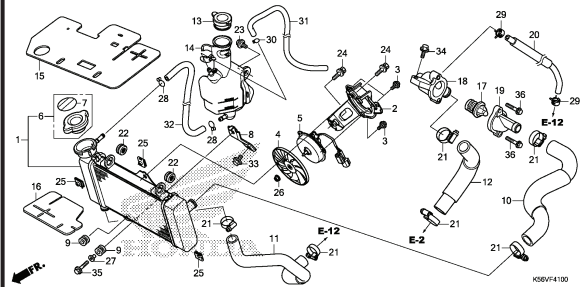


K36VF3900

F-41

H 3

KÉT TẢN NHIỆT

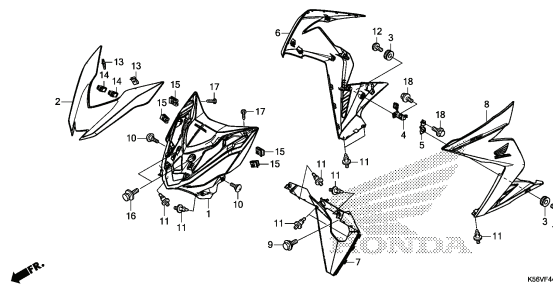


K36VF4100

F-44

H 5

ỐP TRƯỚC/ỐP CẠNH

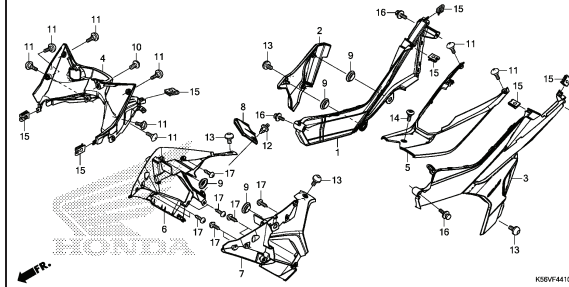


K36VF4400

F-44-10

H 7

ỐP ỚNG CHÍNH

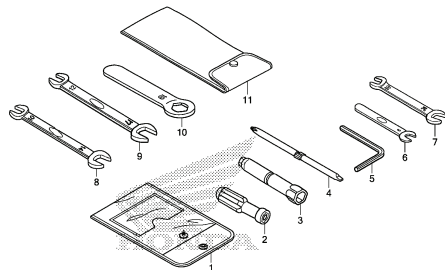


K36VF4410

F-48

H 8

DỤNG CỤ

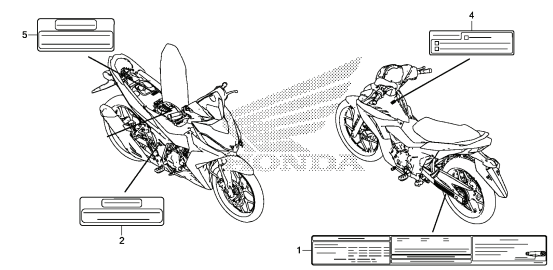


K36VF4800

F-49

H 9

NHÃN CẢNH BÁO

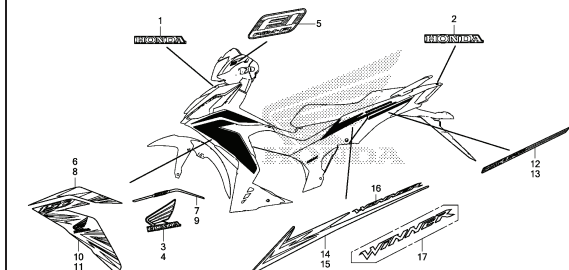


K36VF4900

F-50

H10

TEM/MÁC XE



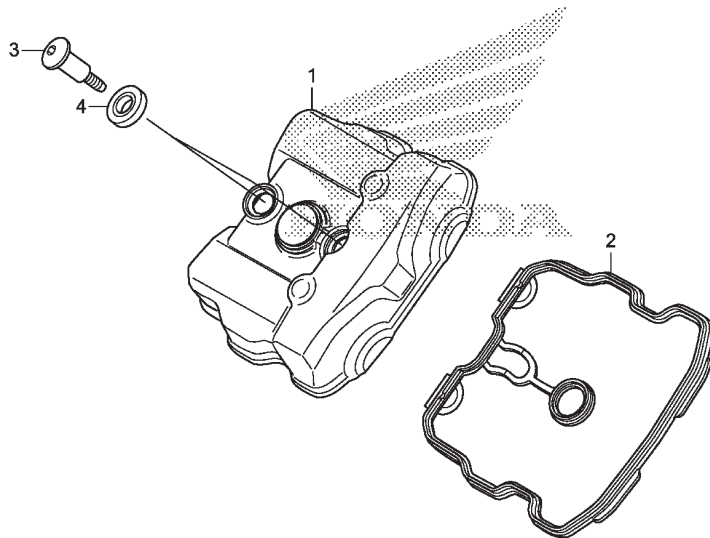
K36VF5000

2

E-1

ĐẦU QUY LÁT

D 1



K56VE0100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1111C4	ÓP ĐẦU QUY LÁT.....	1.0
2	1111D2	GIOĂNG ÓP ĐẦU QUY LÁT.....	1.0

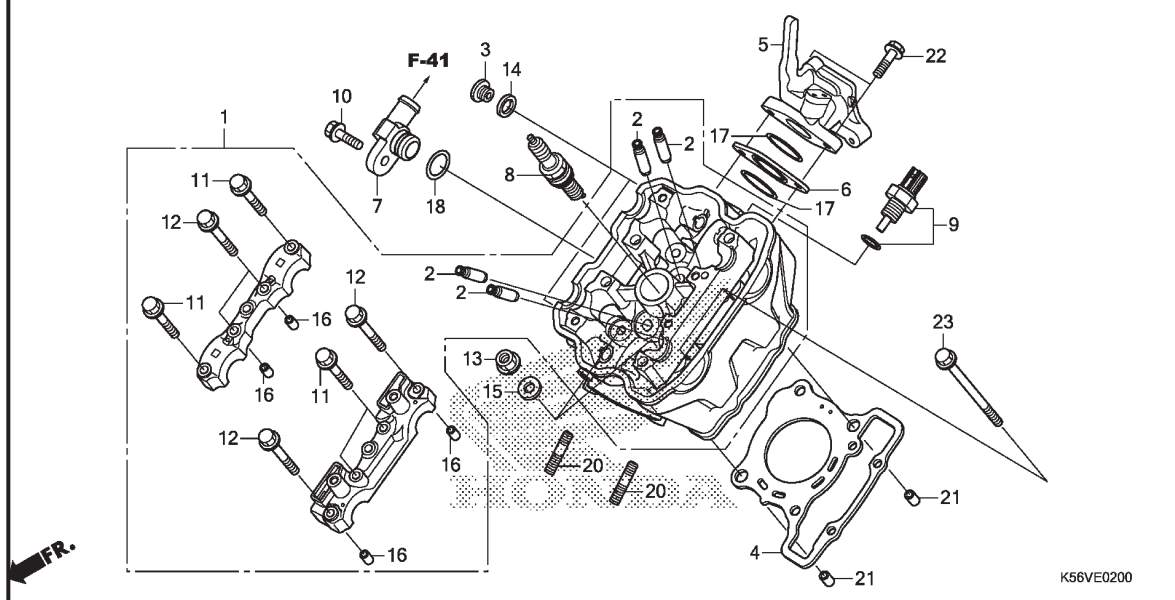
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12311-K56-N00	COVER, CYLINDER HEAD	1		ÓP ĐẦU QUY LÁT
2	12391-K56-N00	GASKET COMP., CYLINDER HEAD COVER	1		CỤM GIOĂNG ĐẦU QUY LÁT
3	90017-KGH-900	BOLT, HEAD COVER	2		BU LÔNG ÓP ĐẦU QUY LÁT
4	90543-MV9-670	RUBBER, MOUNTING	2		CAO SU BÁT ÓP ĐẦU QUY LÁT

2

E-2

ĐẦU QUY LÁT

D 2



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	111106	ĐẦU QUY LÁTBAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	3.7
2	1111L9	DẪN HƯỚNG XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Đĩa xu páp .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	3.3
	1111L9A	.Thay tất cả dẫn hướng xu páp hút	0.3
	1111M0	DẪN HƯỚNG XU PÁP XẢ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Đĩa xu páp .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	3.3
	1111M0A	.Thay tất cả dẫn hướng xu páp xả	0.3
	1111M9	DẪN HƯỚNG XU PÁP: ĐỔI VỚI 1 XE .BAO GỒM: Đĩa xu páp .BAO GỒM: Điều chỉnh và rà xu páp	4.2
4	111115	GIOĂNG ĐẦU QUY LÁT	2.4
5	111107	(1,17) CÔNG NẠP	1.1
7	114150	(18) KHỚP NỐI ỐNG DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.4
8	614130	BUGI	0.8

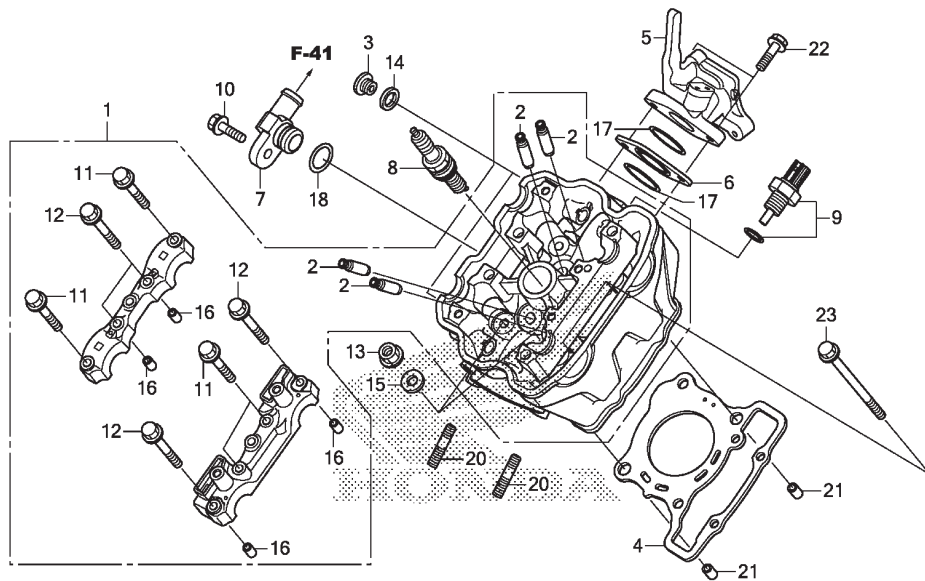
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12010-K56-N00	HEAD ASSY., CYLINDER	1		CỤM ĐẦU QUY LÁT
2	12205-KYJ-305	GUIDE, EX. VALVE(O.S.)	4		DẪN HƯỚNG XU PÁP XẢ (O.S.)
3	12207-KYJ-900	BOLT, SEALING, 12MM	2		BU LÔNG KÍN 12MM
4	12251-K56-N01	GASKET, CYLINDER HEAD	1		GIOĂNG ĐẦU QUY LÁT (STD./0.25/0.50)
	12251-K56-N02	GASKET, CYLINDER HEAD(NLK) ..	1		GIOĂNG ĐẦU QUY LÁT (NLK) (STD./0.25/0.50)
5	17111-K56-N00	PIPE, IN.	1		CÔNG NẠP
6	17119-K56-N00	INSULATOR, IN. PIPE	1		ĐỆM CÁCH NHIỆT CÔNG NẠP
7	19064-KPP-900	JOINT, WATER	1		KHỚP NỐI ỐNG DUNG DỊCH LÀM MÁT
8	31919-K25-601	PLUG, SPARK(MR9C-9N)(NGK) ...	1		BUGI(MR9C-9N)(NGK)
	31919-K25-602	PLUG, SPARK(U27EPR-N9)(DENSO)	1		BUGI (U27EPR-N9)(DENSO)
9	37870-K56-N11	SENSOR ASSY., WATER TEMPERATURE	1		BỘ CẢM BIẾN DUNG DỊCH LÀM MÁT
10	90004-GHB-660	BOLT, FLANGE, 6X22(NSHF)	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22(NSHF)
11	90017-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X32	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X32
12	90019-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X40	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
13	90202-KGB-610	NUT, FLANGE, 8MM	4		ÓC BÁT BÍCH 8MM
14	90418-KYJ-900	WASHER, 12.2X17X1.5	2		VÒNG ĐỆM 12,2X17X1,5
15	90483-K15-900	WASHER, 8MM	4		VÒNG ĐỆM 8MM
16	90702-KRM-840 94301-08140	DOWEL PIN, 8X14	4		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X14
17	91301-K56-N00	O-RING, IN. PIPE	2		PHỐT O ỐNG NẠP
18	91301-KV7-671	O-RING, 14.8X1.9(ARAI)	1		PHỐT O 14,8X1,9(ARAI)
20	92900-08025-OE	BOLT, STUD, 8X25	2		GU ĐỒNG 8X25



E-2

ĐẦU QUY LÁT

D 3



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
9	6171A9	CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.5

K56VE0200

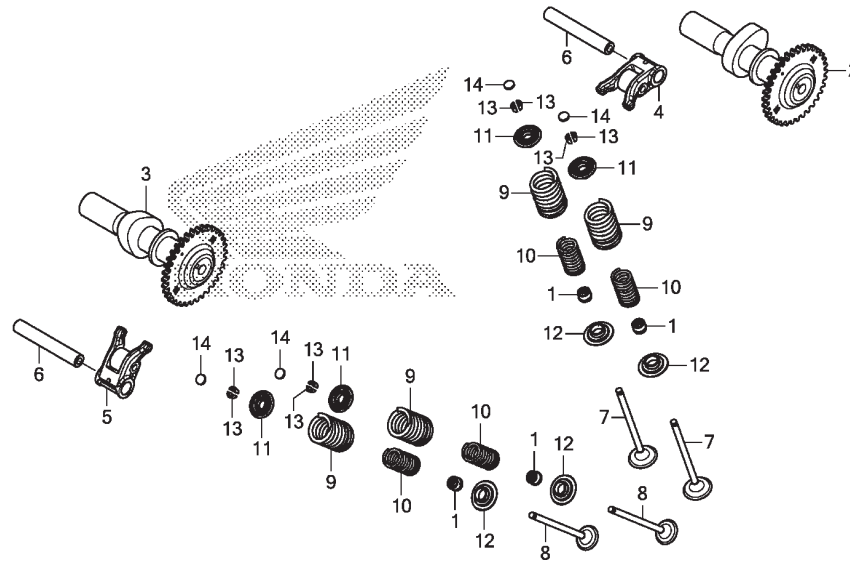
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu		Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
			FS	G		
21	94301-10120	DOWEL PIN, 10X12	2			CHÓT ĐỊNH VỊ 10X12
22	95701-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	2			BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25
23	95701-06115-00	BOLT, FLANGE, 6X115	2			BU LÔNG MẶT BÍCH 6X115

2

E-3

TRỤC CAM/XU PÁP

D 4



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	1111E5	TRỤC CAM: XU PÁP HÚTBAO GỒM: Điều chỉnh khe hở xu páp	1.9
3	1111E6	TRỤC CAM: XU PÁP XẢBAO GỒM: Điều chỉnh khe hở xu páp	1.9
	1111T4	TRỤC CAM: ĐỐI VỚI 1 XEBAO GỒM: Điều chỉnh khe hở xu páp	2.0
4	1111K8	CÒ MÓ XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1.8
5	1111K9	CÒ MÓ XU PÁP XẢ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1.8
	1111L8	CÒ MÓ XU PÁP XẢ .ĐỐI VỚI 1 XEBAO GỒM: Điều chỉnh xu páp	1.8
7	1111N0	XU PÁP HÚT (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Rà xu páp	2.8
	1111NOA	.Thay tất cả xu páp hút	0.2
8	1111N1	XU PÁP XẢ (MỘT CHIÉC)BAO GỒM: Rà xu páp	2.8
	1111N1A	.Thay tất cả xu páp xả	0.2
	1111P0	XU PÁP: ĐỐI VỚI 1 XE	3.4

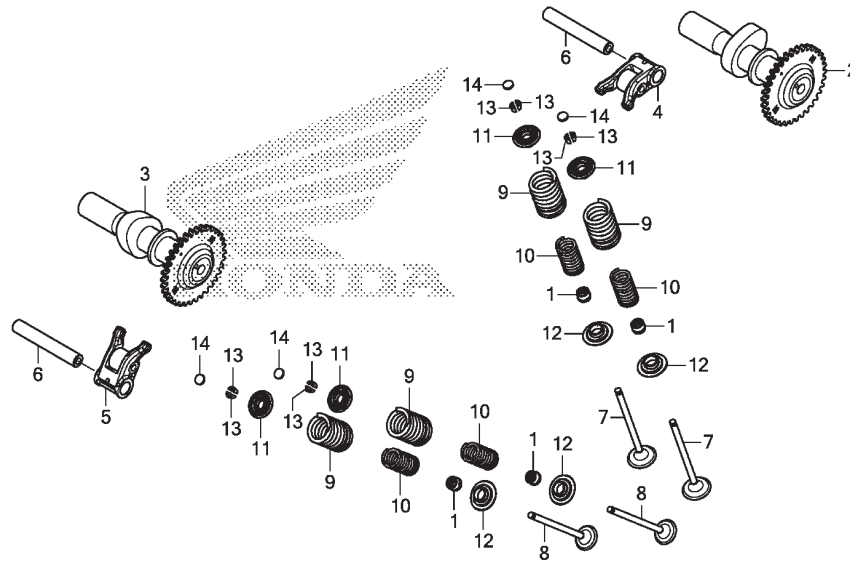
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12209-K56-N01	SEAL, VALVE STEM(NOK)	4		PHỚT THÂN XU PÁP (NOK)
	12209-ML0-722	SEAL, VALVE STEM(ARAI)	4		PHỚT THÂN XU PÁP (ARAI)
2	14110-K56-N00	CAMSHAFT COMP., IN.	1		CỤM TRỤC CAM XU PÁP HÚT
3	14210-K56-N00	CAMSHAFT COMP., EX.	1		CỤM TRỤC CAM XU PÁP XẢ
4	14430-K56-N00	ARM COMP., IN. VALVE ROCKER ..	1		CỤM CÒ MÓ XU PÁP HÚT
5	14440-K56-N00	ARM COMP., EX. VALVE ROCKER ..	1		CỤM CÒ MÓ XU PÁP XẢ
6	14451-K56-N00	SHAFT, ROCKER ARM	2		TRỤC CÒ MÓ
7	14711-K56-N00	VALVE, IN.	2		XU PÁP HÚT
8	14721-K56-N00	VALVE, EX.	2		XU PÁP XẢ
9	14751-K56-N01	SPRING, VALVE OUTER (CHUO HATSUJO)	4		LÒ XO NGOÀI XU PÁP (CHUO HATSUJO)
10	14761-K56-N01	SPRING, VALVE INNER (CHUO HATSUJO)	4		LÒ XO TRONG XU PÁP (CHUO HATSUJO)
11	14771-MFL-000	RETAINER, VALVE SPRING	4		VÒNG GIỮ LÒ XO XU PÁP
12	14775-K56-N00	SEAT, VALVE SPRING	4		ĐỀ LÒ XO XU PÁP
13	14781-ML0-720	COTTER, VALVE	8		MÔNG CHẶN XU PÁP
14	14913-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.500)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.500)
	14914-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.525)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.525)
	14915-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.550)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.550)
	14916-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.575)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.575)
	14917-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.600)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.600)
	14918-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.625)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.625)
	14919-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.650)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.650)
	14920-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.675)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.675)
	14921-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.700)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.700)
	14922-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.725)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.725)
	14923-KT7-013	SHIM, TAPPET(1.750)	4		MIÉNG CHẶN XU PÁP (1.750)



E-3

TRỤC CAM/XU PÁP

D 5



K56VE0300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
9		(1,10,11,12,13)	
1111P2		LÒ XO XU PÁP HÚT VÀ/HOẶC PHỐT THÂN XU PÁP (MỘT CHIẾC)	2.6
1111P2A		.Thay tất cả lò xo xu páp hút	0.1
1111P3		LÒ XO XU PÁP XẢ VÀ/HOẶC PHỐT THÂN XU PÁP (MỘT CHIẾC).....	2.6
1111P3A		.Thay tất cả lò xo xu páp xả.....	0.1
1111Q2		LÒ XO XU PÁP VÀ/HOẶC PHỐT THÂN XU PÁP :ĐÔI VỚI 1 XE	2.9

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
4)	14924-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.775)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.775)
	14925-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.800)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.800)
	14926-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.825)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.825)
	14927-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.850)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.850)
	14928-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.875)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.875)
	14929-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.900)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.900)
	14930-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.925)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.925)
	14931-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.950)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.950)
	14932-KT7-013	SHIM, TAPPET (1.975)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (1.975)
	14933-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.000)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.000)
	14934-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.025)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.025)
	14935-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.050)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.050)
	14936-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.075)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.075)
	14937-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.100)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.100)
	14938-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.125)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.125)
	14939-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.150)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.150)
	14940-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.175)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.175)
	14941-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.200)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.200)
	14942-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.225)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.225)
	14943-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.250)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.250)
	14944-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.275)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.275)
	14945-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.300)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.300)
	14946-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.325)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.325)
	14947-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.350)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.350)
	14948-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.375)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.375)
	14949-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.400)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.400)
	14950-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.425)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.425)
	14951-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.450)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.450)
	14952-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.475)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.475)

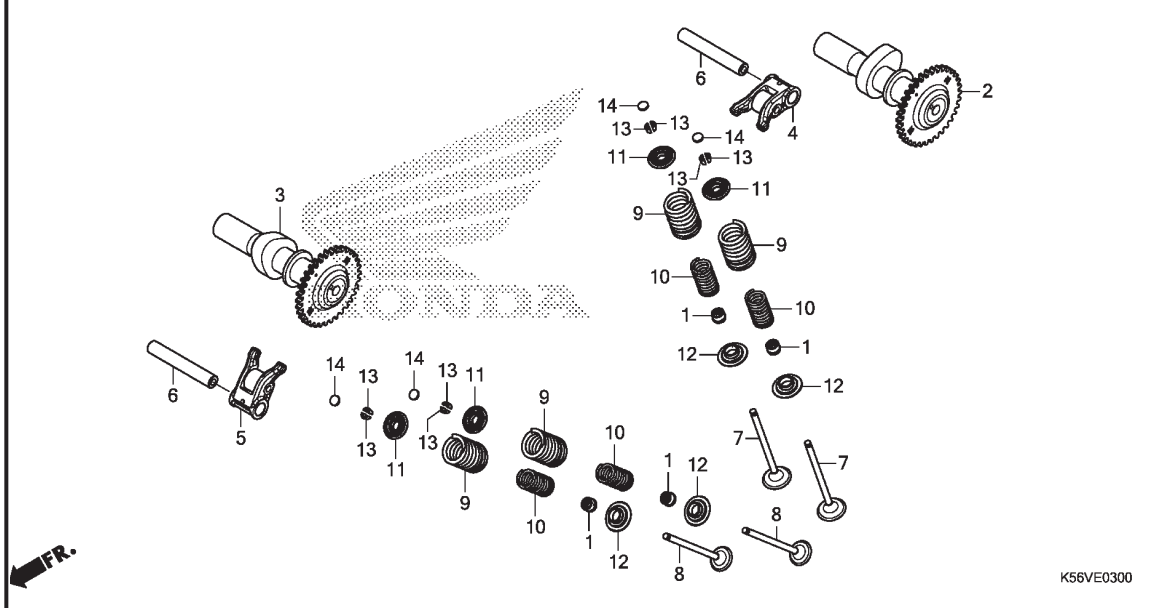
2

FR.

E-3

TRỤC CAM/XU PÁP

D 6



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan)
Mô tả Thời gian
định mức

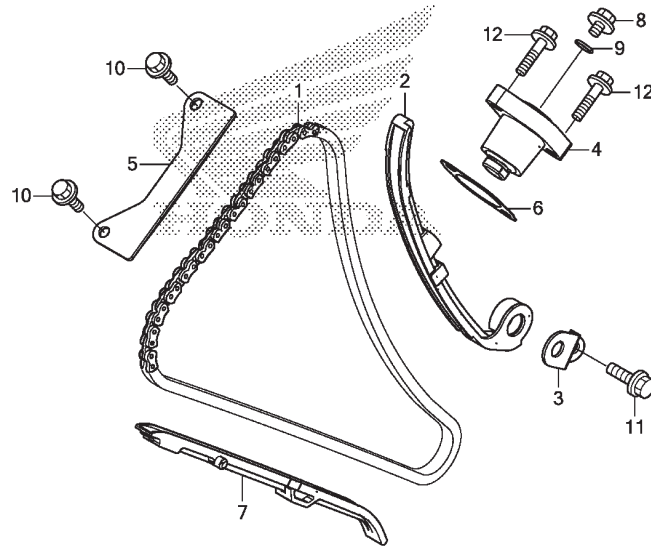
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
4)	14953-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.500)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.500)
	14954-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.525)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.525)
	14955-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.550)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.550)
	14956-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.575)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.575)
	14957-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.600)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.600)
	14958-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.625)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.625)
	14959-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.650)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.650)
	14960-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.675)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.675)
	14961-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.700)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.700)
	14962-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.725)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.725)
	14963-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.750)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.750)
	14964-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.775)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.775)
	14965-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.800)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.800)
	14966-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.825)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.825)
	14967-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.850)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.850)
	14968-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.875)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.875)
	14969-KT7-013	SHIM, TAPPET (2.900)	4		MIẾNG CHẶN XU PÁP (2.900)

2

E-4

XÍCH CAM/CẦN TĂNG CAM

D 7



FR.

K56VE0400

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	110140	XÍCH CAM	2.3
2	111130	TĂNG XÍCH CAM	2.3
4	111133	(6) CÁN NÂNG XÍCH CAM	0.9
5	111169	DẪN HƯỚNG B XÍCH CAM	1.0
7	111139	DẪN HƯỚNG XÍCH CAM	2.4

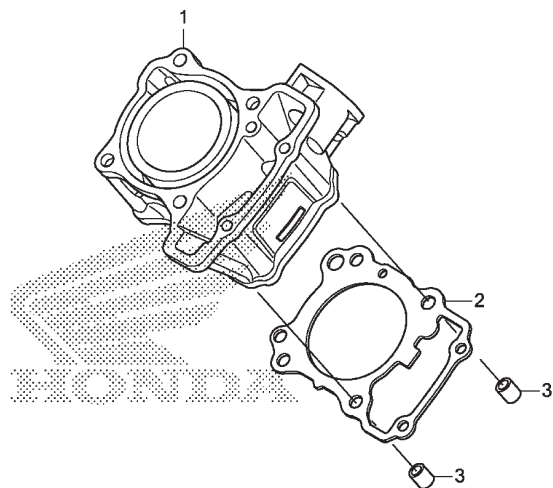
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	14401-K56-N01	CHAIN, CAM(120L)(FSCM)	1		XÍCH CAM (120L)(FSCM)
2	14510-K56-N00	TENSIONER COMP., CAM CHAIN ..	1		BỘ TĂNG XÍCH CAM
3	14515-K56-N00	PLATE, TENSIONER SETTING	1		TẤM CHẮN TĂNG CAM
4	14520-KPP-T01	LIFTER ASSY., TENSIONER	1		CỤM CÁN TĂNG XÍCH CAM
5	14546-K56-N00	GUIDE B, CAM CHAIN	1		DẪN HƯỚNG XÍCH CAM B
6	14560-KSP-910	GASKET, TENSIONER LIFTER	1		GIOĂNG BỘ TĂNG CAM
7	14611-K56-N00	GUIDE A, CAM CHAIN	1		DẪN HƯỚNG XÍCH CAM A
8	90005-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X6	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X6
9	91306-MG3-000	O-RING, 1.5X9.5	1		PHỐT O 1.5X9,5
10	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
11	96001-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
12	96001-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22

2

E-5

XY LANH

D 8



FR.

K56VE0500

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1111A5	XY LANH	2.6
2	111102	GIOĂNG XY LANH	2.5

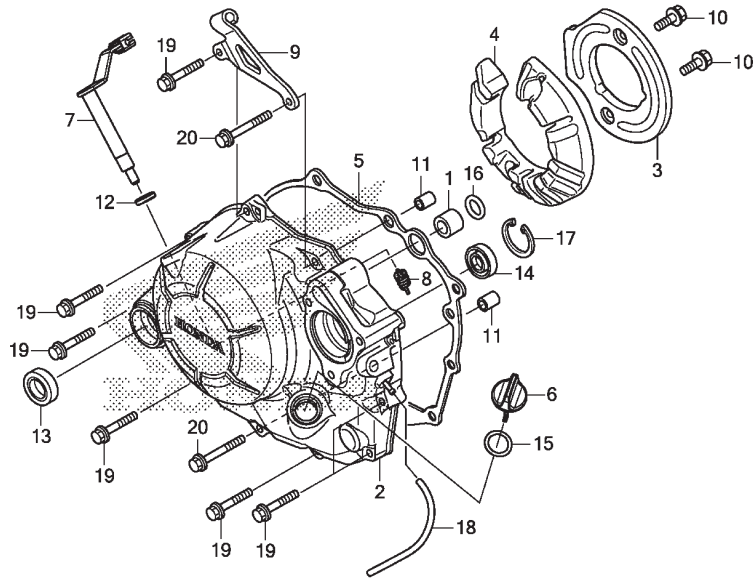
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	12100-K56-N00	CYLINDER COMP.	1		CỤM XY LANH
2	12191-K56-N01	GASKET, CYLINDER	1		GIOĂNG XY LANH
3	94301-10120	DOWEL PIN, 10X12	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 10X12

2

E-6

ÓP VÁCH MÁY PHẢI

D 9



FR. →
K56VE0600

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	110159	ÓP VÁCH MÁY PHẢI	1.4
5	110158	(16) GIOÁNG ÓP VÁCH MÁY PHẢI	0.8
7	2121A7	(12) CÀN LY HỢP	0.8
13	112105	PHỐT DẦU TRỤC CÁN SANG SỐ	0.9
14	1101K3	PHỐT DẦU ÓP VÁCH MÁY :PHẢI	0.9

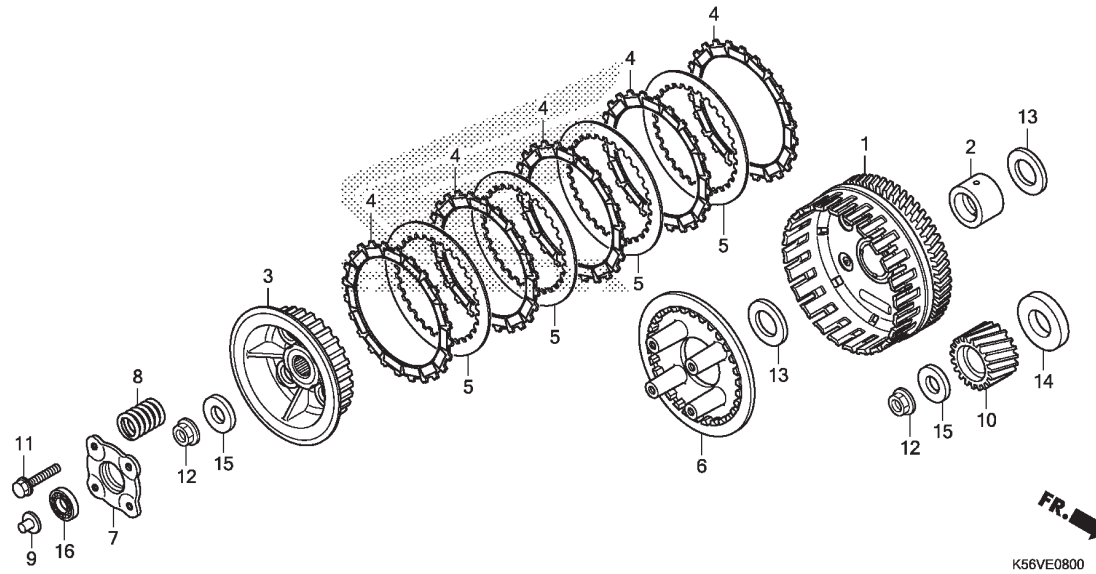
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11102-K56-N00	COLLAR, WATER PASS, 13X8	1		BẠC LÓT 13X8
2	11330-K56-N00	COVER COMP., R. CRANKCASE ...	1		CỤM ÓP VÁCH MÁY PHẢI
3	11333-KGH-900	PLATE, R. COVER	1		TẤM ÓP PHẢI
4	11334-K56-N00	RUBBER, R. COVER	1		CAO SU BÁT ÓP PHẢI
5	11394-K56-N00	GASKET, R. CRANKCASE COVER ..	1		GIOÁNG ÓP VÁCH MÁY PHẢI
6	15651-KGH-900	GAUGE, OIL LEVEL	1		QUE THẨM DẦU
7	22810-K56-N00	LEVER COMP., CLUTCH	1		CỤM CÀN LY HỢP
8	22815-KM7-700	SPRING, CLUTCH LEVER	1		LÒ XO CÀN LY HỢP
9	22821-K56-N00	RECEIVER, CLUTCH CABLE	1		KẸP DÂY LY HỢP
10	90001-K56-N00	BOLT, FLANGE, 6X14	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14
11	90702-HC4-000	DOWEL PIN, 8X16	2		CHỐT ĐỊNH VỊ 8X16
12	91202-KSP-911	OIL SEAL, 12X18X4	1		PHỐT DẦU 12X18X7
13	91204-MC7-003	OIL SEAL, 16X28X7	1		PHỐT DẦU 16X18X7
14	91205-KF0-003	OIL SEAL, 12X20X5 (ARAI)	1		PHỐT DẦU 12X20X5 (ARAI)
15	91307-035-000	O-RING, 18X3	1		PHỐT O 18X3
16	91322-K56-N00	O-RING, 12.8X1.8	1		PHỐT O 12.8X1.8
17	94520-22000	CIRCLIP, INTERNAL, 22MM	1		PHE CÀI TRONG 22MM
18	95005-50180-30	TUBE, 5X180(95005-50001-30M)	1		ÔNG 5X180(95005-50001-30M)
19	96001-06030-00	BOLT, FLANGE, 6X30	7		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X30
20	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40



E-8

LY HỢP

D10



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	2121A0	VỎ LY HỢP	1.1
3	212112	TÂM LY HỢP	1.0
4	2121A1	ĐĨA MA SẮT LY HỢP	1.1
.LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với cả hai chiếc hoặc hơn			
6	2121A3	ĐĨA ÉP LY HỢP	1.1
7	2121A4	ĐĨA NÂNG LY HỢP	0.9
8	212107	LÒ XO LY HỢP	0.9
.LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với cả hai chiếc hoặc hơn			
9	2121B6	CÁN NẶNG LY HỢP	0.8
10	211105	BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP	1.8
16	2121B4	VÒNG BI NẶNG LY HỢP	0.8

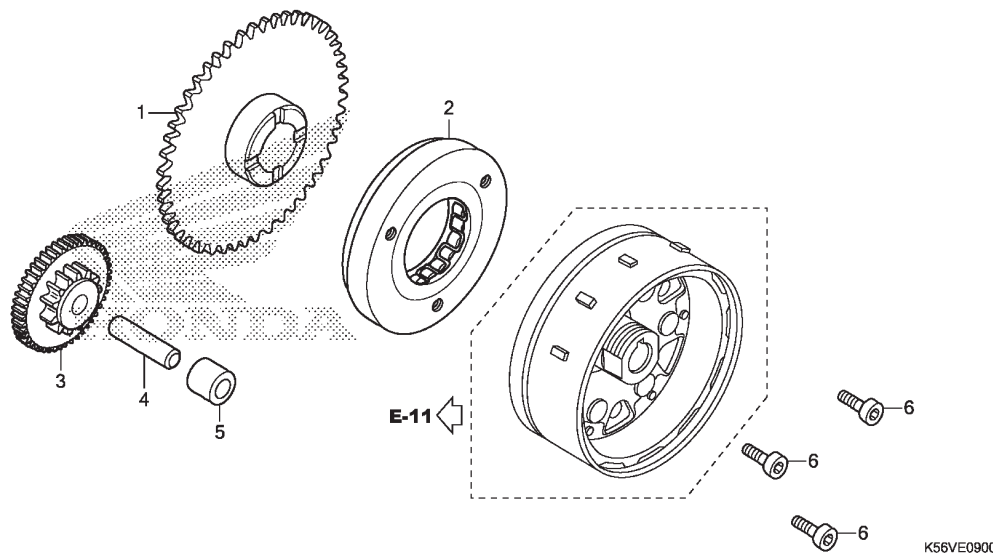
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	22100-K56-N11	OUTER COMP., CLUTCH(75T)	1		CỤM VỎ LY HỢP (75 RĂNG)
2	22105-K56-N00	GUIDE, CLUTCH OUTER	1		DẪN HƯỚNG VỎ LY HỢP
3	22121-K56-N01	CENTER, CLUTCH	1		TÂM LY HỢP
4	22201-K56-N01	DISK, CLUTCH FRICTION	5		ĐĨA MA SẮT LY HỢP
5	22321-KWW-742	PLATE, CLUTCH(EXEDY)	4		ĐĨA LY HỢP (EXEDY)
6	22350-K56-N01	PLATE, CLUTCH PRESSURE	1		ĐĨA ÉP LY HỢP
7	22361-K56-N01	PLATE, CLUTCH LIFTER	1		ĐĨA NÂNG LY HỢP
8	22401-K56-N01	SPRING, CLUTCH	4		LÒ XO LY HỢP
9	22849-K15-900	ROD, CLUTCH LIFTER	1		CÁN NẶNG LY HỢP
10	23121-K56-N00	GEAR A, PRIMARY DRIVE(23T) (WHITE)	1		BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP A (TRẮNG) (23 RĂNG)
	23122-K56-N00	GEAR B, PRIMARY DRIVE(23T) (BLUE)	1		BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP B (XANH) (23 RĂNG)
	23123-K56-N00	GEAR C, PRIMARY DRIVE(23T) (YELLOW)	1		BÁNH RĂNG TRUYỀN ĐỘNG SƠ CẤP C(VÀNG) (23 RĂNG)
11	90008-KT7-000	BOLT, FLANGE, 6X25	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25
12	90202-KRM-840	NUT, SPECIAL FLANGE, 14MM	2		ỐC BÁT BÍCH ĐẶC BIỆT 14MM
13	90401-KY4-901	WASHER, PLAIN, 17MM	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 17MM
14	90434-K56-N00	WASHER, 20MM	1		VÒNG ĐỆM 20MM
15	90462-KWW-740	WASHER, 14.1MM	2		VÒNG ĐỆM 14,1MM
16	91007-KE1-003	BEARING, RADIAL BALL, 6903 ..	1		VÒNG BI 6903

2

E-9

LY HỢP ĐỀ

D11



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	612120	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG	1.0
2	612131	VỎ LY HỢP KHỞI ĐỘNG	1.1
3	612125	BÁNH RĂNG XÍCH ĐÈ BỊ ĐỘNG.....	1.0

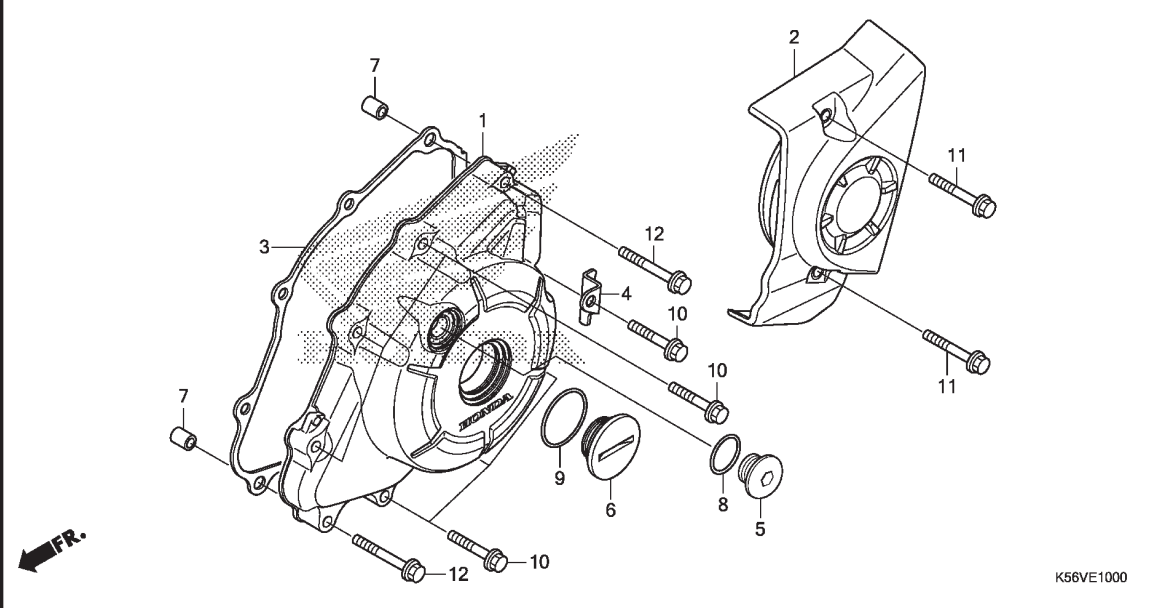
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	28110-KGH-910	GEAR COMP., STARTER DRIVEN (53T)	1		CỤM BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG (53 RĂNG)
2	28125-HC3-016	OUTER COMP., STARTING CLUTCH	1		CỤM VỎ LY HỢP ĐÈ
3	28131-K15-901	GEAR, STARTER REDUCTION (13T/53T)	1		BÁNH RĂNG XÍCH ĐÈ BỊ ĐỘNG (13 RĂNG/53 RĂNG)
4	28132-KGH-910	SHAFT, REDUCTION GEAR	1		TRỤC BÁNH RĂNG ĐÈ BỊ ĐỘNG
5	28133-KPP-900	COLLAR, STARTER REDUCTION ...	1		BẠC CHÂN BÁNH RĂNG ĐÈ BỊ ĐỘNG
6	90010-KM1-000	BOLT, SOCKET, 8X18	3		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X18

2

E-10

ÓP VÁCH MÁY TRÁI

D12



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1101A6	ÓP VÁCH MÁY: TRÁI.....	1.0
2	1101B0	ÓP VÁCH MÁY: TRÁI PHÍA SAU	0.1
3	1101A3	GIOĂNG ÓP VÁCH MÁY: TRÁI	0.9

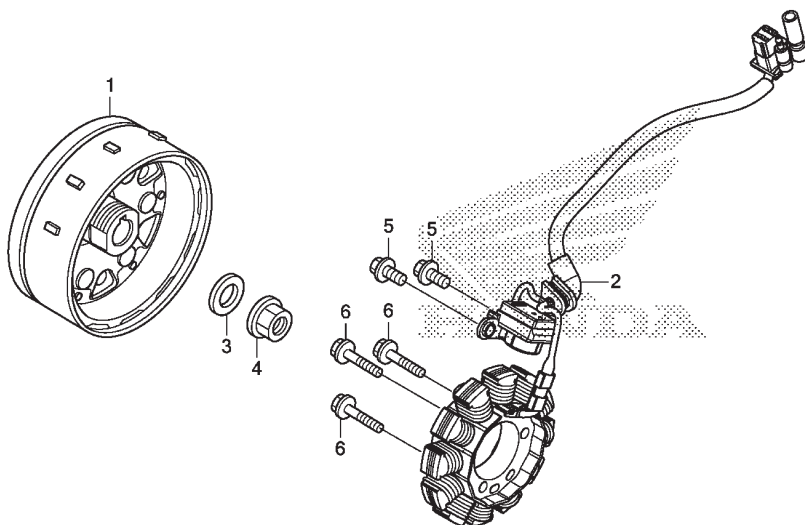
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11341-K56-N00	COVER, L. CRANKCASE	1		ÓP VÁCH MÁY TRÁI
2	11360-K56-N10	COVER COMP., L. RR.	1		CỤM ÓP SAU BÊN TRÁI
3	11395-K56-N00	GASKET, L. CRANKCASE COVER ..	1		GIOĂNG ÓP VÁCH MÁY TRÁI
4	32123-K56-N00	GUARD, CHANGE SWITCH CORD ...	1		CHỤP BẢO VỆ DÂY CÔNG TÁC BÁO SỐ
5	90084-K03-N30	CAP, 14MM	1		NÁP CHỤP 14MM
6	90087-KGH-900	CAP, 30MM	1		NÁP CHỤP 30MM
7	90702-KFM-900	DOWEL PIN, 8X12	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X12
8	91323-K56-N00	O-RING, 13.8X2.4	1		PHỚT O 13,8X2,4
9	91356-KWV-000	O-RING, 30MM	1		PHỚT O 30MM
10	96001-06030-00	BOLT, FLANGE, 6X30	7		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X30
11	96001-06035-00	BOLT, FLANGE, 6X35	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X35
12	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40

2

E-11

MÁY PHÁT

D13



K56VE1100

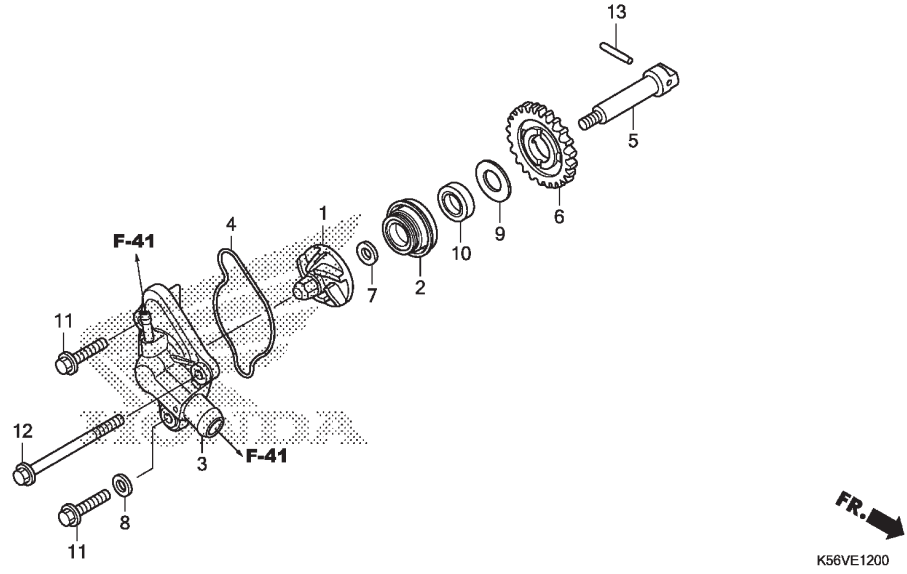
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	613105	RÔ TO HOẶC VỎ LĂNG ĐIỆN	1.1
2	6131A3	STATO	1.1

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	31110-K56-N11	FLYWHEEL COMP.	1		CỤM VỎ LĂNG ĐIỆN
2	31120-K56-N11	STATOR COMP.	1		CỤM STATO
3	90439-KWZ-900	WASHER, 12X24X2.3	1		VÒNG ĐỆM 12X24X2,3
4	94050-12000	NUT, FLANGE, 12MM	1		OC BÁT BÍCH 12MM
5	96001-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
6	96001-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25

E-12

BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT

D14



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	114105	CÁNH BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.8
2		(10)	
	114110	PHỐT CƠ KHÍ BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT...	1.1
3		(2)	
	1141B0	ỚP BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.4
5	1141E7	TRỤC BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.9
6	114142	NHÔNG HOẶC BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT	0.9

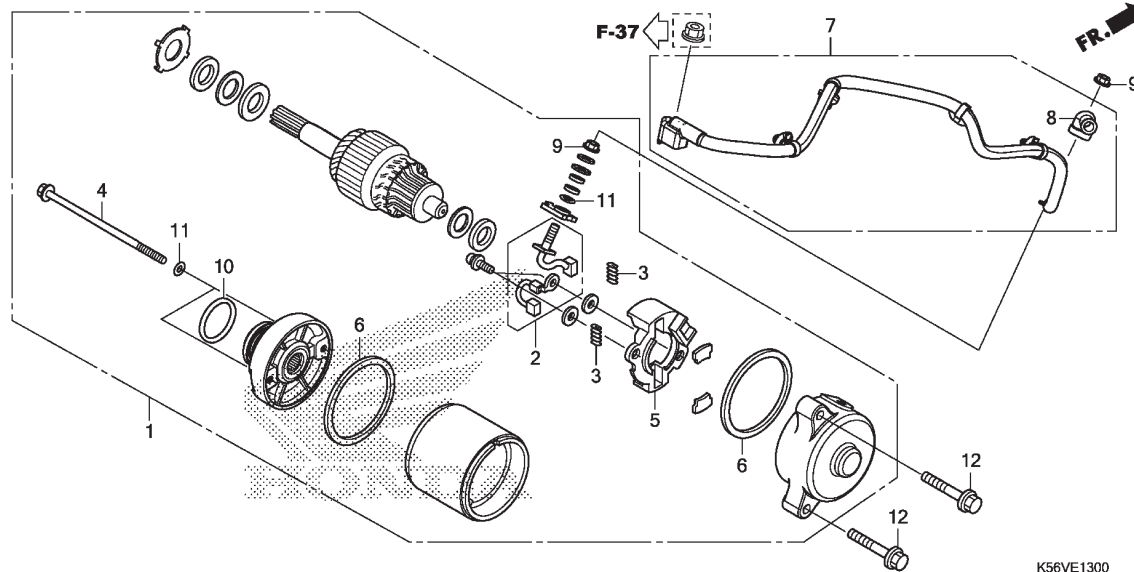
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	19215-KGH-900	IMPELLER, WATER PUMP	1		CÁNH BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
2	19217-P72-013	SEAL, MECHANICAL	1		PHỐT CƠ KHÍ
3	19220-K56-N00	COVER COMP., WATER PUMP	1		CỤM ỚP BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
4	19226-K56-N00	GASKET, WATER PUMP	1		GIOĂNG BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
5	19241-K56-N00	SHAFT, WATER PUMP	1		TRỤC BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT
6	19242-K56-N00	GEAR, WATER PUMP DRIVEN(25T)	1		BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT (25 RĂNG)
7	90423-KW6-900	WASHER, 7X13X1.2	1		VÒNG ĐỆM 7X13X1.2
8	90463-ML7-000	WASHER, SEALING, 6.5MM	1		VÒNG ĐỆM KÍN 6,5MM
9	90608-072-000	WASHER, 12MM	1		VÒNG ĐỆM 12MM
10	91205-KF0-003	OIL SEAL, 12X20X5 (ARAI)	1		PHỐT DẦU 12X20X5 (ARAI)
11	96001-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
12	96001-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65
13	96220-40238	ROLLER, 4X23.8	1		CON LĂN 4X23,8

2

E-13

MÔ TƠ ĐÈ

D15



K56VE1300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	612105	(10) MÔ TƠ ĐÈ.....	0.4
2	6121A4	(3,5,6) CHÒI THAN (ĐÈ).....	0.6
7	612115	DÂY MÔ TƠ ĐÈ.....	1.1

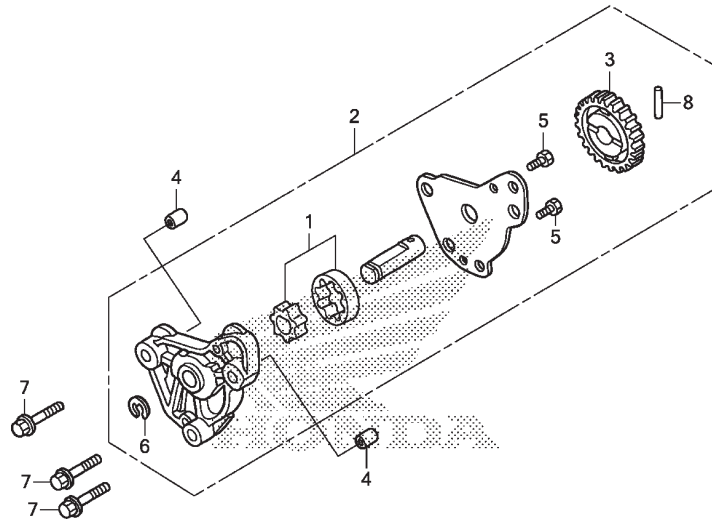
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	31200-K56-N01	MOTOR ASSY., STARTER(MITSUBA)	1		CỤM MÔ TƠ ĐÈ (MITSUBA)
2	31201-KPT-A01	TERMINAL SET, BRUSH	1		CỤM CHÒI THAN
3	31204-KG8-004	SPRING, CARBON BRUSH	2		LÒ XO CHÒI THAN
4	31205-KTC-921	BOLT, SETTING	2		BU LÔNG ĐỊNH VỊ
5	31206-KPP-T01	HOLDER, BRUSH	1		GIÁ GIỮ CHÒI THAN
6	31207-MBE-008	RING	2		PHÓT
7	32410-K56-N10	CABLE, STARTER MOTOR	1		DÂY MÔ TƠ ĐÈ
8	32411-253-000	COVER, STARTER MOTOR TERMINAL	1		ÓP CỤC MÔ TƠ ĐÈ
9	90071-MB0-000	NUT-WASHER, 6MM	2		OC CỐ ĐỆM 6MM
10	91309-425-003	O-RING, 24.4X3.1 (ARAI)	1		PHÓT O 24,4X3,1 (ARAI)
11	91320-MB0-000	O-RING, 4X2	3		PHÓT O 4X2
12	95701-06028-00	BOLT, FLANGE, 6X28	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X28

2

E-14

BƠM DẦU

D16



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1131C7	RÔ TO BƠM DẦU	0.9
2	113105	BỘ BƠM DẦU	0.8
3	1131C4	BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM DẦU	0.9

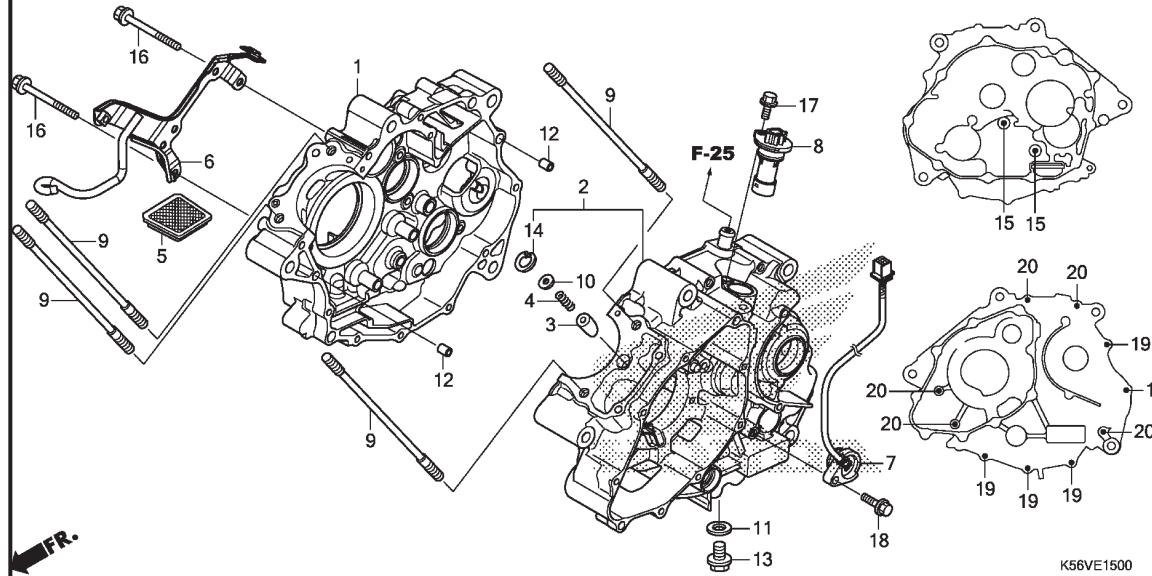
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	15021-436-000	ROTOR SET, OIL PUMP	1		CỤM RÔ TO BƠM DẦU
2	15100-KPP-T00	OIL PUMP ASSY.	1		BỘ BƠM DẦU
3	15133-KPP-T00	GEAR, OIL PUMP DRIVEN(25T) ..	1		BÁNH RĂNG BỊ ĐỘNG BƠM DẦU (25 RĂNG)
4	90702-KFM-900	DOWEL PIN, 8X12	2		CHÓT ĐỊNH VỊ 8X12
5	93301-05012-0J	BOLT, HEX., 5X12	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 5X12
6	94540-06018	E-RING, 6MM	1		PHE CÀI E 6MM
7	95701-06035-00	BOLT, FLANGE, 6X35	3		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X35
8	96220-40238	ROLLER, 4X23.8	1		CON LĂN 4X23,8

2

E-15

VÁCH MÁY

E 1



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	110120	VÁCH MÁY: PHẢIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6.7
2	110115	VÁCH MÁY: TRÁIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6.1
	1101A2	VÁCH MÁY: CẢ HAIBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	7.5
5	1131B5	LƯỚI LỌC DẦU	0.8
7	615125	CÔNG TÁC BÁO SỐ	0.9
8	617198	CẢM BIẾN ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	1.0

K56VE1500

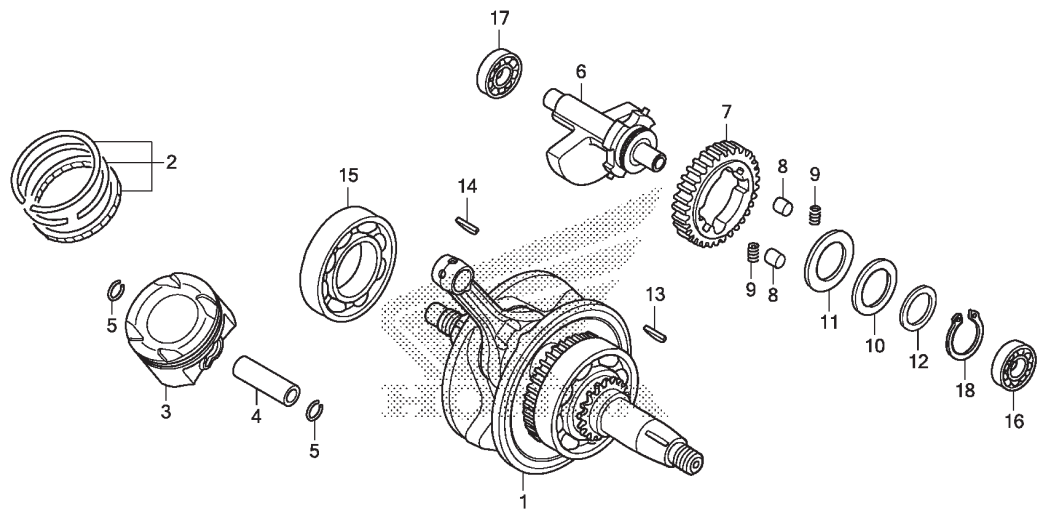
Số lượng yêu cầu
FS
150F
G

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	11100-K56-305	CRANKCASE COMP., R.	1	CỤM VÁCH MÁY PHẢI
2	11200-K56-305	CRANKCASE SET, L.	1	CỤM VÁCH MÁY TRÁI
3	14521-KPP-900	PLUG, BEARING PUSH	1	NÚT ĐÁY VÒNG BI
4	14531-KPP-900	SPRING, BEARING PUSH	1	LÒ XO VÒNG BI
5	15421-KSP-910	SCREEN, OIL FILTER	1	LƯỚI LỌC DẦU
6	32121-K56-N10	STAY COMP., RESERVE TANK & CABLE	1	CỤM GIÁ GIỮ BÌNH DỰ TRỮ & DÂY CÁP
7	35759-K56-N01	CONTACT ASSY., CHANGE SWITCH	1	
8	37700-K56-N01	SENSOR ASSY., SPEED	1	CỤM CÔNG TÁC BÁO SỐ
9	90031-K56-N00	BOLT, CYLINDER STUD	4	CỤM CẢM BIẾN TỐC ĐỘ
10	90403-KPP-900	WASHER, 3X11X1.0	1	GU ĐỒNG XY LẠNH
11	90407-259-000	PACKING, DRAIN COCK, 12.5X20	1	VÒNG ĐỆM 3X11X1.0
12	90701-HC4-000	DOWEL PIN, 8X12	2	GIOĂNG VAN XÁ 12,5X20
13	92800-12000	BOLT, DRAIN PLUG, 12MM	1	CHÓT ĐỊNH VỊ 8X12
14	94520-12000	CIRCLIP, INTERNAL, 12MM	1	BU LÔNG XÁ 12MM
15	95701-06035-00	BOLT, FLANGE, 6X35	2	PHE CÀI TRONG 12MM
16	95701-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	2	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X35
17	96001-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65
18	96001-06018-00	BOLT, FLANGE, 6X18	1	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
19	96001-06040-00	BOLT, FLANGE, 6X40	5	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X18
20	96001-06065-00	BOLT, FLANGE, 6X65	5	BU LÔNG MẶT BÍCH 6X40
				BU LÔNG MẶT BÍCH 6X65

E-16

TRỤC CƠ/PISTON

E 2



K56VE1600

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1101B5	TRỤC CƠBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6
3	111103	(2,4,5) XÉC MĂNG VÀ/HOẶC PISTON (MỘT CHIÉC)	2.7
6	1101B5	TRỤC CÂN BẰNG..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6
7	1101L5	(8,9) BÁNH RĂNG BỘ CÂN BẰNG BỊ ĐỘNGBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6
15	1101B7	VÒNG BI TRỤC CƠ: BÊN PHẢI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.8
16	1101G3	VÒNG BI TRỤC CÂN BẰNG: BÊN TRÁI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6
17	1101G4	VÒNG BI TRỤC CÂN BẰNG: BÊN PHẢI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.8
	1101G5	VÒNG BI TRỤC CÂN BẰNG: CẢ HAI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6.0

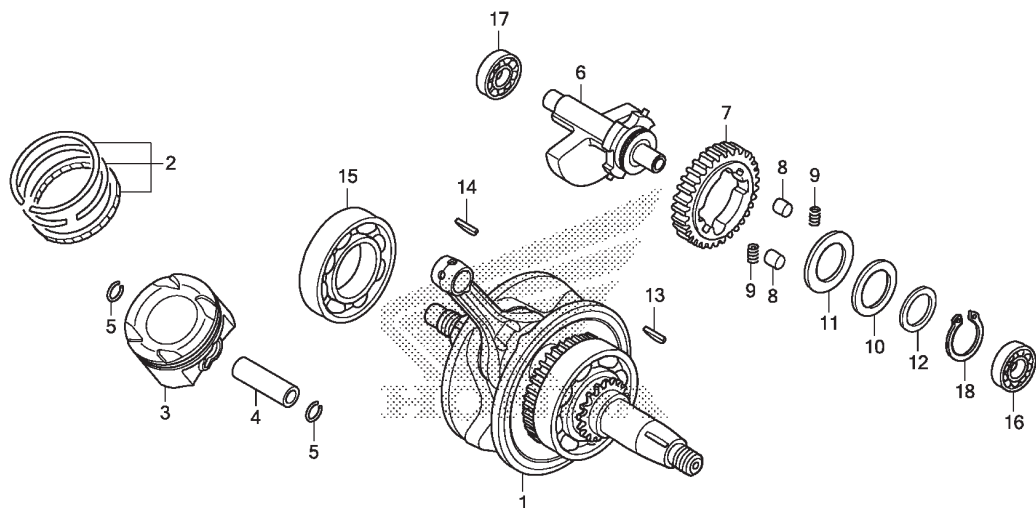


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	13000-K56-N00	CRANKSHAFT COMP.	1		CỤM TRỤC CƠ
2	13011-K56-N00	RING SET, PISTON(STD.)	1		BỘ XÉC MĂNG (TIỂU CHUẨN)
	13021-K56-N00	RING SET, PISTON(O.S. 0.25) -	(1)		BỘ XÉC MĂNG (O.S. 0,25)
	13031-K56-N00	RING SET, PISTON(O.S. 0.50) -	(1)		BỘ XÉC MĂNG (O.S. 0,50)
3	13101-K56-N00	PISTON(STD)	1		PISTON (TIỂU CHUẨN)
	13102-K56-N00	PISTON(O.S. 0.25)	(1)		PISTON (O.S. 0,25)
	13103-K56-N00	PISTON(O.S. 0.50)	(1)		PISTON (O.S. 0,50)
4	13111-K56-N00	PIN, PISTON	1		CHÓT PISTON
5	13115-KZY-700	CLIP, PISTON PIN, 14MM	2		KẸP CHÓT PISTON 14MM
6	13420-K56-N00	WEIGHT COMP., BALANCER	1		CỤM ĐỐI TRỌNG
7	13422-KPP-860	GEAR A, BALANCER DRIVEN(43T) (WHITE)	1		BÁNH RĂNG BỘ CÂN BẰNG BỊ ĐỘNG A (43 RĂNG) (TRẮNG)
	13423-KPP-860	GEAR B, BALANCER DRIVEN(43T) (BLUE)	1		BÁNH RĂNG BỘ CÂN BẰNG BỊ ĐỘNG B (43 RĂNG) (XANH)
	13424-KPP-860	GEAR C, BALANCER DRIVEN(43T) (YELLOW)	1		BÁNH RĂNG BỘ CÂN BẰNG BỊ ĐỘNG C (43 RĂNG) (VÀNG)
8	13425-KGH-900	RUBBER, BALANCER DUMPER (TH KOUKOKU RUBBER)	2		CAO SU GIẢM CHẤN (TH KOUKOKU RUBBER)
	13425-KWC-901	RUBBER, BALANCER DUMPER(IKP)	2		CAO SU GIẢM CHẤN (IKP)
9	13427-KPP-860	SPRING, BALANCER GEAR	2		LÒ XO BÁNH RĂNG BỘ CÂN BẰNG
10	13538-KGH-900	SPRING, THRUST	1		LÒ XO CHẶN
11	90401-KPP-900	WASHER, 28.2X45X1.0	1		VÒNG ĐỆM 28,2X45X1,0
12	90402-KRM-840	WASHER, 28.1X36X1.8	1		VÒNG ĐỆM 28,1X36X1,8
13	90741-KFB-000	KEY, WOODRUFF, 4MM	1		THEN BẮN NGUYỆT 4MM
14	90741-KGH-900	KEY, WOODRUFF, 4MM	1		THEN BẮN NGUYỆT 4MM
15	91001-K56-N01	BEARING, R. RADIAL BALL, 35X72X15 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI BÊN PHẢI 35x72x15 (FUJIKOSHI)

E-16

TRỤC CƠ/PISTON

E 3

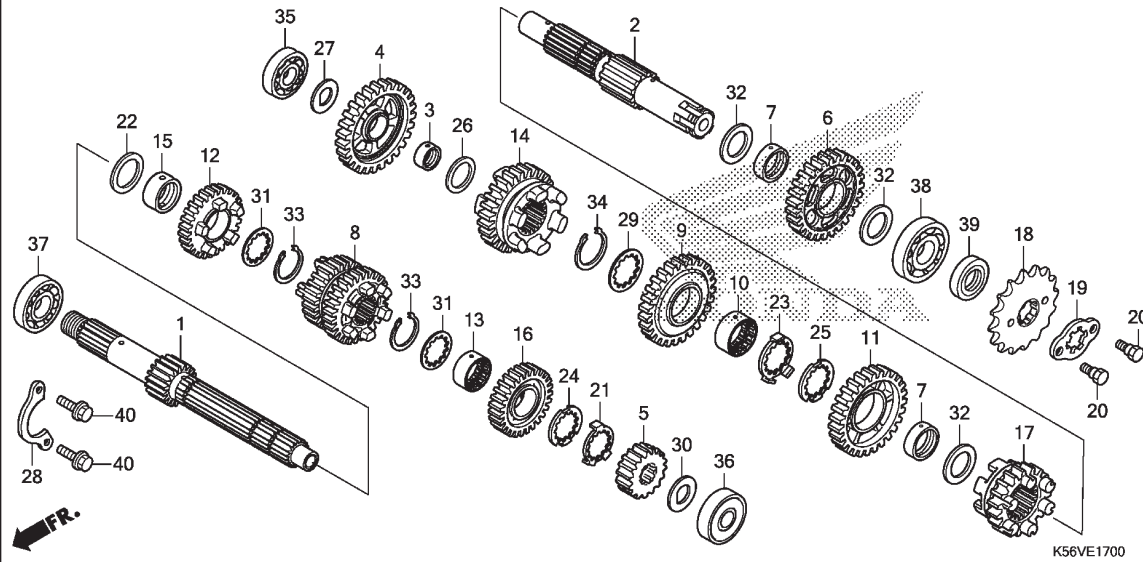


K56VE1600

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
15	91001-KPP-901	BEARING, R. RADIAL BALL SPECIAL, 6207(NTN)	1		VÒNG BI BÊN PHẢI 6207 (NTN)
16	91003-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 12X32X10 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 12X32X10 (FUJIKOSHI)
	91003-KPP-931	BEARING, RADIAL BALL SPECIAL, 6201(NTN)	1		VÒNG BI ĐẶC BIỆT 6201(NTN)
17	91008-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6301 (SKF)	1		VÒNG BI 6301 (SKF)
18	94510-28000	CIRCLIP, EXTERNAL, 28MM	1		PHE CÀI NGOÀI 28MM

2



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	210141	TRỤC CHÍNH HỘP SỐ .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.7
	210141A	.Thay trục trung gian	0.1
2	210142	TRỤC TRUNG GIAN HỘP SỐ	5.7
	210142A	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	210142A	.Thay trục chính.....	0.1
18	213135	NHÔNG TRUYỀN ĐỘNG.....	0.2
35	2101C8	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN PHẢI.....	5.8
	2101C8	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
36	2101C2	VÒNG BI TRỤC CHÍNH: BÊN TRÁI.....	5.6
	2101C2	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
37	2101C5	VÒNG BI TRỤC CHÍNH: BÊN PHẢI.....	5.8
	2101C5	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	2101C6	VÒNG BI TRỤC CHÍNH: CẢ HAI.....	6.0
	2101C6	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
+38	2101C7	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: BÊN TRÁI.....	5.6
	2101C7	.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	

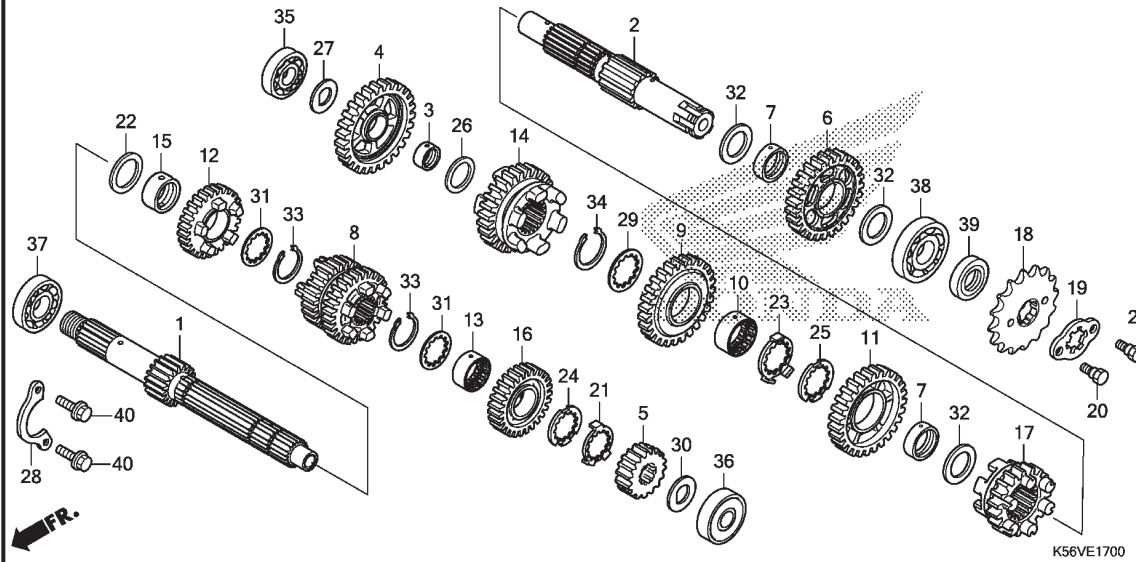
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	23211-K56-N00	MAINSHAFT(12T)	1		TRỤC CHÍNH (12 RĂNG)
2	23221-K56-N00	COUNTERSHAFT	1		TRỤC TRUNG GIAN
3	23415-HB3-000	BUSH, 15MM	1		BẠC LÓT 15MM
4	23421-K56-N00	GEAR, COUNTER FIRST(37T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN THỨ NHẤT (37 RĂNG)
5	23431-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT SECOND(17T)	1		BÁNH RĂNG TRỤC CHÍNH THỨ HAI (17 RĂNG)
6	23441-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT SECOND(33T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN THỨ HAI (33 RĂNG)
7	23442-K56-N00	BUSH, 20MM	2		BẠC LÓT 20MM
8	23451-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT THIRD & FOURTH (20T/22T)	1		BÁNH RĂNG TRỤC CHÍNH THỨ BA & THỨ TƯ 20 RĂNG/22 RĂNG
9	23461-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT THIRD(30T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN THỨ BA (30 RĂNG)
10	23465-K56-N00	BUSH, SPLINE, 20MM	1		BẠC CÓ CHÓT 20MM
11	23481-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT FOURTH(27T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN THỨ TƯ (27 RĂNG)
12	23491-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT FIFTH(24T)	1		BÁNH RĂNG CHÍNH THỨ NĂM (24 RĂNG)
13	23492-KSP-910	COLLAR, SPLINE, 17X20X11	1		BẠC CÓ CHÓT 17X20X11
14	23501-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT FIFTH(25T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN THỨ NĂM (25 RĂNG)
15	23502-KTY-D30	BUSH, 20MM	1		BẠC LÓT 20MM
16	23511-K56-N00	GEAR, MAINSHAFT SIXTH(26T)	1		BÁNH RĂNG CHÍNH THỨ SÁU (24 RĂNG)
17	23521-K56-N00	GEAR, COUNTERSHAFT SIXTH(24T)	1		BÁNH RĂNG TRUNG GIAN THỨ SAU (24 RĂNG)
18	23801-KBP-900	SPROCKET, DRIVE(15T)	1		NHÔNG TÀI (15 RĂNG)
19	23811-KR3-600	PLATE A2, FIXING	1		ĐĨA CỐ ĐỊNH A2
20	90084-041-000	BOLT, DRIVE SPROCKET FIXING	2		BU LÔNG CỐ ĐỊNH NHÔNG TÀI
21	90401-K56-N00	WASHER, LOCK, 17MM	1		VÒNG ĐỆM KHÓA 17MM
22	90401-KTY-D30	WASHER, THRUST, 17MM	1		VÒNG ĐỆM CHẶN 17MM
23	90401-KVK-900	WASHER, LOCK, 20X19X1.0	1		VÒNG ĐỆM KHÓA 20X19X1.0
24	90402-K56-N00	WASHER, SPLINE, 17MM	1		VÒNG ĐỆM CÓ CHÓT 17MM



E-17

HỘP SỐ

E 5



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
+38		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
	2101C9	VÒNG BI TRỤC TRUNG GIAN: CẢ HAI..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6.0
	2101D4	VÒNG BI TRỤC CHÍNH VÀ TRỤC TRUNG GIAN: TOÀN BỘBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	6.2
39	2101G7	PHỐT DẦU TRỤC TRUNG GIAN: BÊN TRÁI .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6

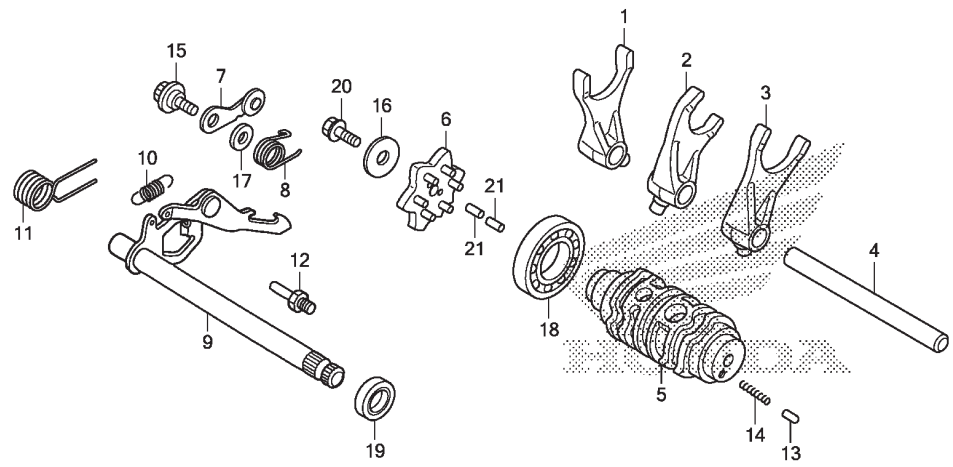
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
25	90402-KVK-900	WASHER, THRUST, 20X19X1.0	1		VÒNG ĐỆM CHẶN 20X19X1,0
26	90412-187-000	WASHER, THRUST, 15MM	1		VÒNG ĐỆM CHẶN 15MM
27	90412-K56-N00	WASHER, SPECIAL, 15MM	1		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 15MM
28	90441-KW7-930	PLATE, BEARING HOLDER	1		TẤM GIỮ VÒNG BI
29	90451-K56-N00	WASHER, SPLINE, 20MM	1		VÒNG ĐỆM CÓ CHÓT 20MM
30	90452-KGH-900	WASHER, SPECIAL, 12MM	1		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 12MM
31	90452-KRM-840	WASHER, SPLINE, 17X23X1.6	2		VÒNG ĐỆM CÓ CHÓT 17X23X1,6
32	90454-KPH-900	WASHER, 25X20.2X1	3		VÒNG ĐỆM 25X20,2X1
33	90601-KRM-840	CIRCLIP, 17MM	2		PHE CÀI 17MM
34	90605-KVS-900	SET RING, 20MM	1		CỤM PHỐT 20MM
35	91004-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6202U (SKF)	1		VÒNG BI 6202U (SKF)
36	91005-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6201U (SKF)	1		VÒNG BI 6201U (SKF)
37	91006-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6203 (SKF)	1		VÒNG BI 6203 (SKF)
	91006-K56-N02	BEARING, RADIAL BALL, 6203 (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6203 (SKF)
38	91010-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6204 (SKF)	1		VÒNG BI 6204 (FUJIKOSHI)
39	91216-KGH-901	OIL SEAL, 20X34X7	1		PHỐT DẦU 20X34X7
40	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14

2

E-19

HEO SỔ

E 6



FR.

K56VE1900

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	210112	(2,3) CÀNG GẠT SỐ..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6
5	2101A9	.LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với cả hai chiếc hoặc hơn HEO SỔBAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.6
6	2101D6	ĐĨA HẦM HEO SỔ.....	0.8
7	210125	(8) BÍCH HẦM HOẶC LÒ XO HẦM HEO SỔ.....	0.8
9	210122	(11) TRỤC SANG SỐ.....	1.3
18	2101C3	VÒNG BI HEO SỔ..... .BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	5.8
19	1101F9	PHỐT DẦU TRỤC SANG SỐ.....	1.3

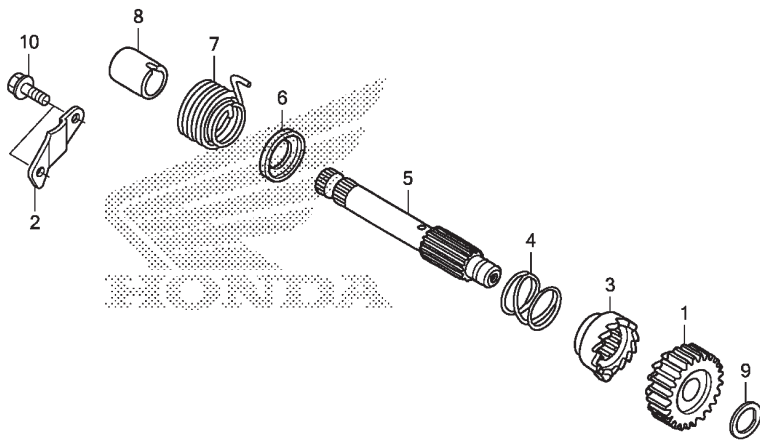
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	24211-K56-N00	FORK, R. GEARSHIFT	1		CÀNG GẤP SỐ BÊN PHẢI
2	24212-KPP-900	FORK, CENTER GEARSHIFT	1		CÀNG GẤP SỐ GIỮA
3	24213-K56-N00	FORK, L. GEARSHIFT	1		CÀNG GẤP SỐ BÊN TRÁI
4	24241-KPP-900	SHAFT, GEARSHIFT FORK	1		TRỤC CÀNG GẤP SỐ
5	24301-K56-N00	DRUM, GEARSHIFT	1		HEO SỔ
6	24410-K15-900	PLATE COMP., SHIFT DRUM STOPPER	1		TẤM CHÂN HEO SỔ
7	24430-K56-N00	STOPPER COMP., GEARSHIFT DRUM	1		CỤM HẦM HEO SỔ
8	24436-KTY-D30	SPRING, GEARSHIFT DRUM STOPPER	1		LÒ XO HẦM HEO SỔ
9	24610-KPP-900	SPINDLE COMP., GEARSHIFT	1		CỤM TRỤC SANG SỐ
10	24641-KBP-900	SPRING, GEARSHIFT ARM	1		LÒ XO CÁN SANG SỐ
11	24651-KTY-D30	SPRING, GEARSHIFT RETURN	1		LÒ XO HỒI VỊ CÁN SANG SỐ
12	24652-035-000	PIN, SHIFT RETURN SPRING	1		CHÓT LÒ XO HỒI VỊ
13	35751-KPH-900	CAP, CHANGE SWITCH CONTACT ..	1		NẮP CHỤP CÔNG TÁC TIẾP ĐIỂM BÁO SỐ
14	35752-KPH-900	SPRING, CHANGE SWITCH CONTACT	1		LÒ XO CÔNG TÁC TIẾP ĐIỂM BÁO SỐ
15	90022-MG8-000	PIVOT, SHIFT DRUM STOPPER ARM	1		CHÓT CÁN HẦM HEO SỔ
16	90402-KW7-900	WASHER, THRUST, 6MM	1		VÒNG ĐỆM CHÂN 6MM
17	90435-HB3-000	WASHER, 6.1MM	1		VÒNG ĐỆM 6,1MM
18	91009-K31-901	BEARING, RADIAL BALL, 6905 (NSK)	1		VÒNG BI 6905 (NSK)
	91015-K56-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6905 (SKF)	1		VÒNG BI 6905 (SKF)
19	91209-KWC-901	OIL SEAL, 12X22X7	1		PHỐT DẦU 12X22X7
20	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16
21	96220-30085	ROLLER, 3X8.5	2		CON LĂN 3X8,5

2

E-20

TRỤC CÁN KHỞI ĐỘNG

E 7



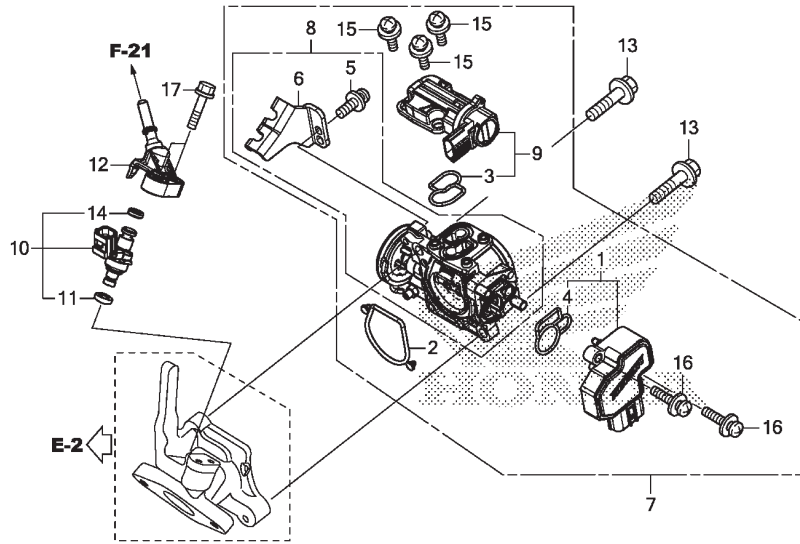
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1121A0	(3,4) BÁNH RĂNG CÁN KHỞI ĐỘNG	0.8
5	1121A2	TRỤC CÁN KHỞI ĐỘNG	0.8
7	112103	LÒ XO HỒI VỊ CÁN KHỞI ĐỘNG	0.8

K56VE2000

FR.

3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	28211-K56-N00	PINION, KICK STARTER(22T) ...	1		BÁNH RĂNG CÁN KHỞI ĐỘNG (22 RĂNG)
2	28215-KGH-900	PLATE, KICK STOPPER	1		TẤM Hãm CÁN KHỞI ĐỘNG
3	28221-K56-N00	RATCHET, STARTER DRIVE	1		BÁNH CỐC KHỞI ĐỘNG
4	28223-KM7-701	SPRING, RATCHET	1		LÒ XO BÁNH CỐC KHỞI ĐỘNG
5	28251-K15-900	SPINDLE, KICK STARTER	1		TRỤC CÁN KHỞI ĐỘNG
6	28254-437-000	SEAT, RATCHET SPRING	1		ĐỂ LÒ XO BÁNH CỐC KHỞI ĐỘNG
7	28261-KGH-900	SPRING, KICK RETURN	1		LÒ XO HỒI VỊ CÁN KHỞI ĐỘNG
8	28282-KGH-900	COLLAR, KICK SPRING	1		BẠC LÒ XO CÁN KHỞI ĐỘNG
9	90451-KGH-900	WASHER, SPECIAL, 14MM	1		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 14MM
10	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16



K56VE2300

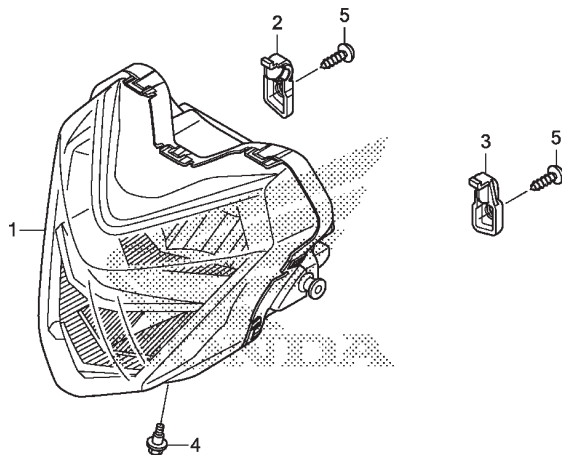
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	617115	(4) CẢM BIẾN HỌNG GA	1.1
7	311132	(2) BỘ HỌNG GA	1.1
8	311130	HỌNG GA	1.0
9	3111N5	(3) VAN KIỂM SOÁT KHÍ CẢM CHỪNG	0.3
10	311145	(11,12,14) KIM PHUN	0.5

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	16060-KVS-J01	SENSOR SET	1		BỘ CẢM BIẾN
2	16075-K40-F01	O-RING, THROTTLE BODY	1		PHỚT O BỘ HỌNG GA
3	16076-K35-V01	O-RING	1		PHỚT O
4	16077-K35-V01	O-RING	1		PHỚT O
5	16081-KVS-J01	SCREW-WASHER, 5X12(TORX)	1		VÍT-ĐỆM 5X12 (TORX)
6	16169-K56-N01	STAY, WIRE	1		GIÁ GIỮ DÂY
7	16400-K56-N01	THROTTLE BODY ASSY.(GQ1LA A)	1		BỘ HỌNG GA (GQ1LAA)
8	16410-K56-N01	BODY SET	1		BỘ HỌNG GA
9	16430-K56-N01	VALVE SET, IDLE AIR CONTROL	1		CỤM VAN ĐIỀU KHIỂN GIÓ CẢM CHỪNG
10	16450-K56-N01	INJECTOR ASSY., FUEL	1		CỤM KIM PHUN XĂNG
11	16472-KPC-D50	RING, SEAL	1		PHỚT LÀM KÍN
12	17560-K56-N00	JOINT COMP., INJECTOR	1		CỤM KHỚP NỐI KIM PHUN
13	90004-GHB-670	BOLT, FLANGE, 6X25(NSHF)	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25 (NSHF)
14	91301-GGL-J01	O-RING, 6.3X2.2	1		PHỚT O 6,3X2,2
15	93891-04010-18	SCREW-WASHER, 4X10	3		VÍT-ĐỆM 4X10
16	93891-04016-18	SCREW-WASHER, 4X16	2		VÍT-ĐỆM 4X16
17	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22

F-1

ĐÈN PHA

F 1



K56VF0100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161A7	CỤM ĐÈN PHA	0.5

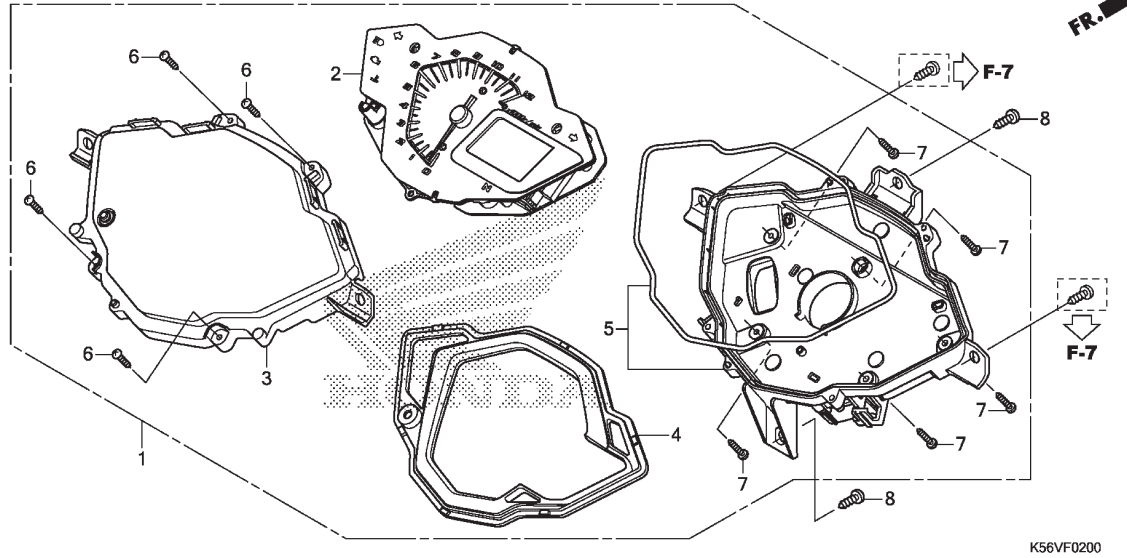
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	33100-K56-V01	HEADLIGHT ASSY.	1		CỤM ĐÈN PHA
2	33118-K56-N10	BRACKET, R. HEADLIGHT	1		GIÁ ĐÈN PHA BÊN PHẢI
3	33119-K56-N10	BRACKET, L. HEADLIGHT	1		GIÁ ĐÈN PHA BÊN TRÁI
4	90101-KZL-930	BOLT, ADJUSTING	1		BU LÔNG ĐIỀU CHỈNH
5	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	2		VÍT TỰ REN 5X16

F-2

ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ

F 2



K56VF0200

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	8121A1	CỤM ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.5
2	8121A2	ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.6
3	8121B7	MẶT KÍNH ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.5
4	4131A3	TẤM PHẢN QUANG	0.5
5	8121B3	NÁP DƯỚI ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ	0.5

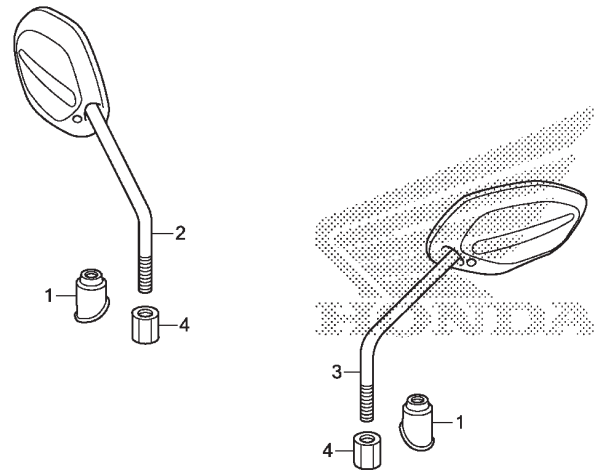
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	37100-K56-V01	METER ASSY., COMBINATION (KPH)	1		CỤM ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ (KPH)
2	37110-K56-V01	METER COMP., TACHO & LCD	1		CỤM ĐỒNG HỒ TACHO & LCD
3	37610-K56-V01	LENS ASSY.	1		NÁP TRÊN ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ
4	37620-K56-V01	PLATE ASSY., REFLECTING	1		TẤM PHẢN QUANG
5	37630-K56-V01	CASE ASSY., UNDER	1		NÁP DƯỚI ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ
6	90101-KY6-008	SCREW, TAPPING, 3X14	4		VÍT TỰ REN 3X14
7	93903-22420	SCREW, TAPPING, 3X16	5		VÍT TỰ REN 3X16
8	93903-25310	SCREW, TAPPING, 5X16	2		VÍT TỰ REN 5X16

3

F-3

GƯƠNG

F 3



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

K56VF0300

IFR.

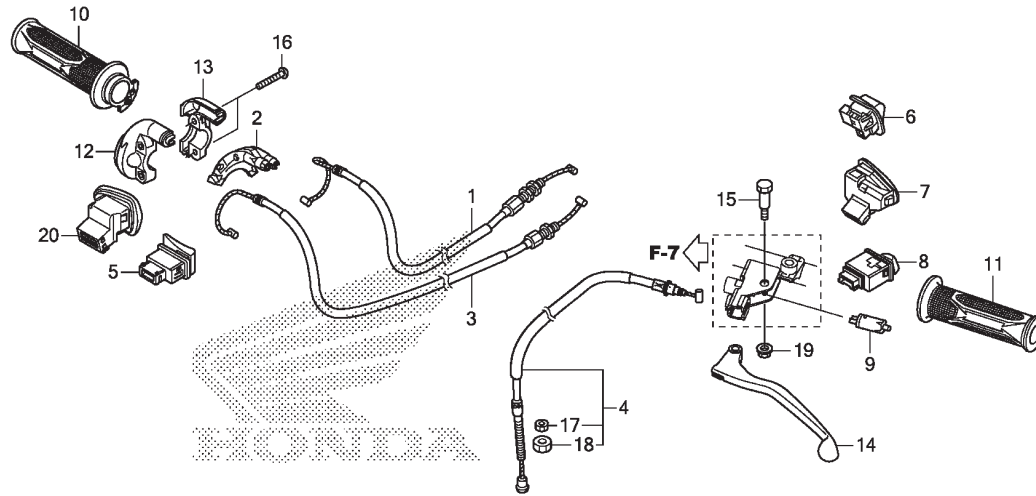
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	88113-KWW-A00	CAP, LOCK NUT	2		NÁP ỐC KHÓA
2	88210-K56-V00	MIRROR COMP., R.	1		CỤM GƯƠNG PHẢI
3	88220-K56-V00	MIRROR COMP., L.	1		CỤM GƯƠNG TRÁI
4	90314-KFM-840	NUT, LOCK	2		ỐC KHÓA

F-4

TAY PHANH/CÔNG TẮC/DÂY

F 4



K56VF0400

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	811100	(3) DÂY GA	1.3
		.LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với 2 chi tiết	
4	811115	DÂY LY HỢP	1.0
5	615116	CÔNG TẮC ĐỀ	0.5
6	615117	CÔNG TẮC PHA/CÓT	0.5
7	6151A3	CÔNG TẮC CÒI	0.5
8	615118	CÔNG TẮC ĐÈN BÁO RẼ	0.5
9	6151A9	CÔNG TẮC LY HỢP	0.5
10	810150	TAY NẮM GA: BÊN PHẢI	0.8
11	8101C0	TAY NẮM GA: BÊN TRÁI	0.1
12	810155	(2,13) ÓP GIỮ TAY GA	0.8
		.LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với 2 chi tiết	
14	8101C6	CÁN PHANH: BÊN TRÁI	0.4
9	8101F5	CÁN PHANH: CẢ HAI BÊN	0.5
20	6151C1	CÔNG TẮC ĐÈN	0.5

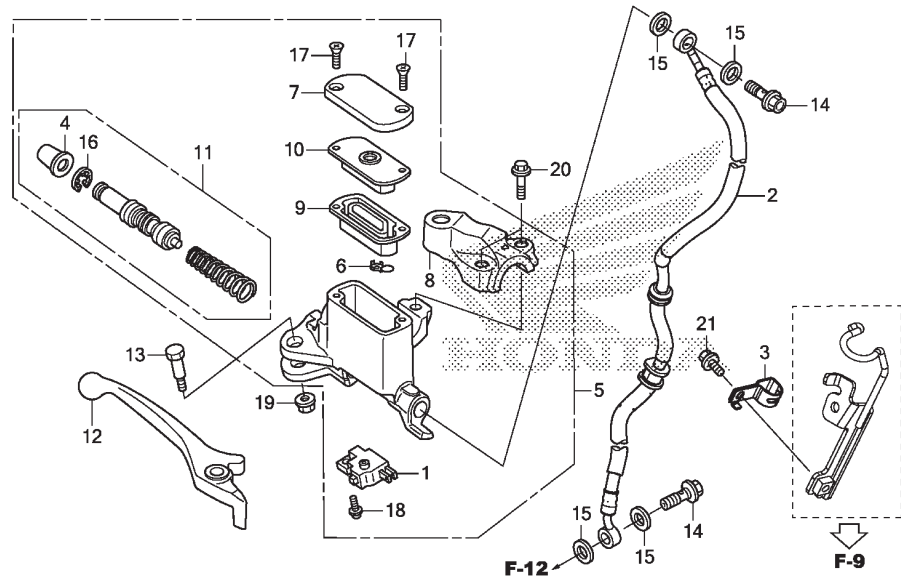
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	17910-K56-N10	CABLE COMP. A, THROTTLE	1		CỤM DÂY GA
2	17914-K03-N30	SLIDER, THROTTLE CABLE	1		THANH TRƯỢT DÂY GA
3	17920-K56-N10	CABLE COMP. B, THROTTLE	1		CỤM DÂY GA B
4	22870-K56-N10	CABLE COMP., CLUTCH	1		CỤM DÂY LY HỢP
5	35160-KYZ-901	SWITCH UNIT, STARTER	1		CỤM CÔNG TẮC ĐỀ
6	35170-K46-N01	SWITCH UNIT, DIMMER	1		CỤM CÔNG TẮC PHA/CÓT
7	35180-K03-N31	SWITCH UNIT, HORN(TOYO DENSO)	1		CỤM CÔNG TẮC CÒI (TOYO DENSO)
8	35200-K03-N31	SWITCH UNIT, WINKER(TOYO) ...	1		CỤM CÔNG TẮC ĐÈN BÁO RẼ (TOYO)
9	35330-413-003	SWITCH COMP., FR. LEVER (TOYO DENSO)	1		CỤM CÔNG TẮC TAY PHANH TRƯỚC (TOYO DENSO)
10	53140-K56-N10	GRIP COMP., THROTTLE	1		CHI TIẾT CỤM TAY NẮM GA
11	53166-K07-900	GRIP, L. HANDLE	1		TAY NẮM GA BÊN TRÁI
12	53167-K03-N30	HOUSING, FR. THROTTLE	1		ÓP TRƯỚC TAY GA
13	53168-K03-N30	HOUSING, RR. THROTTLE	1		ÓP SAU TAY GA
14	53178-KWC-900	LEVER, L. STEERING HANDLE ...	1		TAY PHANH BÊN TRÁI
15	90114-KGH-900	BOLT, HANDLE LEVER PIVOT	1		BU LÔNG CHÓT TAY PHANH
16	93500-05025-0G	SCREW, PAN, 5X25	2		VÍT 5X25
17	94002-08000-0S	NUT, HEX., 8MM	1		ÓC LỤC GIÁC 8MM
18	94030-08000	NUT, HEX., 8MM	1		ÓC LỤC GIÁC 8MM
19	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	1		ÓC BẮT BÍCH 6MM
20	35150-K56-V01	SWITCH UNIT, LIGHTING	1		CỤM CÔNG TẮC ĐÈN



F-5

XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC

F 5



K56VF0500

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6151B2	CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC	0.4
2	7121A0	ÔNG PHANH TRƯỚC	1.0
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
5	712105	XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC	0.8
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
9	712166	MÀNG CHÂN CAO SU XY LANH CHÍNH PHANH TRƯỚC	0.1
11	712169	BỘ PISTON CHÍNH PHANH TRƯỚC	0.7
		.BAO GỒM: Xả khí phanh	
12	8101C7	TAY PHANH: BÊN PHẢI	0.3
	8101F5	TAY PHANH: BÊN TRÁI	0.5

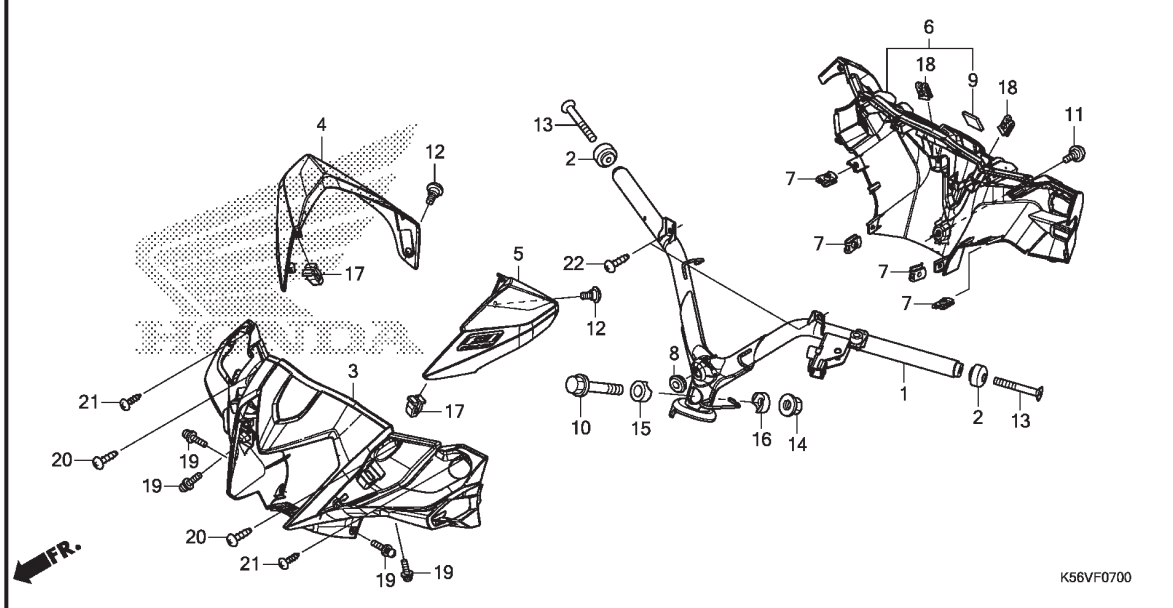


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	35340-KWB-601	SWITCH ASSY., FR. STOP	1		CỤM CÔNG TÁC ĐÈN PHANH TRƯỚC
2	45126-K56-N11	HOSE COMP., FR. BRAKE	1		CỤMÔNG PHANH TRƯỚC
3	45157-K56-N10	CLAMPER, FR. BRAKE HOSE	1		KẸPÔNG PHANH TRƯỚC
4	45504-410-003	BOOT COMP.	1		CHỤP BẢO VỆ DÂY PHANH
5	45510-K03-M01	CYLINDER SUB ASSY., FR. BRAKE MASTER(NISSIN)	1		CỤM XY LANH PHANH TRƯỚC (NISSIN)
6	45512-MA6-006	PROTECTOR	1		NÁP BẢO VỆ
7	45513-GW0-911	CAP, MASTER CYLINDER	1		NÁP XY LANH CHÍNH
8	45517-K03-M61	HOLDER, MIRROR	1		GIÁ GIỮ GƯƠNG
9	45520-GW0-911	DIAPHRAGM	1		MÀNG CAO SU
10	45521-GW0-911	PLATE, DIAPHRAGM	1		TẤM CHÂN MÀNG CAO SU
11	45530-K03-M61	CYLINDER SET, MASTER(NISSIN)	1		CỤM XY LANH CHÍNH (NISSIN)
12	53175-KET-921	LEVER, R. STEERING HANDLE ...	1		TAY PHANH BÊN PHẢI
13	90114-KGH-900	BOLT, HANDLE LEVER PIVOT	1		BU LÔNG CHÓT TAY PHANH
14	90145-K03-M60	BOLT, OIL, 10X25	2		BU LÔNG DẦU 10X25
15	90545-300-000	WASHER, OIL BOLT	4		VÒNG ĐỆM BU LÔNG DẦU
16	90651-K03-M61	CIRCLIP, INTERNAL, 18.8	1		PHE CÀI TRONG 18,8
17	93600-04012-1G	SCREW, FLAT, 4X12	2		VÍT DẸT 4X12
18	93893-04012-17	SCREW-WASHER, 4X12	1		VÍT-ĐỆM 4X12
19	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	1		ỐC BÁT BÍCH 6MM
20	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X22
21	96001-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12

F-7

ỐNG TAY LÁI/ỚP TAY LÁI

F 6



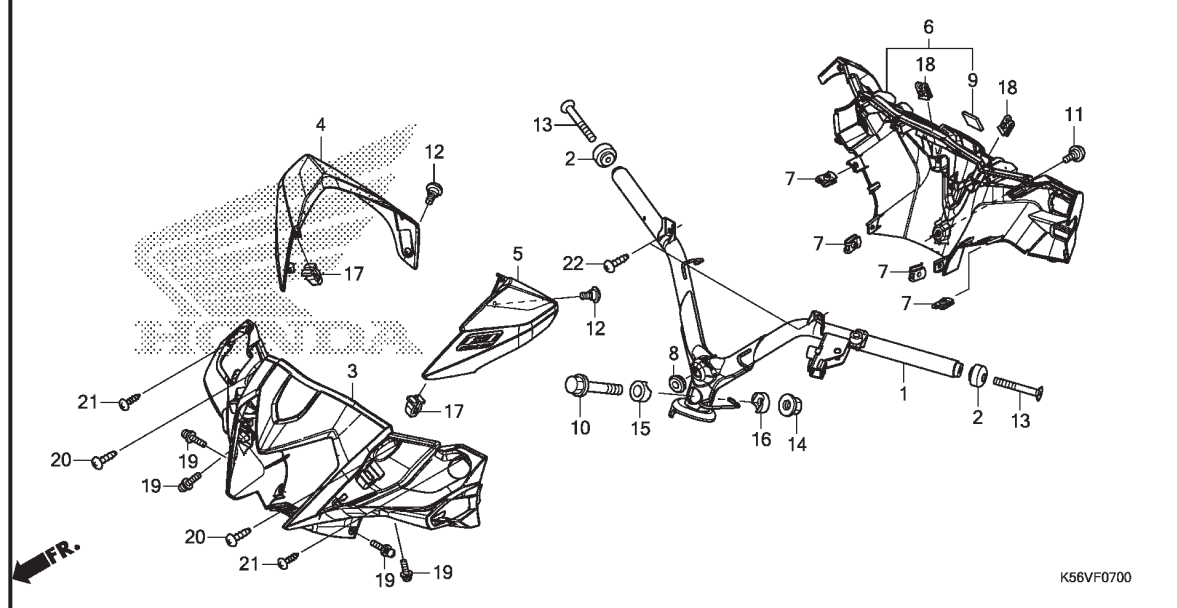
STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	810100	ỐNG TAY LÁI	1.5
3	4131B5	ỚP TAY LÁI: TRƯỚC	0.4
4	4131JS	ỚP TAY LÁI: TRÊN BÊN PHẢI	0.1
5	4131JR	ỚP TAY LÁI: TRÊN BÊN TRÁI	0.1
	4131JT	ỚP TAY LÁI: TRÊN CẢ HAI BÊN	0.1
6	4131B6	ỚP TAY LÁI: PHÍA SAU	0.5
	4131U1	ỚP TAY LÁI: CẢ HAI PHÍA	0.6

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	53100-K56-N10	PIPE COMP., STEERING HANDLE	1		CỤM ỚNG TAY LÁI
2	53102-K12-910	WEIGHT A, HANDLE	2		ĐÔI TRỌNG TAY LÁI A
3	53205-K56-V00	COVER, FR. HANDLE	1		ỚP TRƯỚC TAY LÁI
4	53207-K56-V00ZB	COVER, R. HANDLE TOP	1		ỚP TRÊN TAY LÁI BÊN PHẢI
		*PB406M*MAT ION BLUE METALLIC	1	----- 3V	
	53207-K56-V00ZD	*NHA76M*	1	----- 3V	
		MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V	
	53207-K56-V00ZA	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- V	
	53207-K56-V00ZC	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- V	
5	53215-K56-V00ZB	COVER SET, L. HANDLE TOP(WL)	1		CỤM ỚP TRÊN TAY PHANH BÊN TRÁI (CÓ TEM)
		*PB406M*MAT ION BLUE METALLIC	1	----- 3V	
	53215-K56-V00ZD	*NHA76M*	1	----- 3V	
		MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V	
	53215-K56-V00ZA	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- V	
	53215-K56-V00ZC	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- V	
6	53216-K56-V20ZB	COVER SET, RR. HANDLE	1		CỤM ỚP SAU TAY LÁI
		R371R.....BARBARESCO RED R	1	----- 3V	
	53216-K56-V00ZB	*NH1*.....BLACK	1	----- V	
7	64521-MN5-000	NUT, CLIP, 4MM	4		ỚC KẸP 4MM
8	83551-376-000	GROMMET, SIDE COVER	1		VÒNG ĐỆM ỚP CẠNH
9	86150-KYS-940	EMBLEM, PRODUCT(SHINKO ASIA)	1		TEM SẢN PHẨM (SHINKO ASIA)
10	90102-KWW-640	BOLT, FLANGE, 10X48	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X48
11	90115-KW7-900	SCREW, VISOR SPECIAL SETTING	1		VÍT ĐỊNH VỊ
12	90132-MJE-D40	SCREW, PAN, 5X14	2		VÍT 5X14
13	90191-KWB-600	SCREW, OVAL, 6X45	2		VÍT 6X45
14	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1		ỚC U 10MM
15	90501-KPH-880	COLLAR A, HANDLE SETTING	1		BẠC A BẮT TAY LÁI



F-7

ỐNG TAY LÁI/ỚP TAY LÁI



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

K56VF0700

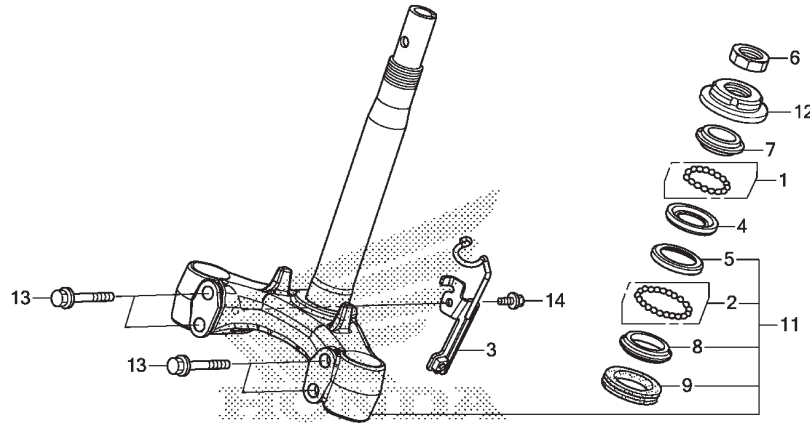
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
16	90505-KPH-880	COLLAR B, HANDLE SETTING	1		BẠC B BẮT TAY LÁI
17	90666-SDA-A01	CLIP, SNAP FITTING(PO) (NATURAL)	2		KẸP PHE CÀI (PO) (NATURAL)
18	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2		ỐC KẸP 5MM
19	93891-04014-07	SCREW-WASHER, 4X14	4		VÍT-ĐỆM 4X14
20	93903-25310	SCREW, TAPPING, 5X16	2		VÍT TỰ REN 5X16
21	93903-34480	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
22	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	2		VÍT TỰ REN 5X16

F-9

CỔ LÁI

F 8



K56VF0900

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
4	5101A0	(1) VÒNG BI: PHÍA TRÊN	2.0
5	5101A1	VÒNG BI: PHÍA DƯỚI	2.2
	5101C9	VÒNG BI: CẢ HAI PHÍA	2.2
7	5101A9	BÁT CÔN PHÍA TRÊN	2.0
8	5101B0	(2,9) BÁT CÔN PHÍA DƯỚI	2.2
11	510100	CỤM TRỤC HOẶC THÂN CỔ LÁI	2.0
12	5101B2	ỐC BÁT ĐẦU TRÊN CỔ LÁI	1.8

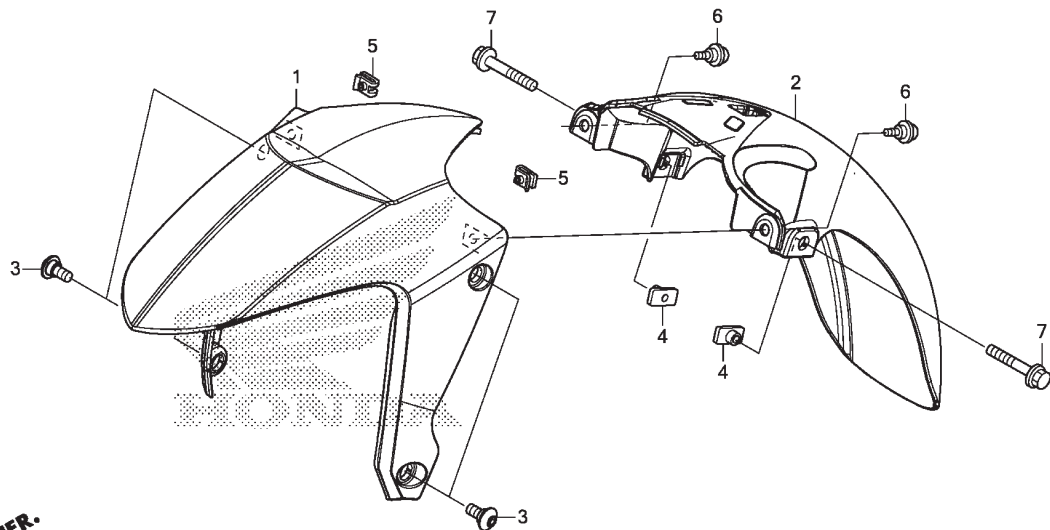
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	06530-GBG-B20	BALL SET, STEEL, #6X23	1		VÒNG BI #6X23
2	06531-GBG-B20	BALL SET, STEEL, #6X29	1		VÒNG BI #6X29
3	45156-K56-N10	CLAMPER COMP., FR. BRAKE HOSE	1		CỤM KẸP ỐNG PHANH TRƯỚC
4	50301-GN5-901	RACE, STEERING TOP BALL	1		VÒNG BI TRÊN CỔ LÁI
5	50302-GN5-900	RACE, STEERING BOTTOM BALL ..	1		VÒNG BI DƯỚI CỔ LÁI
6	50306-GN5-900	NUT, STEERING STEM LOCK	1		ỐC KHÓA CỔ LÁI
7	53211-GN5-900	RACE, STEERING TOP CONE	1		BÁT CÔN CỔ LÁI PHÍA TRÊN
8	53212-GN5-900	RACE, STEERING BOTTOM CONE ..	1		BÁT CÔN CỔ LÁI PHÍA DƯỚI
9	53214-GN5-900	DUST SEAL, STEERING HEAD	1		PHỐT CHẶN BỤI CỔ LÁI
11	53219-K56-V00	STEM SUB ASSY., STEERING	1		CỤM THÂN CỔ LÁI
12	53220-GN5-850	THREAD COMP., STEERING HEAD	1		ỐC BÁT CỔ LÁI PHÍA TRÊN
		TOP	1		
13	95801-10045-07	BOLT, FLANGE, 10X45	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 10X45
14	96001-06012-07	BOLT, FLANGE, 6X12	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12

3

F-10

CHÂN BÙN TRƯỚC

F 9



K56VF1000

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	413103	CHÂN BÙN TRƯỚC A	0.2
2	413104	CHÂN BÙN TRƯỚC B	0.2

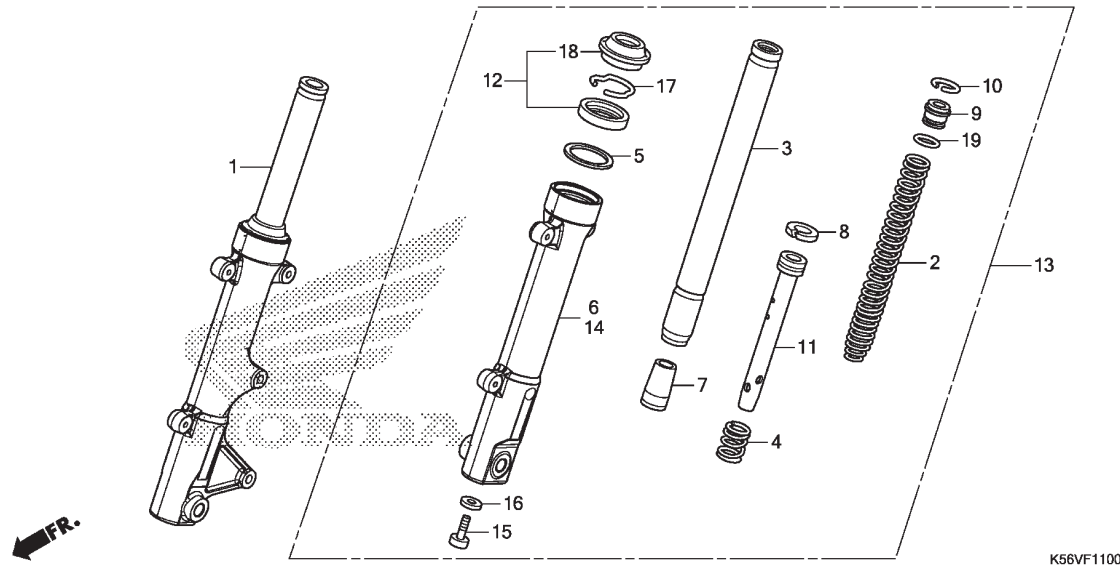
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	61100-K56-V00ZB	FENDER A, FR. *PB406M* MAT ION BLUE METALLIC	1	----- 3V	CHÂN BÙN TRƯỚC A
	61100-K56-V00ZD	*NHA76M* MAT GALAXY BLACK METALLIC	1	----- 3V	
	61100-K56-V00ZA	*R340C*.....CANDY ROSY RED	1	----- V	
	61100-K56-V00ZC	*NHB35P*..PEARL JASMINE WHITE	1	----- V	
2	61200-K56-N10	FENDER B, FR.	1		CHÂN BÙN TRƯỚC B
3	90133-K56-N00	SCREW, PAN, 6X14	4		VÍT 6X14
4	90301-K03-N30	NUT, SPECIAL, 6MM	2		OC ĐẶC BIỆT 6MM
5	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	2		OC KẸP 5MM
6	91509-GE2-760	SCREW, PAN, 5X11.5	2		VÍT 5X11,5
7	96001-06025-07	BOLT, FLANGE, 6X25	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X25

F-11

GIẢM XÓC TRƯỚC

F10



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	5111C3	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0.3
2	5111C5	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI.....	0.5
	5111C6	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0.5
	5111C7	LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	0.8
3		(4,7,8,11)	
	5111G2	ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0.6
	5111G3	ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI.....	0.6
	5111G4	ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	1.0
6	5111D2	ÔNG VỎ GIẢM XÓC: BÊN PHẢI.....	0.7
12	5111E7	BỘ PHỐT GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0.6
	5111E8	BỘ PHỐT GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN PHẢI.....	0.6
	5111E9	BỘ PHỐT GIẢM XÓC TRƯỚC: CẢ HAI BÊN... ..	1.0
13	5111C2	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC: BÊN TRÁI.....	0.3
	5111C4	BỘ GIẢM XÓC TRƯỚC: HAI BÊN.....	0.4
14	5111D1	ÔNG VỎ GIẢM XÓC: BÊN TRÁI.....	0.7
	5111D3	ÔNG VỎ GIẢM XÓC: CẢ HAI BÊN.....	1.2

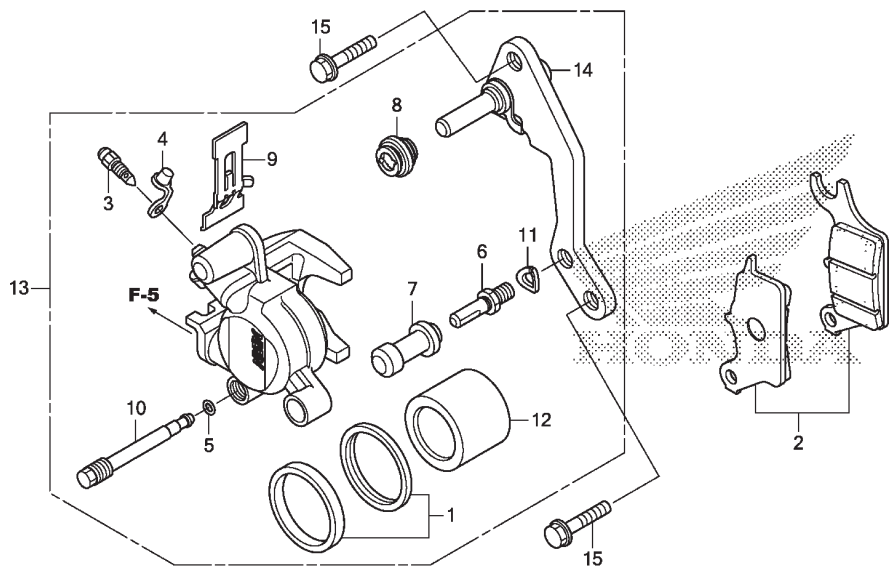
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	51400-K56-N11	FORK ASSY., R. FR.(SHOWA) ...	1		CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC PHẢI (SHOWA)
2	51401-K56-N11	SPRING, FR. FORK(SHOWA)	2		LÒ XO GIẢM XÓC TRƯỚC (SHOWA)
3	51410-K56-N11	PIPE COMP., FR. FORK(SHOWA) ..	2		CỤM ÔNG GIẢM XÓC TRƯỚC (SHOWA)
4	51412-GC4-003	SPRING, FR. CUSHION REBOUND ..	2		LÒ XO HỒI VỊ GIẢM XÓC TRƯỚC
5	51412-KK4-003	RING, BACK UP	2		PHỐT DỰ PHÒNG
6	51420-K56-N11	CASE COMP., R. FR. BOTTOM (SHOWA)	1		CỤM ÔNG VỎ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN PHẢI (SHOWA)
7	51432-KM7-910	PIECE, OIL LOCK	2		MIẾNG KHÓA DẦU
8	51437-GS3-003	RING, PISTON	2		XẾC MĂNG
9	51454-KWN-711	SEAT, SPRING UPPER	2		ĐẾ LÒ XO
10	51456-355-003	RING, STOPPER(SHOWA)	2		PHỐT HẮM (SHOWA)
11	51470-K56-N11	PIPE, SEAT	2		TY CON GIẢM XÓC
12	51490-KRM-852	SEAL SET, FR. FORK	2		BỘ PHỐT GIẢM XÓC TRƯỚC
13	51500-K56-N11	FORK ASSY., L. FR.(SHOWA) ...	1		CỤM GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI (SHOWA)
14	51520-K56-N11	CASE COMP., L. FR. BOTTOM (SHOWA)	1		CỤM ÔNG VỎ GIẢM XÓC TRƯỚC BÊN TRÁI (SHOWA)
15	90116-383-721	BOLT, SOCKET, 8X27	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X27
16	90544-283-000	WASHER, SPECIAL, 8MM(SHOWA) ..	2		VÒNG ĐỆM ĐẶC BIỆT 8MM (SHOWA)
17	90601-354-000	RING, OIL SEAL STOP	2		PHỐT HẮM PHỐT ĐẦU
18	91254-GAA-003	DUST SEAL	2		PHỐT CHẤN BỤI
19	91356-GBB-003	O-RING	2		PHỐT O



F-12

NGÀM PHANH TRƯỚC

F11



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	711115	CỤM MÁ PHANH TRƯỚC	0.1
12	7111D1	PISTON NGÀM PHANH TRƯỚC	0.5
13	711130	.BAO GỒM: Xả khí phanh NGÀM PHANH TRƯỚC.....	0.4
14	711160	.BAO GỒM: Xả khí phanh GIÁ NGÀM PHANH TRƯỚC.....	0.1

FR. →
K56VF1200

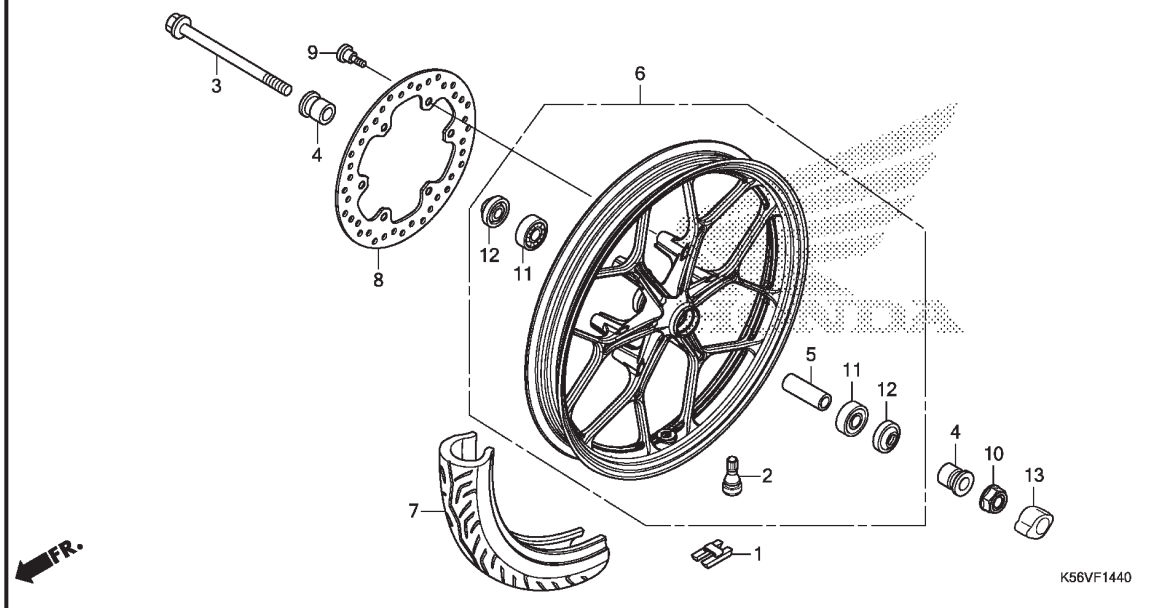
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	06451-961-405	SEAL SET, PISTON	1		BỘ XÉC MĂNG
2	06455-K56-N01	PAD SET, FR. BRAKE	1		BỘ MÁ PHANH TRƯỚC
3	43352-568-003	SCREW, BLEEDER(NISSIN)	1		VÍT XẢ KHÍ (NISSIN)
4	43353-461-771	CAP, BLEEDER	1		NÁP VÍT XẢ KHÍ
5	45111-MAJ-G41	RING, STOPPER	1		PHÓT HẦM
6	45131-GZ0-006	BOLT, PIN	1		BU LÔNG CHÓT
7	45132-166-016	BOOT, PIN BUSH(NISSIN)	1		CHỤP CAO SU CHÓT (NISSIN)
8	45133-MA3-006	BOOT B	1		CHỤP CAO SU B
9	45208-KWB-601	SPRING, PAD	1		LÒ XO MÁ PHANH
10	45215-KPH-951	PIN, HANGER	1		CHÓT TREO
11	45216-166-006	WASHER, WAVE	1		VÒNG ĐỆM SÓNG
12	45218-KWB-601	PISTON	1		PISTON
13	45250-KWB-602	CALIPER SUB ASSY., R. FR. (NISSIN)	1		CỤM NGÀM PHANH TRƯỚC BÊN PHẢI (NISSIN)
14	45290-KWB-601	BRACKET SUB ASSY., FR.	1		CỤM GIÁ NGÀM PHANH TRƯỚC
15	90131-KGH-900	BOLT, FLANGE, 8X25	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X25

F-14-40

BÁNH TRƯỚC

F12



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	7101A6	ĐÔI TRỌNG BÁNH TRƯỚC.....	0.5
3		(12)	
	710151	TRỤC BÁNH TRƯỚC.....	0.2
6	7101D4	BÁNH TRƯỚC.....	0.9
		.BAO GỒM: Cân bằng bánh trước	
7	710139	LÓP TRƯỚC (MỘT CHIÉC).....	0.8
		.BAO GỒM: Cân bằng bánh trước	
8	711120	ĐĨA PHANH TRƯỚC.....	0.3
11	710115	VÒNG BI BÁNH TRƯỚC (MỘT CHIÉC).....	0.4
	710115G	.Thay 1 vòng bi.....	0.1

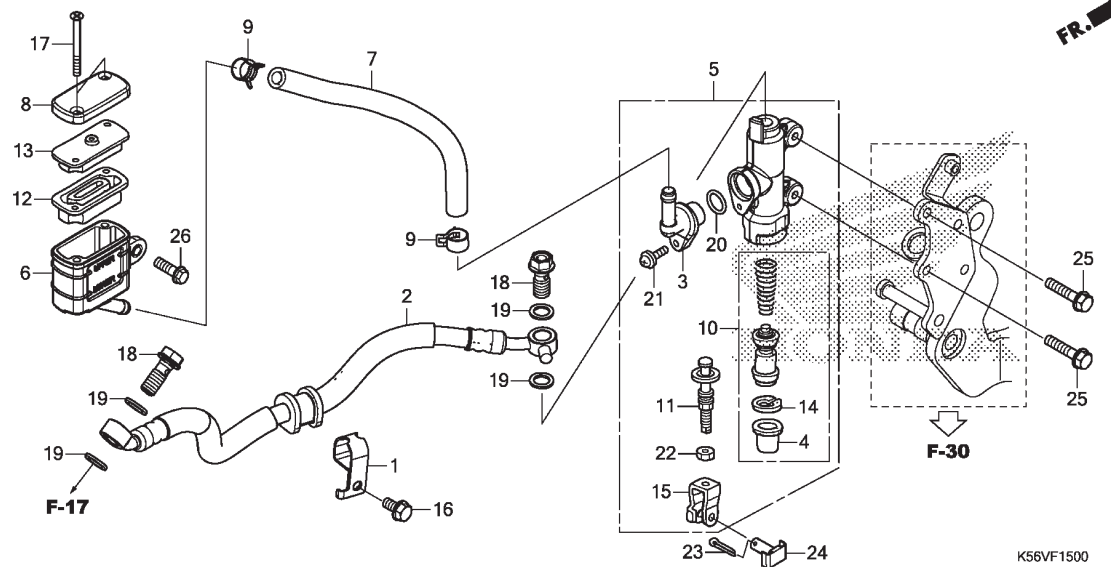
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	42704-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(10G)	N		ĐÔI TRỌNG (10G)
	42705-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(20G)	N		ĐÔI TRỌNG (20G)
	42706-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(30G)	N		ĐÔI TRỌNG (30G)
2	42753-K12-901	VALVE, RIM(CST)	1		VAN BÁNH XE (CST)
3	44301-K56-N10	AXLE, FR. WHEEL	1		TRỤC BÁNH TRƯỚC
4	44311-K56-N10	COLLAR, FR. WHEEL SIDE	2		BẠC CẠNH BÁNH TRƯỚC
5	44620-KPH-950	COLLAR, FR. AXLE DISTANCE ...	1		BẠC CÁCH TRỤC TRƯỚC
6	44650-K56-V00ZA	WHEEL SUB ASSY., FR. *NH303M*			CỤM BÁNH TRƯỚC
		MAT AXIS GRAY METALLIC	1		
7	44711-K56-V01	TIRE, FR.(IRC) (90/80-17M/C 46P)	1		LÓP TRƯỚC (IRC) (90/80-17M/C 46P)
8	45251-K56-V01	DISK, FR. BRAKE	1		ĐĨA PHANH TRƯỚC
9	90105-KGH-900	BOLT, BRAKE DISK, 8X24	6		BU LÔNG ĐĨA PHANH 8X24
10	90306-KGH-901	NUT, U, 12MM(FUJI SEIMITSU) -	1		ĐAI ỐC U (FUJI SEIMITSU)
11	91052-K24-902	BEARING, RADIAL BALL(6201U L) (NTN)	2		VÒNG BI (6201U L) (NTN)
12	91251-KPH-901	DUST SEAL, 21X37X7(ARAI)	2		PHỚT CHẶN BỤI 21X37X7(ARAI)
13	44302-383-610	CAP, AXLE NUT	1		NÁP CHỤP ỐC TRỤC



F-15

XY LANH CHÍNH PHANH SAU

F13



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	712130	ÔNG PHANH SAUBAO GỒM: Xả khí phanh	0.4
5	712125	XY LANH CHÍNH PHANH SAUBAO GỒM: Xả khí phanh	0.4
6	7121F6	CÚP BEN DẦU XY LANH CHÍNH PHÍA SAU..... .BAO GỒM: Xả khí phanh	0.3
7	7121C2	ÔNG CÚP BEN DẦU XY LANH CHÍNH PHÍA SAUBAO GỒM: Xả khí phanh	0.3
10	7121H0	CỤM PISTON CHÍNH PHANH SAU .BAO GỒM: Xả khí phanh	0.4
12	7121G7	MÀNG CHÂN CAO SU XY LANH CHÍNH PHANH SAU.....	0.1

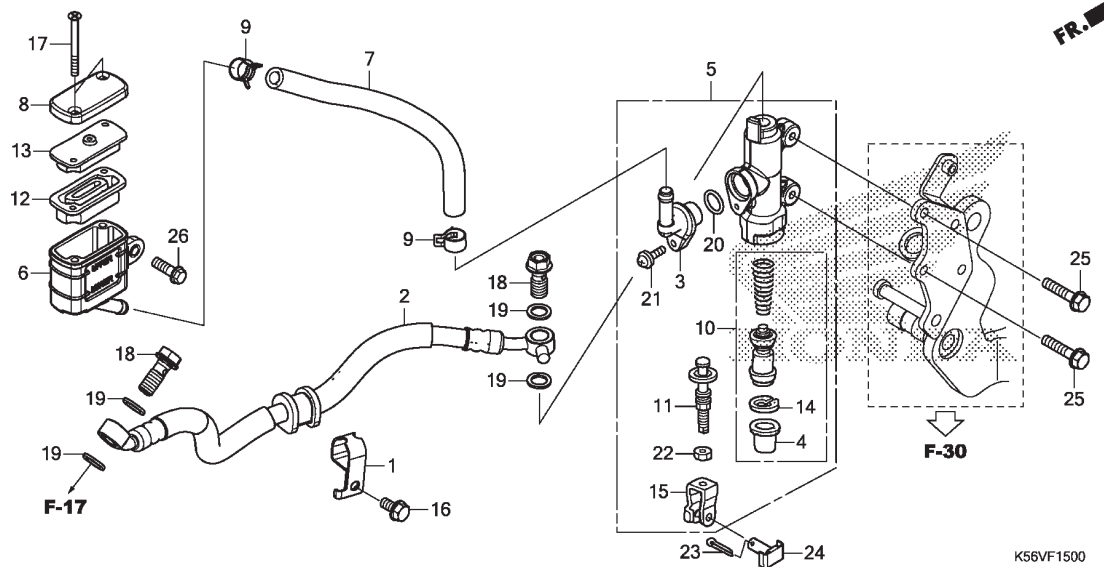
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	43156-KYZ-910	CLAMPER, RR. BRAKE HOSE	1		KEP ÓNG PHANH SAU
2	43310-K56-N11	HOSE COMP., RR. BRAKE	1		CỤM ÓNG PHANH SAU
3	43503-MER-D01	CONNECTOR, MASTER CYLINDER ..	1		ĐẦU NỐI XY LANH CHÍNH
4	43504-MB2-006	BOOT COMP.	1		CỤM CHỤP CAO SU
5	43510-K56-N11	CYLINDER SUB ASSY., RR. BRAKE MASTER(NISSIN)	1		CỤM XY LANH PHANH SAU (NISSIN)
6	43511-KW7-881	CUP COMP., OIL(NISSIN)	1		BỘ CỐC ĐƯNG DẦU (NISSIN)
7	43512-K56-N11	HOSE, RR. BRAKE MASTER CYLINDER	1		ÔNG XY LANH PHANH SAU
8	43513-KBP-881	CAP, MASTER CYLINDER	1		NÁP XY LANH CHÍNH
9	43514-KS6-701	CLAMP, MASTER CYLINDER OIL HOSE	2		KEP GIỮ XY LANH CHÍNH
10	43520-MJ6-315	PISTON SET, MASTER CYLINDER (NISSIN)	1		BỘ PISTON XY LANH CHÍNH (NISSIN)
11	43530-KV3-701	ROD COMP., PUSH	1		CỤM CÂN ĐÁY
12	45520-GW0-911	DIAPHRAGM	1		MÀNG CAO SU
13	45521-GW0-911	PLATE, DIAPHRAGM	1		TẤM HẮM MÀNG CAO SU
14	46182-MEL-D21	CIRCLIP	1		PHE CÀI
15	46504-KV6-702	JOINT, BRAKE ROD	1		KHỚP NỐI ĐỪA PHANH
16	90103-MCS-G00	BOLT, FLANGE, 6X12	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
17	90140-KZZ-901	SCREW, FLAT, 4X45	2		VÍT DẸT 4X45
18	90145-K03-M60	BOLT, OIL, 10X25	2		BU LÔNG DẦU 10X25
19	90545-300-000	WASHER, OIL BOLT	4		VÒNG ĐỆM BU LÔNG DẦU
20	91212-422-006	O-RING, 14.8X2.4	1		PHỐT O 14,8X2,4
21	93893-04012-17	SCREW-WASHER, 4X12	1		VÍT-ĐỆM 4X12

F-15

XY LANH CHÍNH PHANH SAU

F14



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

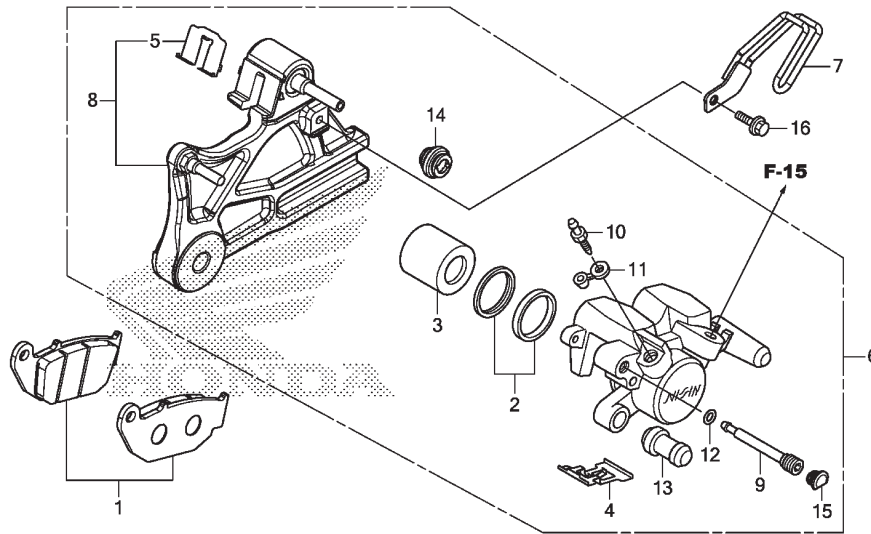
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
22	94002-08000-0S	NUT, HEX., 8MM	1		ÓC LỤC GIÁC 8MM
23	94201-20150	PIN, SPLIT, 2.0X15	1		CHÓT CHẼ 2,0X15
24	95015-54000	PIN D, JOINT	1		CHÓT NỐI D
25	95701-06018-00	BOLT, FLANGE, 6X18	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X18
26	96001-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X14

3

F-17

NGÀM PHANH SAU

F15



K56VF1700

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	711140	BỘ GUỐC (MÁ) PHANH SAU	0.1
3	7111D5	PISTON NGÀM PHANH SAU.....	0.6
6	711155	.BAO GỒM: Xả khí phanh NGÀM PHANH SAU.....	0.5
8	7111C1	.BAO GỒM: Xả khí phanh GIÁ NGÀM PHANH SAU.....	0.2

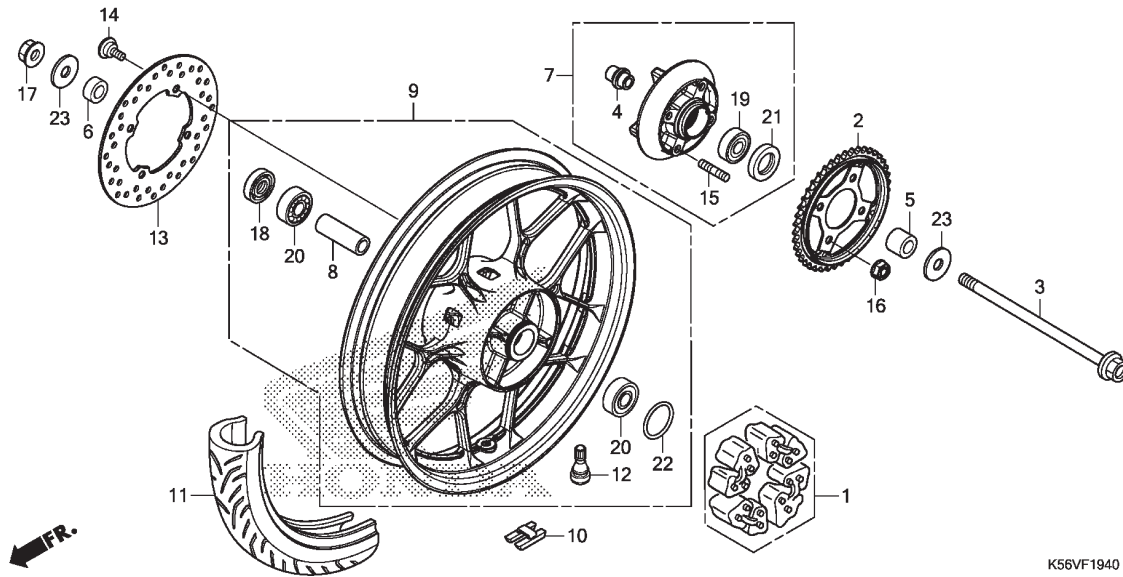


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	06435-KPP-T01	PAD SET, RR.	1		BỘ MÁ PHANH SAU
2	06451-MA7-405	SEAL SET, PISTON	1		BỘ PHỚT PISTON
3	43107-MA7-006	PISTON	1		PISTON
4	43108-KSP-B51	SPRING, PAD(NISSIN)	1		LÒ XO MÁ PHANH (NISSIN)
5	43112-KSP-B01	RETAINER	1		VÒNG GIỮ
6	43150-K56-N11	CALIPER SUB ASSY., RR.(NISSIN)	1		CỤM NGÀM PHANH SAU (NISSIN)
7	43155-K56-N10	GUIDE COMP., RR. BRAKE HOSE .	1		CỤM DẪN HƯỚNG ỐNG PHANH SAU
8	43190-K56-N11	BRACKET SUB ASSY., RR.	1		CỤM GIÁ PHANH SAU
9	43215-KGH-901	PIN, HANGER	1		CHÓT TREO
10	43352-568-003	SCREW, BLEEDER(NISSIN)	1		VÍT XẢ KHÍ (NISSIN)
11	43353-461-771	CAP, BLEEDER	1		NÁP CHỤP VÍT XẢ KHÍ
12	45111-MAJ-G41	RING, STOPPER	1		PHỚT HẦM
13	45132-166-016	BOOT, PIN BUSH(NISSIN)	1		CHỤP CAO SU CHÓT (NISSIN)
14	45133-MA3-006	BOOT B	1		CHỤP CAO SU B
15	45203-MCC-006	PLUG, PIN	1		NÚT CHÓT
16	96001-06016-07	BOLT, FLANGE, 6X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X16

F-19-40

BÁNH SAU

F16



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1		(22)	
	710157	GIẢM CHÂN BÁNH SAU.....	0.2
2	7101A0	NHÔNG TÀI SAU.....	0.3
3		(18,21)	
	710160	TRỤC BÁNH SAU.....	0.2
7	7101A5	CỤM BÍCH NHÔNG TÀI SAU.....	0.3
9	710118	BÁNH SAU.....	0.9
		.BAO GỒM: Cân bằng bánh sau	
10	7101E1	ĐÔI TRỌNG BÁNH SAU.....	0.5
11	710142	LỚP SAU (MỘT CHIẾC).....	0.8
		.BAO GỒM: Cân bằng bánh sau	
13	711145	ĐĨA PHANH SAU.....	0.3
19	7101D1	VÒNG BI BÍCH NHÔNG TÀI SAU.....	0.4
20	710133	VÒNG BI BÁNH SAU (MỘT CHIẾC).....	0.4
	710133G	.Thay 1 vòng bi.....	0.1

K56VF1940

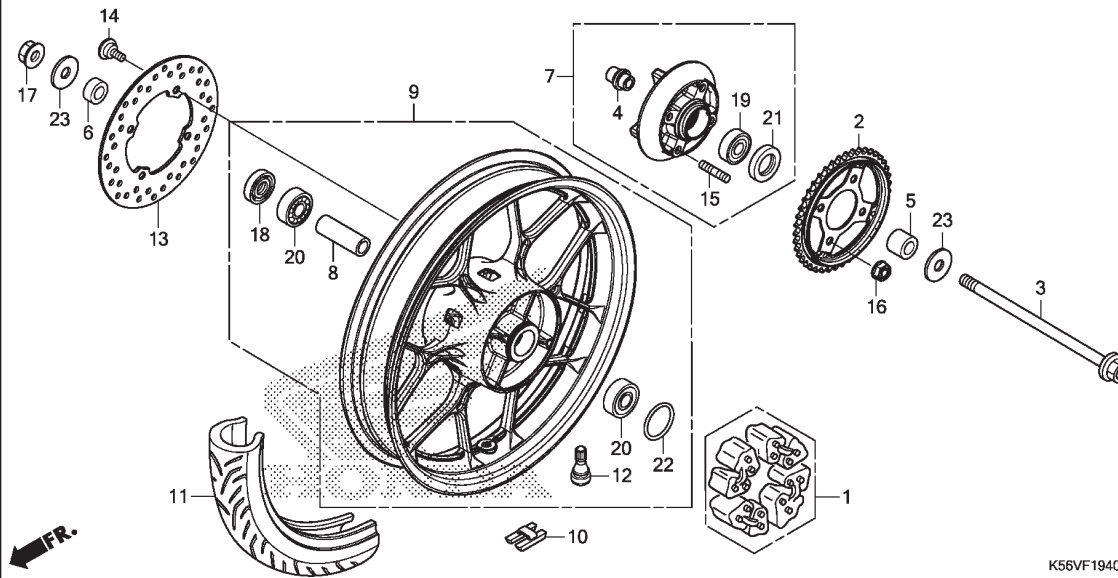
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	06410-KSP-900	DAMPER SET, WHEEL	1		BỘ GIẢM CHÂN BÁNH SAU
2	41200-K56-V00	SPROCKET COMP., FINAL DRIVEN (44T)	1		CỤM NHÔNG TÀI SAU (44RĂNG)
3	42301-K56-N00	AXLE, RR. WHEEL	1		TRỤC BÁNH SAU
4	42303-K56-N10	SLEEVE, RR. WHEEL	1		BẠC LÓT BÁNH SAU
5	42311-K56-N10	COLLAR, L. RR. WHEEL SIDE ...	1		BẠC BÊN BÁNH SAU BÊN TRÁI
6	42313-KGH-900	COLLAR, RR. WHEEL SIDE	1		BẠC BÊN BÁNH SAU
7	42615-K56-V00ZA	FLANGE SUB ASSY., DRIVEN *NH303M*	1		CỤM BÍCH NHÔNG TÀI SAU
		MAT AXIS GRAY METALLIC	1		
8	42620-K56-N10	COLLAR, RR. AXLE DISTANCE ...	1		BẠC CÁCH TRỤC SAU
9	42650-K56-V00ZA	WHEEL SUB ASSY., RR. *NH303M*	1		CỤM BÁNH SAU
		MAT AXIS GRAY METALLIC	1		
10	42704-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(10G)	N		ĐÔI TRỌNG (10G)
	42705-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(20G)	N		ĐÔI TRỌNG (20G)
	42706-MER-D00	WEIGHT, BALANCE(30G)	N		ĐÔI TRỌNG (30G)
11	42711-K56-V01	TIRE, RR.(IRC) (120/70-17M/C 58P)	1		LỚP SAU (IRC) (120/70-17M/C 58P)
12	42753-K12-901	VALVE, RIM(CST)	1		VÁN LỚP XE (CST)
13	43251-K56-V01	DISK, RR. BRAKE	1		ĐĨA PHANH SAU
14	90105-KGH-900	BOLT, BRAKE DISK, 8X24	4		BU LÔNG ĐĨA PHANH 8X24
15	90128-K45-N00	BOLT, STUD, 10X22	4		GU DỒNG 10X22
16	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	4		ÓC U 10MM
17	90306-KGH-901	NUT, U, 12MM(FUJI SEIMITSU) .	1		ÓC U 12MM (FUJI SEIMITSU)
18	90753-051-003	OIL SEAL, 26X37X6(ARAI)	1		PHỐT DẦU 26X37X6(ARAI)

3

F-19-40

BÁNH SAU

G 1



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

K56VF1940

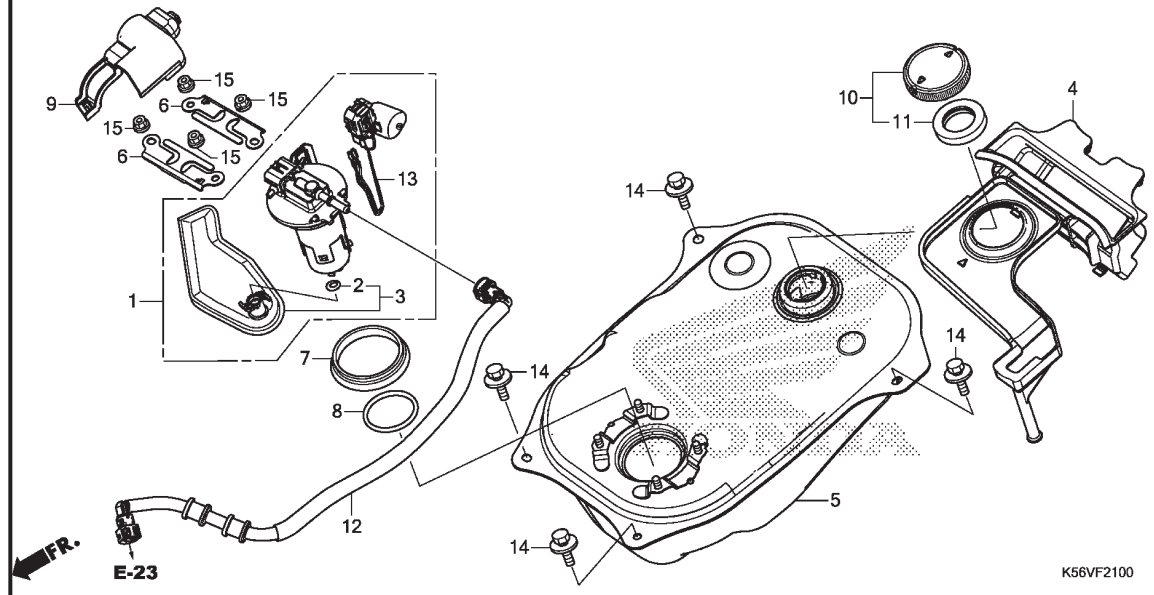
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
19	91052-K45-N01	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (NTN)	1		VÒNG BI 6004UU (NTN)
	91052-K45-N02	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (FAG)	1		VÒNG BI 6004UU (FAG)
	91052-K45-N03	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (SKF)	1		VÒNG BI 6004UU (SKF)
	91053-KVS-F01	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (FUJIKOSHI)	1		VÒNG BI 6004UU (FUJI KOSHI)
	91053-KVS-F02	BEARING, RADIAL BALL, 6004UU (NSK)	1		VÒNG BI 6004UU (NSK)
20	91053-K03-H01	BEARING, RADIAL BALL (6301U L) (NTN)	2		VÒNG BI (6301U L) (NTN)
21	91257-230-003	OIL SEAL, 28X42X7 (ARAI)	1		PHỚT DẦU 28X42X7 (ARAI)
	91257-230-005	OIL SEAL, 28X42X7 (NOK)	1		PHỚT DẦU 28X42X7 (NOK)
22	91352-KSP-900	O-RING, 51X2	1		PHỚT O 51X2
23	94103-12000	WASHER, PLAIN, 12MM	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 12MM

3

F-21

BÌNH XĂNG

G 2



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1		(7,8)	
310120		CỤM BƠM XĂNG.....	0.4
3		(2)	
3101C7		LỌC XĂNG.....	0.3
5	310100	BÌNH XĂNG.....	1.1
12	310162	ỐNG CẤP XĂNG.....	0.4
13	617105	CỤM PHAO XĂNG.....	0.5

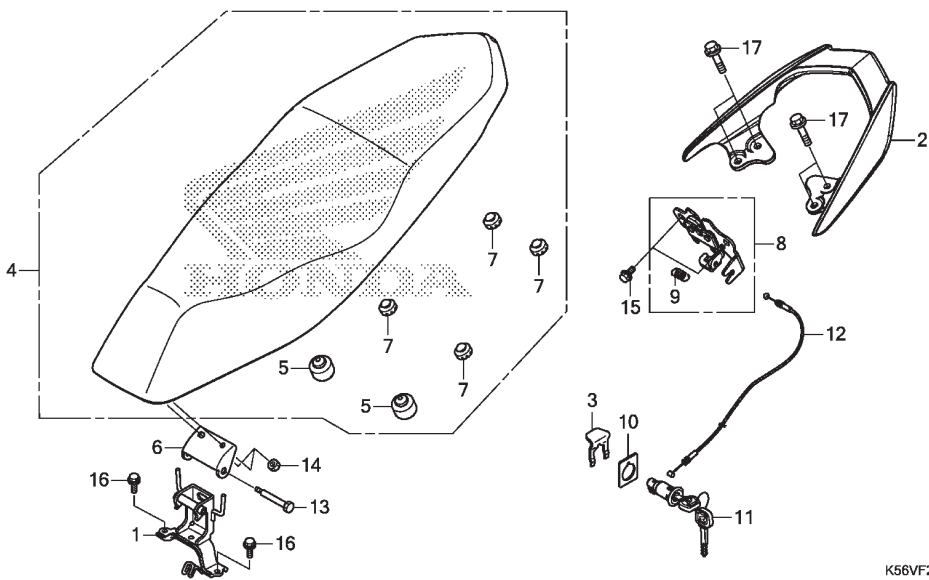
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	16700-K56-N11	PUMP ASSY., FUEL	1		CỤM BƠM XĂNG
2	16706-KVB-S51	O-RING(P7)	1		PHỚT O (P7)
3	16707-KVB-S51	FILTER SET	1		BỘ LỌC XĂNG
4	17505-K56-N10	TRAY, FUEL	1		KHAY XĂNG
5	17510-K56-V00	TANK COMP., FUEL	1		CỤM BÌNH XĂNG
6	17517-GGL-J00	RETAINER, FUEL PUMP	2		VÒNG GIỮ BƠM XĂNG
7	17518-GHB-603	SEAL, DUST (TSUANG HINE INDUSTRIAL)	1		PHỚT CHẤN BỤI (TSUAN HINE INDUSTRIAL)
8	17572-GHB-601	O-RING, FUEL PUMP(ARAI)	1		PHỚT O BƠM XĂNG (ARAI)
9	17575-K56-N10	COVER, FUEL PUMP	1		ÓP BƠM XĂNG
10	17620-K29-J01	CAP COMP., FUEL FILLER	1		CỤM NÁP ĐÓ XĂNG
11	17632-383-831	PACKING, FUEL FILLER CAP	1		GIOĂNG NÁP ĐÓ XĂNG
12	17650-K56-N01	HOSE COMP., FUEL FEED	1		CỤM ỐNG CẤP XĂNG
13	37800-K56-N11	FUEL UNIT	1		BỘ PHAO XĂNG
14	93404-06012-00	BOLT-WASHER, 6X12	4		BỤ LÔNG-ĐỆM 6X12
15	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	4		ÓC BÁT BÍCH 6MM

3

F-23

YÊN XE

G 3



K56VF2300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4131P0	BẢN LÈ YÊN.....	0.2
2	4131F6	TAY DẮT SAU.....	0.1
4		(6)	
	4131E4	YÊN ĐÔI.....	0.1
8	4131E8	NGÀM YÊN: PHÍA ĐUÔI XE.....	1.2
11	4131F2	CHÌA KHÓA KHÓA YÊN.....	1.2
12	811175	DÂY KHÓA YÊN.....	1.2

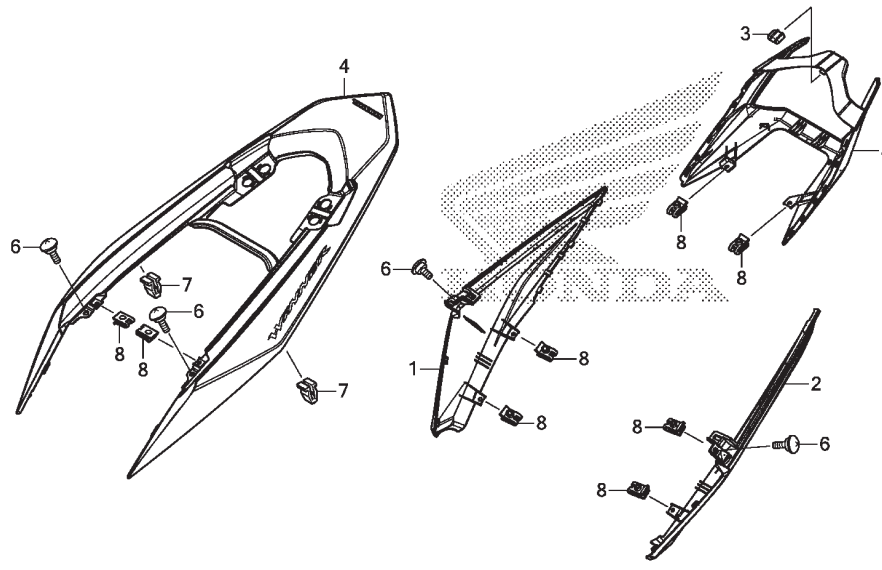


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	50193-K56-N10	STAY, SEAT HINGE	1		GIÁ GIỮ BÀN LÈ YÊN
2	50400-K56-N10ZA	GRIP, RR. *NH303M*			TAY DẮT SAU
	50400-K56-N10ZB	MAT AXIS GRAY METALLIC *NH411M*FORCE SILVER METALLIC	1	----- 3V	
3	75581-GN8-920	SPRING, LOCK KEY SETTING	1	----- V	LÒ XO ĐỊNH VỊ KHÓA YÊN
4	77200-K56-V20ZA	SEAT COMP., DOUBLE *TYPE1*.....	1	----- 3V	BỘ YÊN ĐÔI
	77200-K56-V00	1	----- V	*KIỂU 1*
5	77206-426-000	RUBBER, SEAT SETTING	2		CAO SU BÁT YÊN
6	77210-K56-N00	HINGE, SEAT	1		BẢN LÈ YÊN
7	77215-KW7-900	RUBBER C, SEAT SETTING	4		CAO SU BÁT YÊN C
8	77230-K56-N10	CATCH COMP., SEAT	1		CỤM NGÀM YÊN
9	77234-K35-V00	SPRING, SEAT LOCK	1		LÒ XO KHÓA YÊN
10	77236-GW0-000	WASHER, SEAT LOCK	1		VÒNG ĐỆM KHÓA YÊN
11	77239-KVB-900	KEY, SEAT LOCK	1		CHÌA KHÓA YÊN
12	77240-K56-N11	CABLE COMP., SEAT LOCK	1		CỤM DÂY KHÓA YÊN
13	90105-KPH-901	BOLT, SEAT HINGE	1		BU LÔNG BÀN LÈ YÊN
14	94001-06070-0S	NUT, HEX., 6MM	2		ĐAI ỐC LỰC GIÁC 6MM
15	95701-06010-00	BOLT, FLANGE, 6X10	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X10
16	95701-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	2		BU LÔNG MẶT BÍCH 6X12
17	95701-08018-00	BOLT, FLANGE, 8X18	4		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X18

F-23-10

ÓP THÂN

G 4



K56VF2310

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4131J0	ÓP THÂN XE BÊN PHẢI.....	0.3
2	4131H9	ÓP THÂN XE BÊN TRÁI.....	0.3
	4131J1	ÓP THÂN XE: CẢ HAI BÊN.....	0.4
4	4131J2	ÓP THÂN XE: PHÍA SAU.....	0.3
5	6161G8	ÓP ĐÈN HẬU.....	0.4

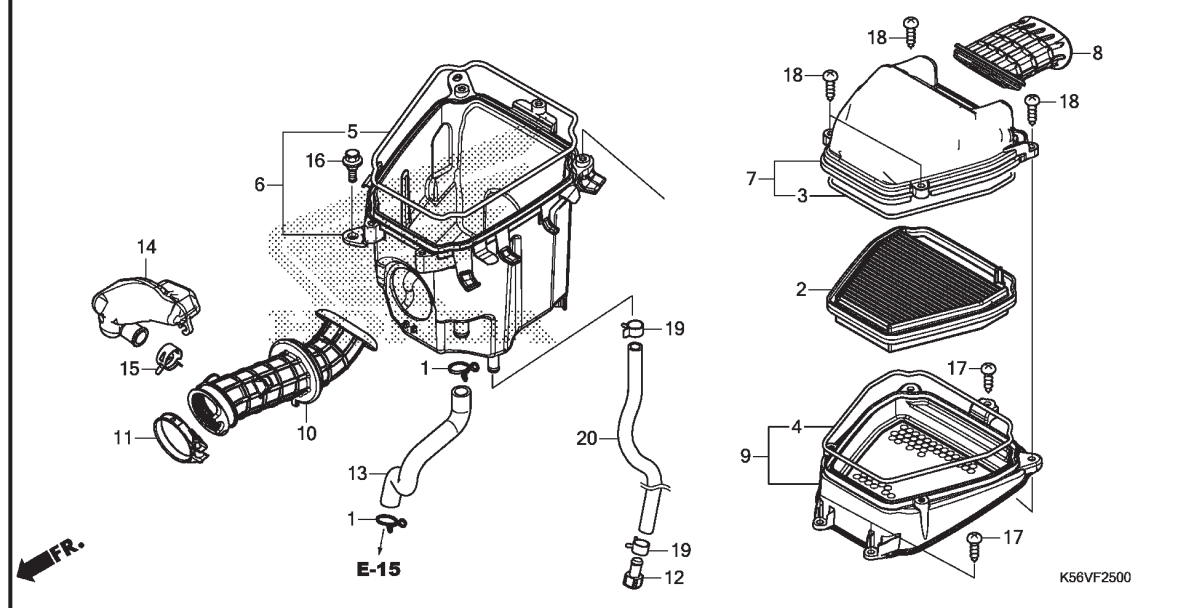
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	64400-K56-V00ZB	COVER SET, R. RR. BODY(WL) *TYPE1 1*.....	1		BỘ ÓP THÂN SAU BÊN PHẢI (CÓ TEM) *KIỂU 1 1*
2	64450-K56-V00ZB	COVER SET, L. RR. BODY(WL) *TYPE1 1*.....	1		BỘ ÓP THÂN SAU BÊN TRÁI (CÓ TEM) *KIỂU 1 1*
3	77267-KTR-900	RUBBER, COWL	1		CAO SU
4	83500-K56-V20ZA	COVER SET, TAIL(WL) *TYPE2*.....	1	----- 3V	BỘ ÓP ĐUÔI XE (CÓ TEM) *KIỂU 2*
	83500-K56-V20ZB	*TYPE1*.....	1	----- 3V	*KIỂU 1*
	83500-K56-V00ZA	*TYPE2*.....	1	----- V	*KIỂU 2*
	83500-K56-V00ZB	*TYPE1*.....	1	----- V	*KIỂU 1*
5	83520-K56-N10	COVER, TAILLIGHT	1		ÓP ĐÈN HẬU
6	90115-KW7-900	SCREW, VISOR SPECIAL SETTING	4		VÍT ĐỊNH VỊ ĐẶC BIỆT
7	90666-SDA-A01	CLIP, SNAP FITTING(PO) (NATURAL)	2		KẸP PHE CÁI (PO) (NATURAL)
8	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	8		ĐAI ỐC KẸP 5MM

3

F-25

LỌC GIÓ

G 5



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	312105	(3,4) TẮM LỌC GIÓ.....	0.1
6	3121A5	HỘP LỌC GIÓ.....	1.1
7	312102	(8) NÁP HỘP LỌC GIÓ.....	0.1
9	3121A8	(5) ĐỂ TẮM LỌC GIÓ.....	0.1
10	3121B6	ÔNG NỔI LỌC GIÓ.....	1.1
14	3121C1	HỘP CỘNG HƯỞNG.....	1.0

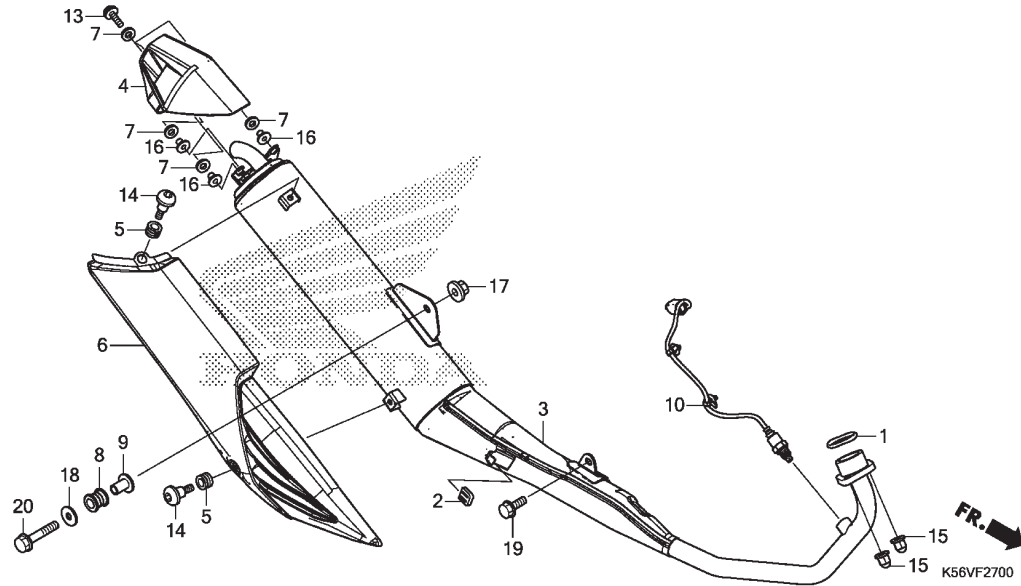
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	15772-MN1-670	CLIP B, BREATHER TUBE	2		KEP B ỚNG THÔNG HƠI
2	17210-K56-V00	ELEMENT COMP., AIR CLEANER ..	1		CỤM TẮM LỌC GIÓ
3	17213-K56-N00	SEAL, ELEMENT	1		PHỐT TẮM LỌC GIÓ
4	17213-K56-N00	SEAL, ELEMENT	1		PHỐT TẮM LỌC GIÓ
5	17214-K56-N00	SEAL, AIR CLEANER CASE	1		PHỐT HỘP LỌC GIÓ
6	17225-K56-N00	CASE SUB ASSY., AIR CLEANER .	1		HỘP LỌC GIÓ
7	17235-K56-N00	COVER SUB ASSY., AIR CLEANER	1		CỤM ỚP LỌC GIÓ
8	17240-K56-N00	DUCT, INLET	1		ỚNG NÁP
9	17245-K56-N00	HOLDER SUB ASSY., ELEMENT ...	1		CỤM GIÁ GIỮ TẮM LỌC GIÓ
10	17253-K56-N00	TUBE, AIR CLEANER CONNECTING	1		ỚNG NỔI LỌC GIÓ
11	17256-K56-N00	BAND, AIR CLEANER CONNECTING TUBE (42)	1		ĐAI KEP ỚNG NỔI LỌC GIÓ (42)
12	17370-419-700	PLUG, BREATHER TUBE	1		NỨT ĐẦU ỚNG THÔNG HƠI
13	17371-K56-N00	TUBE, BREATHER	1		ỚNG THÔNG HƠI
14	17410-K56-N00	RESONATOR	1		HỘP CỘNG HƯỞNG
15	19509-KPH-900	CLAMP, TUBE(D19)	1		KEP ỚNG (D19)
16	90116-KVB-900	BOLT, FLANGE, 6MM	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
17	93903-25480	SCREW, TAPPING, 5X20	3		VÍT TỰ REN 5X20
18	93903-25580	SCREW, TAPPING, 5X25	4		VÍT TỰ REN 5X25
19	95002-41200-08	CLAMP, TUBE(D12)	2		KEP ỚNG (D12)
20	95003-23030-31	TUBE, VINYL, 8X12X300	1		ỚNG VINYL 8X12X300

F-27

ỐNG XẢ

G 6



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	3131B4	GIOĂNG ỚNG XẢ.....	0.3
3	313120	ỚNG XẢ.....	0.4
4	3131F2	NÁP PHÍA ĐUỐI ỚNG XẢ.....	0.1
6	313121	ỚP BẢO VỆ ỚNG XẢ.....	0.1
10	617121	CẢM BIẾN Ớ XY.....	0.4

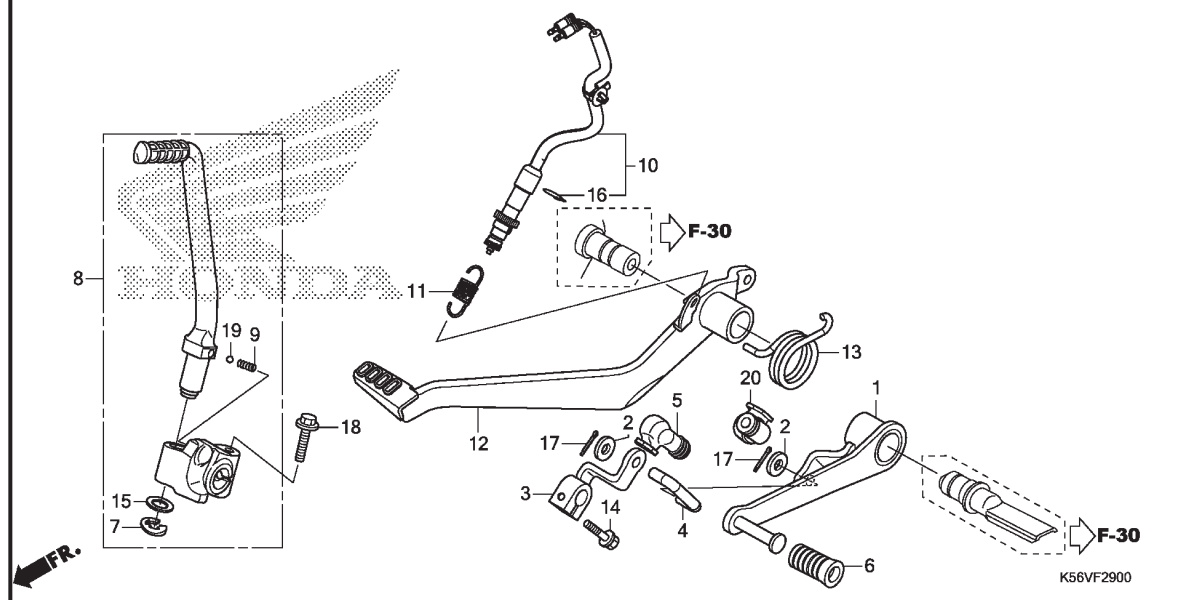
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	18291-MN5-650	GASKET, EX. PIPE	1		GIOĂNG ỚNG XẢ
2	18293-MCA-A20	RUBBER, PROTECTOR PACKING ...	1		CAO SU BẮT ỚP BẢO VỆ ỚNG XẢ
3	18300-K56-V00	MUFFLER COMP., EX.	1		ỚNG XẢ
4	18327-K56-V00	COVER, TAIL CAP	1		ỚP TRÊN NÁP ĐÈN HẬU
5	18345-K15-920	RUBBER, MOUNT	2		CAO SU BẮT
6	18356-K56-N10	PROTECTOR, MUFFLER	1		ỚP BẢO VỆ ỚNG XẢ
7	18365-MEE-D00	WASHER, RUBBER, 8.5X13X2.5 ..	6		VÒNG ĐỆM CAO SU 8,5X13X2,5
8	18421-KE8-000	RUBBER, MUFFLER MOUNTING	1		CAO SU BẮT ỚNG XẢ
9	18422-KGC-900	COLLAR, MUFFLER MOUNTING	1		BẮC BẮT ỚNG XẢ
10	36532-K56-V01	SENSOR, OXYGEN	1		CẢM BIẾN Ớ XI
13	90103-K56-N10	SCREW, PAN, 5X15	3		VÍT 5X15
14	90113-K56-N10	SCREW, PAN, 6X14	2		VÍT 6X14
15	90304-KPH-700	NUT, HEX. CAP, 8MM	2		ỚC MŨ LỤC GIÁC 8MM
16	90501-GN5-830	COLLAR, 8.5X7	3		BẮC LỚT 8,5X7
17	94050-08000	NUT, FLANGE, 8MM	1		ĐAI ỚC BẮT BÍCH 8MM
18	94103-08000	WASHER, PLAIN, 8MM	1		VÒNG ĐỆM PHẪNG 8MM
19	95701-08016-00	BOLT, FLANGE, 8X16	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X16
20	95701-08040-00	BOLT, FLANGE, 8X40	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 8X40

3

F-29

BÀN ĐẠP

G 7



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4101A1	BÀN ĐẠP SANG SỐ.....	0.2
3	4101A2	CÀN SANG SỐ.....	0.2
4	5101B5	ĐŨA SANG SỐ.....	0.2
8	112107	CÀN KHỞI ĐỘNG.....	0.1
10	6151B5	CÔNG TÁC ĐÈN PHANH SAU: PHÍA BÀN ĐẠP	1.0
12	810160	BÀN ĐẠP PHANH SAU.....	0.2

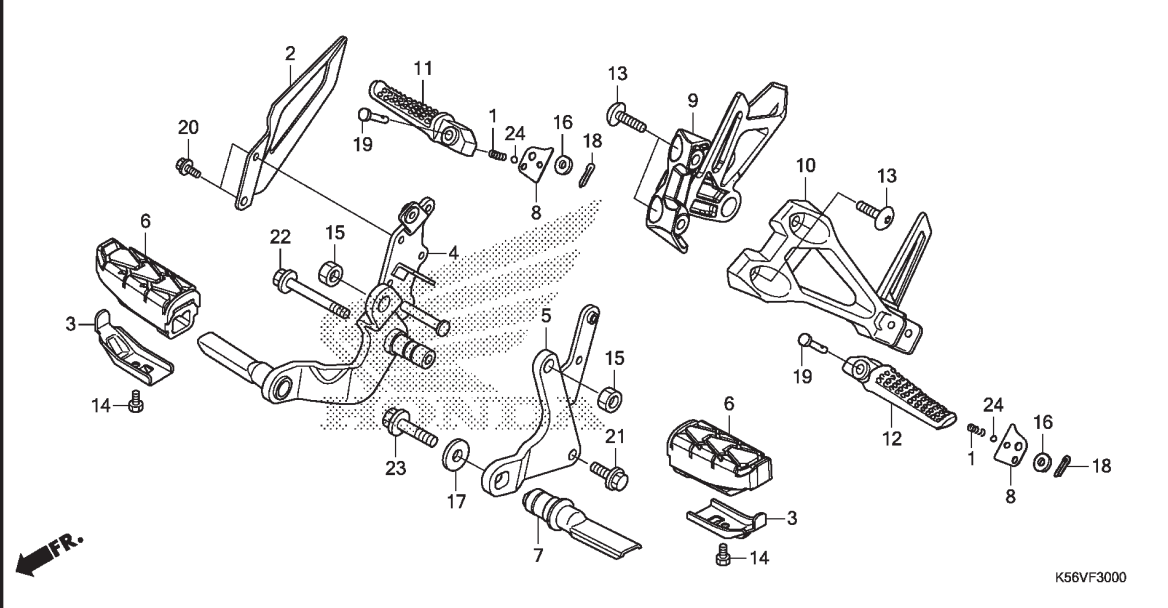
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	24701-K56-V00	PEDAL, GEAR CHANGE	1		BÀN ĐẠP SANG SỐ
2	24703-KW6-840	WASHER, NYLON, 7MM	2		VÒNG ĐỆM NYLON 7MM
3	24711-K56-V00	ARM COMP., GEAR CHANGE	1		CỤM CÀN SANG SỐ
4	24720-K56-N00	ROD, TIE	1		THANH CÀI
5	24721-K56-N00	COVER, CHANGE PEDAL	1		ÔP BÀN ĐẠP SANG SỐ
6	24781-KRH-900	RUBBER, CHANGE PEDAL	1		CAO SU BÀN ĐẠP SANG SỐ
7	28293-333-000	CLIP, KICK STARTER ARM	1		KẸP GIỮ CÀN KHỞI ĐỘNG
8	28300-K56-N00	ARM ASSY., KICK STARTER	1		CÀN KHỞI ĐỘNG
9	28333-KK0-000	SPRING, KICK STARTER	1		LÒ XO CÀN KHỞI ĐỘNG
10	35350-K56-N01	SWITCH ASSY., RR. STOP	1		CÔNG TÁC ĐÈN PHANH SAU
11	35357-KY1-000	SPRING, STOP SWITCH	1		LÒ XO CÔNG TÁC ĐÈN PHANH SAU
12	46500-K56-N00	PEDAL COMP., RR. BRAKE	1		CỤM BÀN ĐẠP PHANH SAU
13	46514-K56-N00	SPRING, BRAKE PEDAL	1		LÒ XO BÀN ĐẠP PHANH
14	90102-MN1-670	BOLT, FLANGE, 6X20	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X20
15	90505-KRM-860	WASHER, 15.5X22	1		VÒNG ĐỆM 15.5X22
16	90601-KAF-003	CLIP, SWITCH COVER	1		KẸP ÔP CÔNG TÁC
17	94201-20120	PIN, SPLIT, 2.0X12	2		CHÓT CHÉ 2.0X12
18	95701-08035-07	BOLT, FLANGE, 8X35	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 8X35
19	96211-08000	BALL, STEEL, #8(1/4)	1		BI THÉP #8(1/4)
20	24722-K56-N00	COVER B, CHANGE PEDAL	1		ÔP BÀN ĐẠP SANG SỐ B

F-30

GÁC CHÂN

G 8



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	4101A0	BẢO VỆ THANH GÁC CHÂN.....	0.1
4	4101N2	GIÁ GIỮ THANH GÁC CHÂN: BÊN PHẢI.....	0.2
5	4101N1	GIÁ GIỮ THANH GÁC CHÂN: BÊN TRÁI.....	0.7
	4101N6	GIÁ GIỮ THANH GÁC CHÂN: CẢ HAI BÊN.....	0.8
6	4101D3	CAO SU BỌC GÁC CHÂN: BÊN TRÁI.....	0.1
	4101D4	CAO SU BỌC GÁC CHÂN: BÊN PHẢI.....	0.1
	4101L8	CAO SU BỌC GÁC CHÂN: HAI BÊN.....	0.1
7	4101C5	THANH GÁC CHÂN: BÊN TRÁI.....	0.1
9	4101D0	GIÁ ĐỠ THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN PHẢI	0.1
10	4101C9	GIÁ ĐỠ THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN TRÁI	0.1
	4101K4	GIÁ ĐỠ THANH GÁC CHÂN SAU: CẢ HAI.....	0.2
11	4101C8	THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN PHẢI.....	0.1
12	4101C7	THANH GÁC CHÂN SAU: BÊN TRÁI.....	0.1
	4101P4	THANH GÁC CHÂN SAU: CẢ HAI BÊN.....	0.2

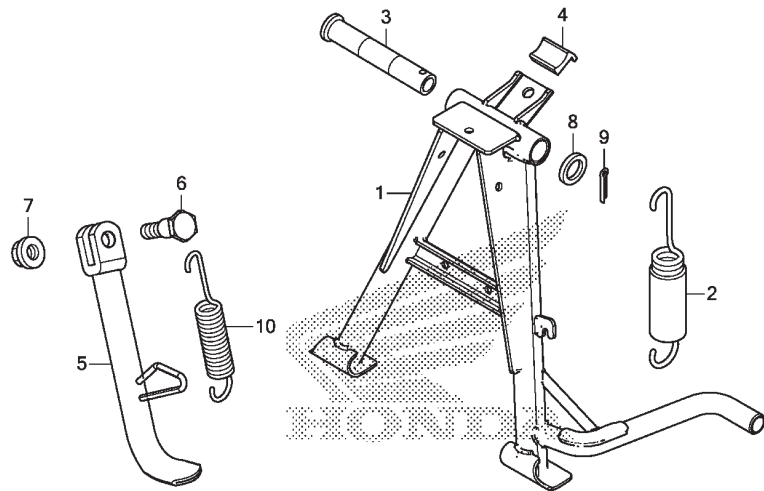
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	28333-300-000	SPRING, KICK STARTER STOPPER	2		LÒ XO HẮM CẢN KHỞI ĐỘNG
2	50606-K56-N00	GUARD, R. HEEL	1		ÓP BẢO VỆ BÊN PHẢI
3	50619-K56-N00	PLATE, STEP LOWER	2		TẤM ÓP PHÍA DƯỚI GÁC CHÂN
4	50650-K56-N00	HOLDER, R. MAIN STEP	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN TRƯỚC BÊN PHẢI
5	50660-K56-N00	HOLDER, L. MAIN STEP	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN TRƯỚC BÊN TRÁI
6	50661-K56-V00	RUBBER, MAIN STEP	2		CAO SU LÓT GÁC CHÂN TRƯỚC
7	50670-K56-N00	BAR COMP., L. STEP	1		CỤM THANH GÁC CHÂN BÊN TRÁI
8	50711-K15-900	PLATE, PILLION STEP CLICK ...	2		TẤM CHÂN GÁC CHÂN SAU
9	50715-K56-N10	HOLDER, R. PILLION STEP	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN SAU BÊN PHẢI
10	50716-K56-N00	HOLDER, L. PILLION STEP	1		GIÁ GIỮ GÁC CHÂN SAU BÊN TRÁI
11	50720-KT7-761	BAR, R. PILLION STEP	1		THANH GÁC CHÂN SAU BÊN PHẢI
12	50730-KT7-761	BAR, L. PILLION STEP	1		THANH GÁC CHÂN SAU BÊN TRÁI
13	90128-KET-900	BOLT, SOCKET, 8X22	4		BU LÔNG GIÁC CHÌM 8X22
14	92101-06012-0G	BOLT, HEX., 6X12	2		BU LÔNG GIÁC CHÌM 6X12
15	94002-12000-0S	NUT, HEX., 12MM	2		ÓC LỤC GIÁC 12MM
16	94101-06000	WASHER, PLAIN, 6MM	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 6MM
17	94103-10000	WASHER, PLAIN, 10MM	1		VÒNG ĐỆM PHẪNG 10MM
18	94201-16150	PIN, SPLIT, 1.6X15	2		CHÓT CHÈ 1,6X15
19	95015-83000	PIN C, PILLION STEP	2		CHÓT C THANH GÁC CHÂN SAU
20	95701-06010-00	BOLT, FLANGE, 6X10	2		BU LÔNG BẮT BÍCH 6X10
21	95701-08020-00	BOLT, FLANGE, 8X20	1		BU LÔNG BẮT BÍCH 8X20
22	95701-08065-00	BOLT, FLANGE, 8X65	1		BU LÔNG BẮT BÍCH 8X65
23	95701-10030-00	BOLT, FLANGE, 10X30	1		BU LÔNG BẮT BÍCH 10X30
24	96211-08000	BALL, STEEL, #8(1/4)	2		BI THÉP #8(1/4)



F-31

CHÂN CHỐNG

G 9



FR.

K56VF3100

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	410175	(3) CHÂN CHỐNG ĐỨNG.....	0.6
2	410176	LÒ XO CHÂN CHỐNG ĐỨNG.....	0.2
5	410180	CHÂN CHỐNG NGHIÊNG.....	0.2
10	410182	LÒ XO CHÂN CHỐNG NGHIÊNG.....	0.1

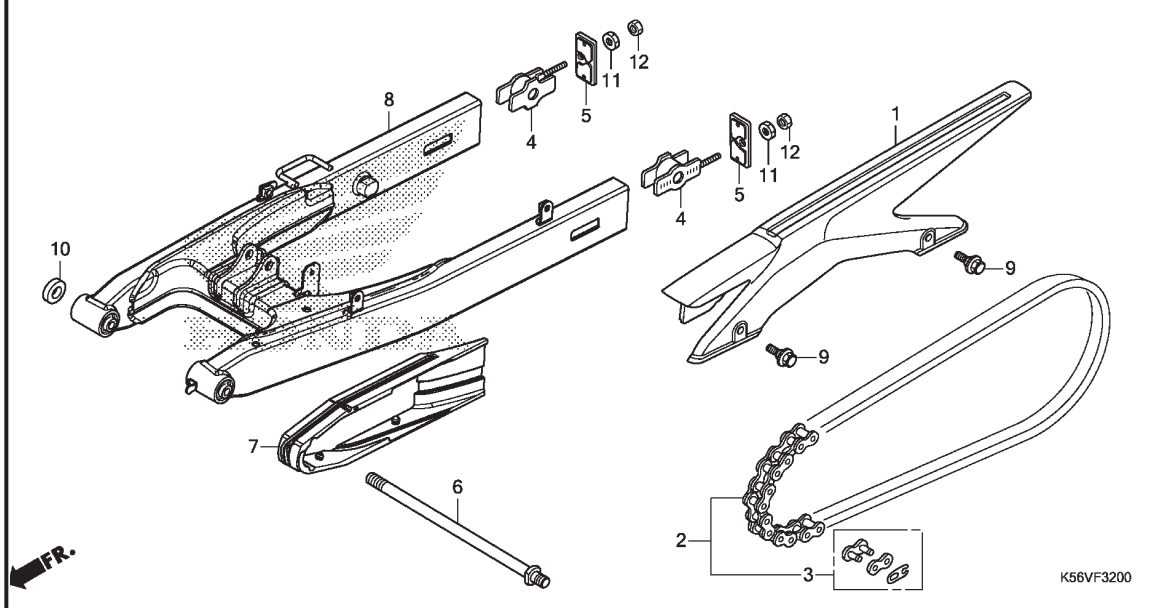
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	50500-K56-N10	STAND COMP., MAIN	1		CỤM CHÂN CHỐNG ĐỨNG
2	50505-K15-900	SPRING ASSY., MAIN STAND	1		CỤM Lò xo chân chống đứng
3	50512-KAN-961	PIPE, MAIN STAND PIVOT	1		Ống chốt chân chống đứng
4	50524-KBP-900	RUBBER, STAND STOPPER	1		CAO SU HÃM CHÂN CHỐNG ĐỨNG
5	50530-K56-N10	BAR COMP., SIDE STAND	1		CHÂN CHỐNG NGHIÊNG
6	90107-GN1-010	SCREW, SIDE STAND PIVOT	1		VÍT CHỐT CHÂN CHỐNG NGHIÊNG
7	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1		ĐAI ỐC U 10MM
8	90521-028-000	WASHER, 17X22	1		VÒNG ĐỆM 17X22
9	94201-30250	PIN, SPLIT, 3.0X25	1		CHỐT CHÉ 3,0X25
10	95014-72302	SPRING C, SIDE STAND	1		LÒ XO C CHÂN CHỐNG NGHIÊNG

F-32

CÀNG SAU

G10



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	410195	HỘP XÍCH TÀI.....	0.1
2	213165	XÍCH TÀI.....	0.2
7	4101E5	THANH TRƯỢT XÍCH TÀI.....	0.3
8	5121B0	BỘ CÀNG SAU.....	1.0

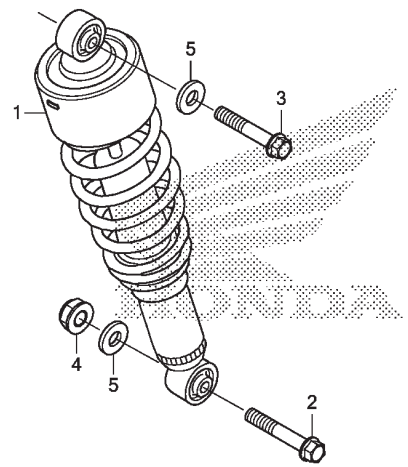
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	40510-K56-N10	CASE, DRIVE CHAIN	1		HỘP XÍCH TÀI
2	40530-K56-N12	CHAIN, DRIVE(KMC)(428HG-120L)	1		XÍCH TÀI (KMC)(428HG-120L)
3	40531-K15-902	JOINT, DRIVE CHAIN(KMC)	1		KHỚP NỐI XÍCH TÀI (KMC)
4	40543-K56-N00	ADJUSTER COMP., CHAIN	2		CỤM ĐIỀU CHỈNH XÍCH TÀI
5	40546-K15-900	CAP, SWINGARM END	2		NÁP CHỤP CÀNG SAU
6	52101-K56-N00	BOLT, SWINGARM PIVOT	1		BU LÔNG CHÓT CÀNG SAU
7	52170-K56-N10	SLIDER, CHAIN	1		THANH TRƯỢT XÍCH TÀI
8	52200-K56-N10ZA	SWINGARM SUB ASSY., RR. *NH1*.....BLACK	1		CỤM CÀNG SAU *NH1*
9	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	2		BU LÔNG BẮT BÍCH 6MM
10	90121-K56-N10	COLLAR, SWINGARM PIVOT	1		BẠC CHÓT CÀNG SAU
11	90302-KBP-900	NUT, SPECIAL, 6MM	2		ĐAI ỐC ĐẶC BIỆT 6MM
12	94001-06000-0S	NUT, HEX., 6MM	2		ĐAI ỐC LỤC GIÁC 6MM

3

F-33

GIẢM XÓC SAU

G11



K56VF3300

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	512115	BỘ GIẢM XÓC SAU.....	1.3

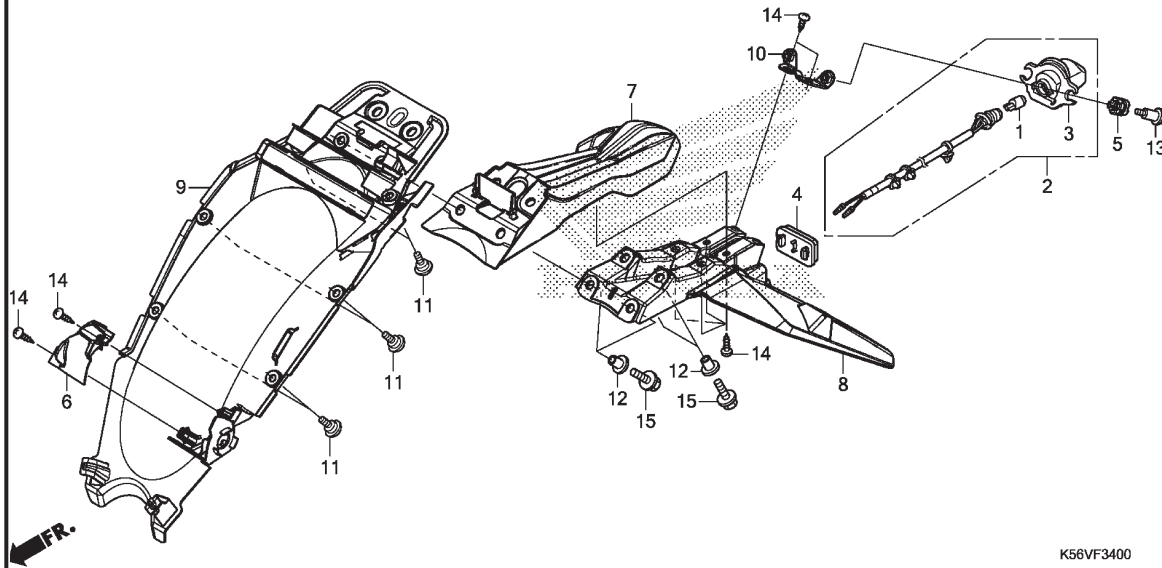
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	52400-K56-N11	CUSHION ASSY., RR.(KYB)	1		BỘ GIẢM XÓC SAU (KYB)
2	90103-KPP-T00	BOLT, FLANGE, 10X46	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 10X46
3	90182-K56-N00	BOLT, FLANGE, 10X41	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 10X41
4	90304-KGH-901	NUT, U, 10MM	1		ĐAI ỐC U 10MM
5	94101-10000	WASHER, PLAIN, 10MM	2		VÒNG ĐỆM PHẪNG 10MM

F-34

CHẨN BÙN SAU

G12



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161F3	(3) BÓNG ĐÈN SOI BIÊN SÓ.....	0.1
2	6161D8	ĐÈN SOI BIÊN SÓ.....	0.7
7	4131T9	CHẨN BÙN SAU: PHÍA TRÊN.....	0.5
8	4131U0	CHẨN BÙN SAU: PHÍA DƯỚI.....	0.6
9	413110	CHẨN BÙN SAU B.....	1.2

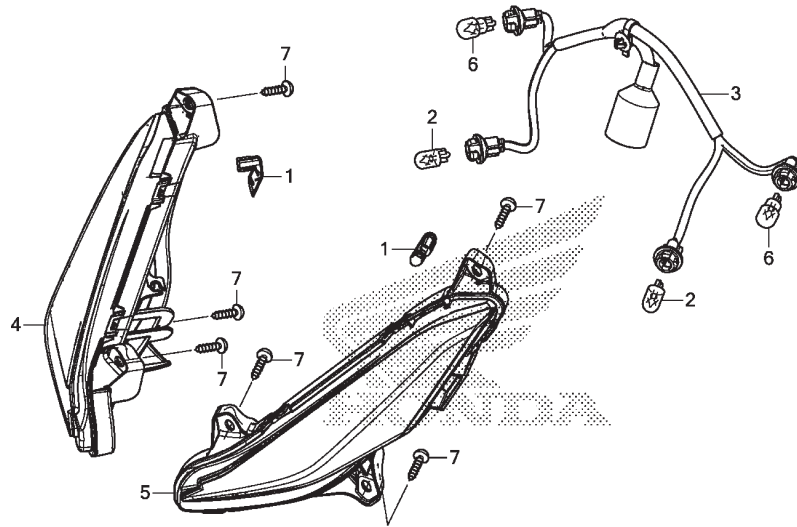
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	33301-K07-901	BULB, POSITION(12V 5W) (STANLEY)	1		BÓNG ĐÈN VỊ TRÍ (12V 5W) (STANLEY)
2	33720-K56-V01	LIGHT ASSY., LICENSE(12V 5W)	1		CỤM ĐÈN SOI BIÊN SÓ (12V 5W)
3	33721-K07-901	LIGHT COMP., LICENSE	1		CỤM ĐÈN SOI BIÊN SÓ
4	33741-KAN-961	REFLECTOR, RR. REFLEX(STANLEY)	1		TIẾT CHẾ/CHÍNH LƯU (STANLEY)
5	35163-K56-N10	GROMMET	2		VÒNG ĐỆM
6	77251-K56-N10	COVER, SEAT LOCK KEY	1		ÓP CHÌA KHÓA YẾN
7	80100-K56-N10	FENDER, RR. UPPER	1		CHẨN BÙN SAU PHÍA TRÊN
8	80110-K56-V00	FENDER, RR. LOWER	1		CHẨN BÙN SAU PHÍA DƯỚI
9	80150-K56-N10	FENDER B, RR.	1		CHẨN BÙN SAU B
10	80160-K56-N10	STAY, LICENSE LIGHT	1		GIÁ ĐÈN SOI BIÊN SÓ
11	90115-KW7-900	SCREW, VISOR SPECIAL SETTING	6		VÍT ĐỊNH VỊ ĐẶC BIỆT
12	90522-KPH-700	COLLAR, SIDE COVER SETTING ..	4		BẠC ĐỊNH VỊ ÓP CẠNH
13	91509-K56-N10	SCREW, PAN, 5X22	2		VÍT 5X22
14	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	8		VÍT TỰ REN 5X16
15	95701-06020-00	BOLT, FLANGE, 6X20	4		BULONG BÁT BÍCH 6X20

3

F-35-10

ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC

G13



K56VF3510

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
2	616182	BÓNG ĐÈN VỊ TRÍ..... .LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với cả hai chiếc	0.1
3	6161AA	ĐUI ĐÈN BÁO RẼ: TRƯỚC.....	0.7
4	6161C4	ĐÈN BÁO RẼ: TRƯỚC BÊN PHẢI.....	0.6
5	6161C3	ĐÈN BÁO RẼ: TRƯỚC BÊN TRÁI.....	0.6
	6161C5	ĐÈN BÁO RẼ: TRƯỚC CẢ HAI BÊN.....	0.6
6	616133	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: TRƯỚC..... .LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với cả hai chiếc	0.1
	6161G0	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: ĐỐI VỚI 1 XE.....	0.2

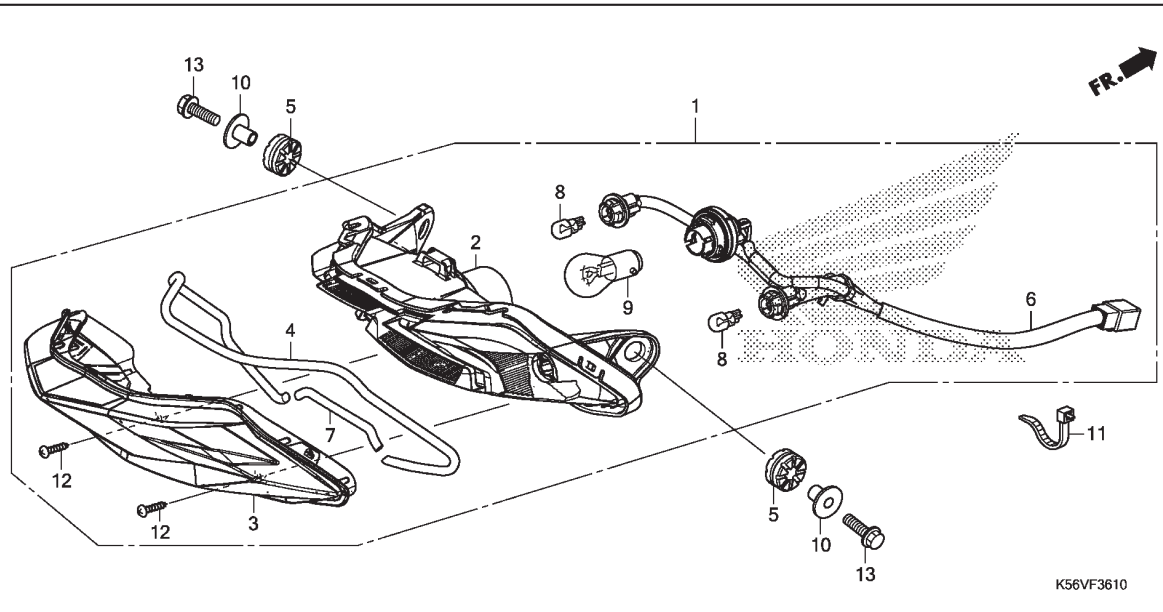
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	33113-K20-901	PIPE, CP	2		ÔNG CP
2	33301-K07-901	BULB, POSITION(12V 5W) (STANLEY)	2		BÓNG ĐÈN VỊ TRÍ (12V 5W) (STANLEY)
3	33405-K56-V01	SOCKET COMP., WINKER	1		CỤM ĐUI ĐÈN BÁO RẼ
4	33410-K56-V01	WINKER COMP., R. FR.	1		CỤM ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC BÊN PHẢI
5	33460-K56-V01	WINKER COMP., L. FR.	1		CỤM ĐÈN BÁO RẼ TRƯỚC BÊN TRÁI
6	34905-KAN-W01	BULB, WINKER(12V 10W)(AMBER) (STANLEY)	2		BÓNG ĐÈN BÁO RẼ (12V 10W)(AMBER) (STANLEY)
7	93903-25310	SCREW, TAPPING, 5X16	6		VÍT TỰ REN 5X16

F-36-10

CỤM ĐÈN HẬU

G14



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6161D5	CỤM ĐÈN HẬU.....	0.6
2		(3,4,7)	
	6161E2	ĐÈ ĐÈN HẬU.....	0.5
6	6111B4	DÂY ĐÈN HẬU.....	0.6
8	616139	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: SAU.....	0.1
		.LƯU Ý: Thời gian tương tự đối với cả hai chiếc	
	616160	BÓNG ĐÈN BÁO RẼ: ĐỐI VỚI 1 XE.....	0.2
9	6161G1	BÓNG ĐÈN HẬU.....	0.1

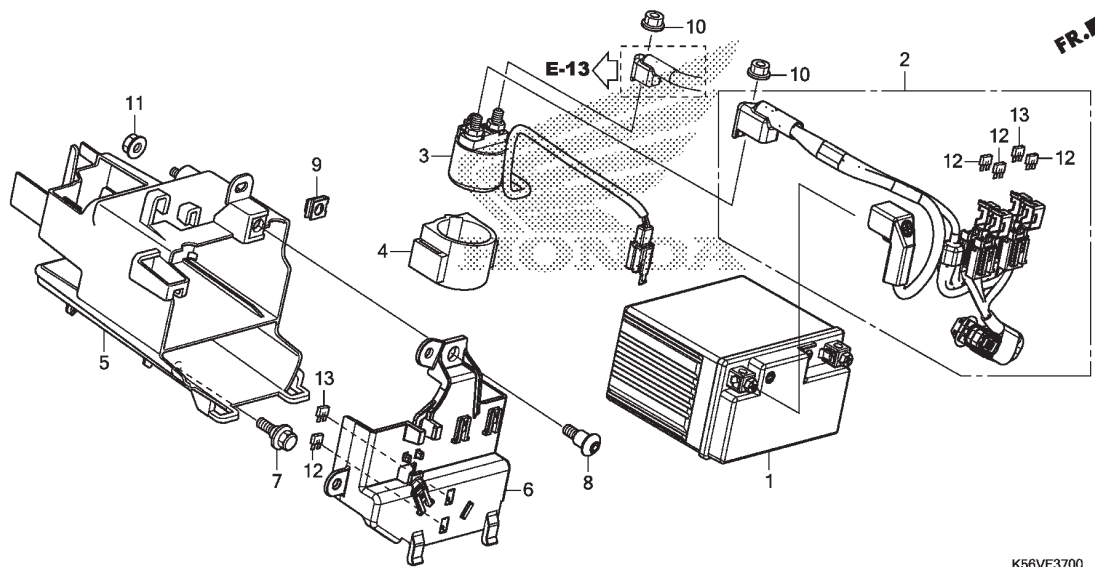
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	33700-K56-V01	LIGHT ASSY., RR. COMBINATION (12V 18/5W)	1		CỤM ĐÈN HẬU (12V 18/5W)
2	33701-K56-V01	BASE, RR. COMBINATION LIGHT	1		ĐÈ ĐÈN HẬU
3	33702-K56-V01	LENS, RR. COMBINATION LIGHT	1		NÁP TRÊN ĐÈN HẬU
4	33705-K56-N11	PACKING A	1		GIOĂNG A
5	33705-KW7-900	RUBBER A, TAILLIGHT MOUNTING	2		CAO SU A BẮT ĐÈN HẬU
6	33706-K56-V01	CORD COMP., RR. COMBINATION LIGHT	1		DÂY ĐÈN HẬU
7	33707-K56-N11	PACKING B	1		GIOĂNG B
8	34905-KAN-W01	BULB, WINKER(12V 10W)(AMBER) (STANLEY)	2		BÓNG ĐÈN BÁO RẼ (12V 10W)(AMBER) (STANLEY)
9	34906-GB6-921	BULB, TAILLIGHT(12V 18/5W) (STANLEY)	1		BÓNG ĐÈN HẬU (12V 18/5W) (STANLEY)
10	61104-428-000	COLLAR, FR. FENDER	2		BẠC BẮT CHẤN BÙN TRƯỚC
11	90673-SK7-A01	BAND, HARNESS(BLACK)	1		ĐAI KẸP BỎ DÂY (ĐEN)
12	93901-34480	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
13	95701-06025-08	BOLT, FLANGE, 6X25	2		BU LÔNG BẮT BÍCH 6X25

3

F-37

BÌNH ĐIỆN

G15



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	610100	BÌNH ĐIỆN.....	0.2
2	6111F8	DÂY BÌNH ĐIỆN.....	1.0
3	615113	CÔNG TÁC TỪ KHỞI ĐỘNG.....	1.0
5	410185	HỘP ĐỰNG BÌNH ĐIỆN.....	1.0

K56VF3700

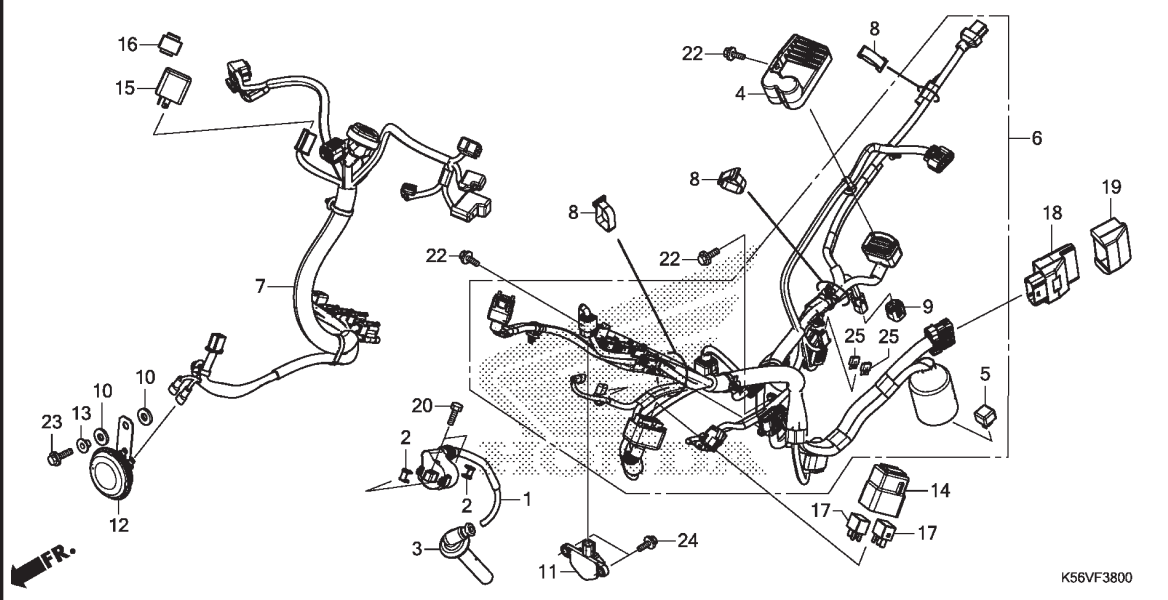
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	31500-K01-901	BATTERY (GTZ6V) (GS YUASA)	1		BÌNH ĐIỆN (GTZ6V)(GS YUASA)
2	32103-K56-N10	SUB HARNESS, BATTERY	1		BỘ DÂY BÌNH ĐIỆN
3	35850-K56-N01	SWITCH ASSY., STARTER MAGNETIC	1		CỤM CÔNG TÁC TỪ
4	35856-K56-N00	RUBBER, SHOCK (MAGNETIC)	1		CAO SU CHỐNG SỐC (ĐIỆN TỬ)
5	50320-K56-N00	BOX COMP., BATTERY	1		CỤM HỘP ĐỰNG BÌNH ĐIỆN
6	50330-K56-N10	COVER ASSY., BATTERY	1		BỘ ỐP BÌNH ĐIỆN
7	90116-KVB-900	BOLT, FLANGE, 6MM	1		BU LÔNG BẮT BÍCH 6MM
8	90132-K45-N00	SCREW, PAN, 6X18.5	1		VÍT 6X18,5
9	90305-GK8-000	NUT, CLIP, 6MM	1		ĐAI ỐC KẸP 6MM
10	94050-06000	NUT, FLANGE, 6MM	2		ĐAI ỐC BẮT BÍCH 6MM
11	94050-06080	NUT, FLANGE, 6MM	1		ĐAI ỐC BẮT BÍCH 6MM
12	98200-41000	FUSE, MINI (10A)	4		CẦU CHỈ MINI (10A)
13	98200-42000	FUSE, MINI (20A)	2		CẦU CHỈ MINI (20A)

F-38

BỘ DÂY

G16



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	614105	CUỘN ĐÁNH LỬA.....	0.9
3	6141E3	NÁP CHỤP BUGI.....	0.8
4	6131B2	TIẾT CHẾ/CHỈNH LƯU.....	0.9
5	6131B3	CHỈNH LƯU SILICON.....	0.8
6	611100	BỘ DÂY.....	1.7
7	6111D7	BỘ DÂY TRƯỚC.....	1.2
11	617125	CẢM BIẾN GÓC NGHIÊNG.....	0.6
12	616169	CÒI.....	0.6
15	6111C3	RƠ LE ĐÈN BÁO RỄ.....	0.4
17	6111D9	RƠ LE ĐIỀU KHIỂN QUẠT.....	0.6
	6111V3	RƠ LE TẮT ĐÈN.....	0.6
18	618135	BỘ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ (ECM).....	0.9

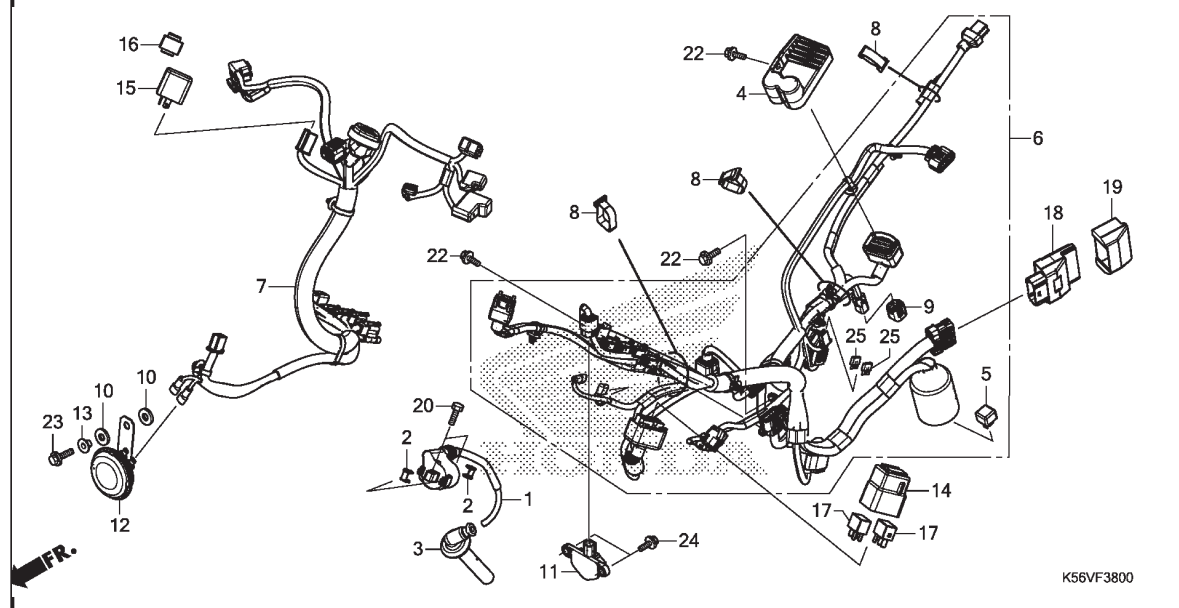
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	30510-K56-V01	COIL COMP., IGNITION	1		CUỘN ĐÁNH LỬA
2	30520-GFM-900	SPACER, IGNITION COIL	2		VÒNG CÁCH CUỘN ĐÁNH LỬA
3	30700-KY2-702	CAP ASSY., NOISE SUPPRESSOR ..	1		NÁP CHỤP BUGI
4	31600-K56-V01	RECTIFIER COMP., REGULATOR (SHINDENGEN)	1		BỘ TIẾT CHẾ/CHỈNH LƯU (SHINDENGEN)
5	31700-196-000	RECTIFIER COMP., SILICON	1		BỘ TIẾT CHẾ SILICON
6	32100-K56-V00	HARNESS, WIRE	1		BỘ DÂY
7	32105-K56-V00	SUB HARNESS, FR.	1		BỘ DÂY PHÍA TRƯỚC
8	32161-404-000	BAND B1, WIRE	3		ĐAI GIỮ DÂY B1
9	32606-GEV-761	CAP, DUMMY (4P) (RED)	1		NÁP CHỤP (4P) (ĐỎ)
10	33714-KL3-620	RUBBER, TAILLIGHT BRACKET ...	2		CAO SU GIÁ ĐÈN HẬU
11	35160-KVS-751	SENSOR ASSY., BANK ANGLE (M6)	1		BỘ CẢM BIẾN GÓC NGHIÊNG (M6)
12	38110-K56-V01	HORN COMP. (HIGH)	1		CỤM CÒI (HIGH)
13	38112-K41-N00	COLLAR, HORN SETTING	1		BẠC BẮT CÒI
14	38200-K56-N00	SUSPENSION, RELAY CASE (2P) ..	1		GIẢM CHẤN HỘP RƠ LE (2P)
15	38301-KPH-881	RELAY COMP., WINKER	1		CỤM RƠ LE ĐÈN BÁO RỄ
16	38306-GE7-000	SUSPENSION, WINKER RELAY	1		GIẢM CHẤN RƠ LE ĐÈN BÁO RỄ
17	38501-KVZ-631	RELAY ASSY., POWER (MICRO ISO 4P) (MITSUBA)	2		CỤM RƠ LE NGUỒN (MICRO ISO 4P) (MITSUBA)
18	38770-K56-V01	PGM-FI UNIT	1		CỤM PGM-FI
19	38771-KZL-930	SUSPENSION, ENGINE CONTROL UNIT	1		GIẢM CHẤN ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ
20	92101-06020-4J	BOLT, HEX., 6X20	2		BỤ LÔNG LỤC GIÁC 6X20
22	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	3		BỤ LÔNG BẮT BÍCH 6X14
23	95701-06018-07	BOLT, FLANGE, 6X18	1		BỤ LÔNG BẮT BÍCH 6X18

3

F-38

BÓ DÂY

H 1



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức

3

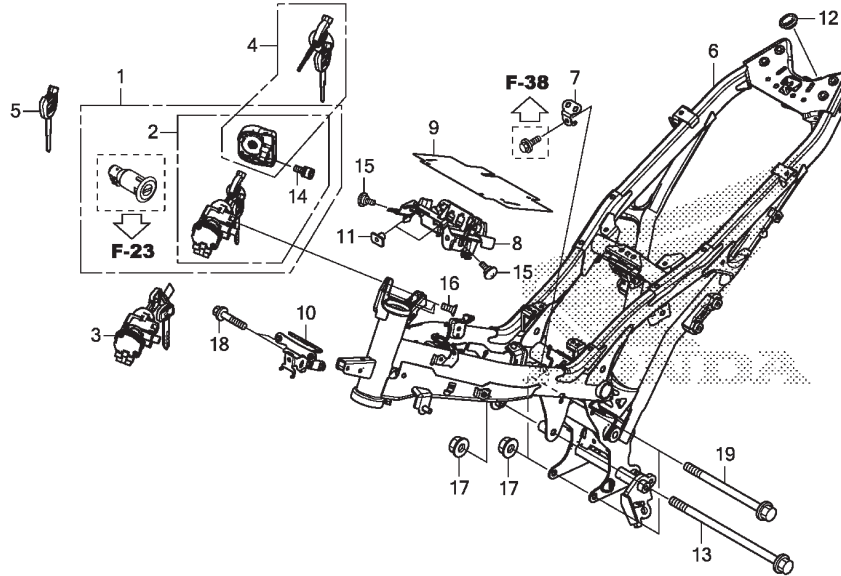
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
-----	-------------	------------------------	-------------------------------------	---------	-------------------------

24	96001-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	2		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X14
25	98200-41000	FUSE, MINI (10A)	2		CẦU CHỈ MINI (10A)

F-39

KHUNG XE

H 2



K56VF3900

STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	6151A1	BỘ CHÌA KHÓA.....	2.6
2	615145	(3) BỘ KHÓA ĐIỆN.....	1.9
4	6151A2	CHÌA KHÓA AN TOÀN.....	1.8
6	410100	.NGOẠI TRỪ: Cắt khóa KHUNG XE.....	5.6
		.BAO GỒM: Tháo và lắp động cơ	
8	4131NR	GIÁ BẮT Ô KHÓA.....	0.6
10	411105	GIÁ GIỮ ÔP TRƯỚC.....	0.6

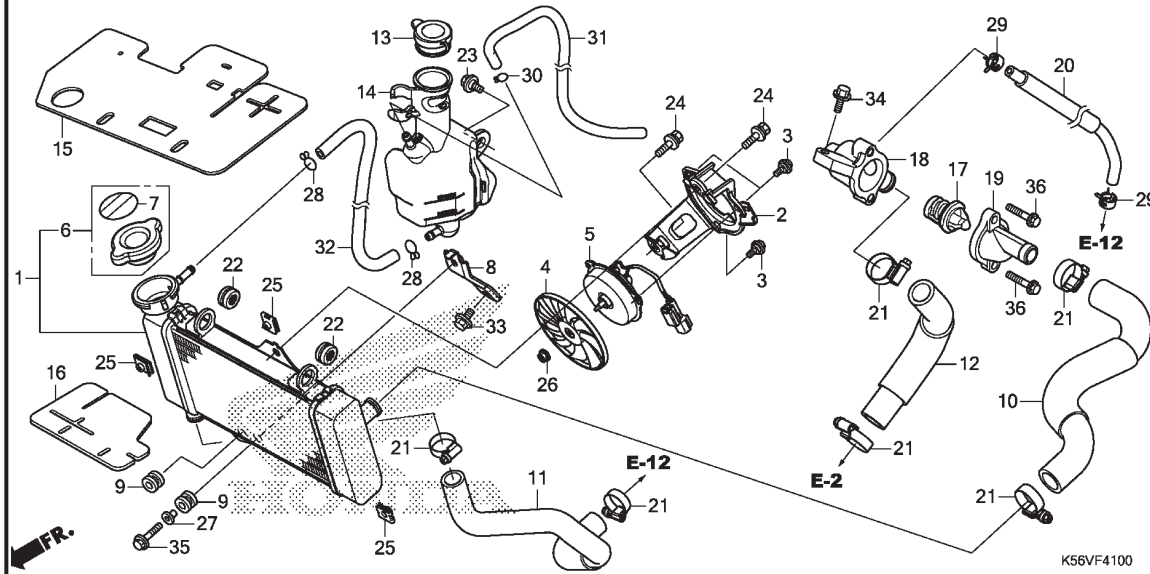
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	35010-K56-N10	KEY SET	1		BỘ CHÌA KHÓA
2	35100-K56-N11	SWITCH ASSY., COMBINATION & LOCK	1		CỤM KHÓA ĐIỆN.
3	35101-K56-N11	SWITCH COMP., COMBINATION & LOCK	1		BỘ KHÓA ĐIỆN.
4	35110-K56-N11	SHUTTER, KEY	1		CHÌA KHÓA AN TOÀN
5	35121-K35-V00	KEY, BLANK	(1)		PHÔI CHÌA KHÓA (VOKEYTOP2REPORDER)
6	50100-K56-N10	BODY COMP., FRAME	1		CỤM THÂN XE
7	50201-K56-N10	STAY, HARNESS	1		GIÁ GIỮ DÂY
8	50202-K56-N10	HOLDER, COUPLER	1		GIÁ GIỮ COUPLER
9	50203-K56-N10	COVER, COUPLER	1		ÔP COUPLER
10	50310-K56-N10	STAY COMP., FR. TOP COVER ...	1		CỤM GIÁ ÔP TRÊN TRƯỚC
11	61304-KWN-980	NUT, SPECIAL, 6X7	2		ĐAI ỐC ĐẶC BIỆT 6X7
12	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE ...	1		VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
13	90101-K28-910	BOLT, FLANGE, 10X155	1		BU LÔNG BẮT BÍCH 10X115
14	90111-MR5-000	BOLT, SOCKET, 5X9	1		BU LÔNG GIÁC CHÌM 5X9
15	90115-KPP-900	SCREW, VISOR SPECIAL SETTING	2		VÍT ĐỊNH VỊ ĐẶC BIỆT
16	90164-KZL-A00	SCREW, U-LOCK FLAT, 6X12	3		VÍT DỆT KHÓA U 6X12
17	94050-10000	NUT, FLANGE, 10MM	3		ĐAI ỐC BẮT BÍCH 10MM
18	95701-06030-08	BOLT, FLANGE, 6X30	2		BU LÔNG BẮT BÍCH 6X30
19	95701-10115-00	BOLT, FLANGE, 10X115	2		BU LÔNG BẮT BÍCH 10X115

3

F-41

KẾT TẢN NHIỆT

H 3



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	1151C3	KẾT TẢN NHIỆT.....	0.6
2	115125	ỚP KẾT TẢN NHIỆT.....	0.6
4	1151A6	QUẠT LÀM MÁT.....	0.6
5	1151A7	MÔ TƠ QUẠT LÀM MÁT.....	0.7
6	1151B8	NÁP KẾT TẢN NHIỆT.....	0.2
10	115103	ÔNG TẢN NHIỆT PHÍA TRÊN.....	0.8
11	115104	ÔNG TẢN NHIỆT PHÍA DƯỚI.....	0.5
12	1141C8	ÔNG ĐIỀU NHIỆT.....	0.8
14	115110	BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT.....	0.3
17	114116	BỘ ĐIỀU NHIỆT.....	0.9
18	114117	NÁP ống ĐIỀU NHIỆT.....	0.8
19	1141B3	ỚP BỘ ĐIỀU NHIỆT.....	0.8
20	1141P7	ÔNG NÓI NÁP ĐIỀU NHIỆT.....	0.8
32	1151E5	ÔNG NÓI BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT....	0.3

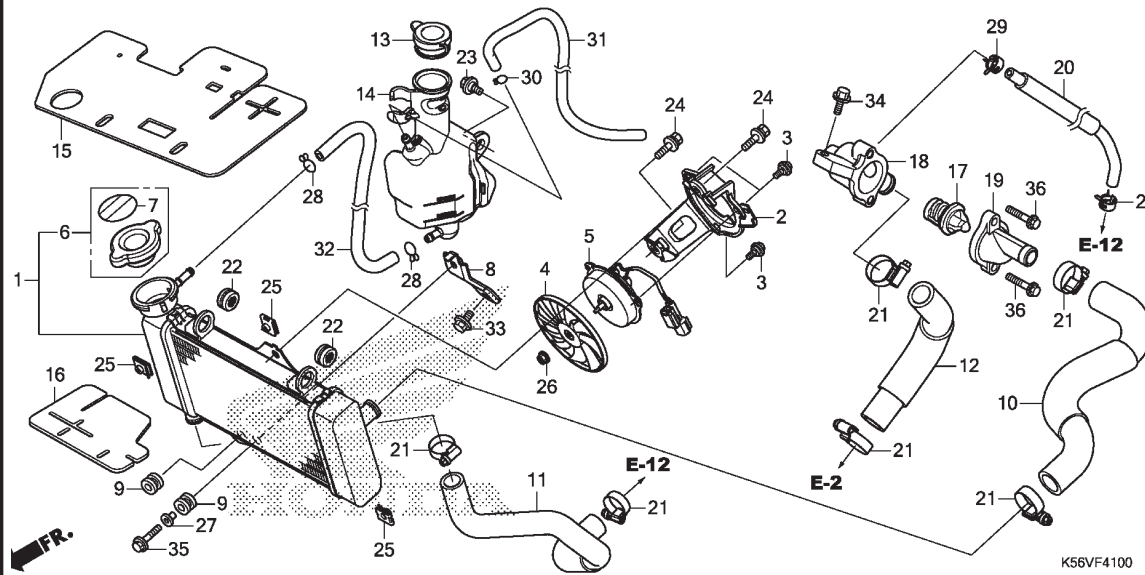


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	19010-K56-N01	RADIATOR COMP.	1		CỤM KẾT TẢN NHIỆT
2	19015-K56-N01	SHROUD COMP.	1		ỚP BẢO VỆ
3	19016-KEA-003	SCREW, PAN, 4X8.5	3		VÍT 4X8,5
4	19020-KPP-T01	FAN COMP., COOLING	1		CỤM QUẠT LÀM MÁT
5	19030-K56-N01	MOTOR COMP., FAN	1		CỤM MÔ TƠ QUẠT
6	19037-KVB-902	CAP COMP., RADIATOR(T.RAD) ..	1		CỤM NÁP KẾT TẢN NHIỆT (T.RAD)
7	19046-KVB-902	LABEL, RADIATOR CAP(T.RAD) ..	1		NHẤN NÁP KẾT TẢN NHIỆT (T.RAD)
8	19050-K56-N10	STAY, RADIATOR LOWER	1		GIÁ PHÍA DƯỚI KẾT TẢN NHIỆT
9	19051-KGB-610	RUBBER, RADIATOR MOUNTING ...	2		CAO SU BẮT KẾT TẢN NHIỆT
10	19061-K56-N00	HOSE, RADIATOR INLET	1		ÔNG VÀO KẾT TẢN NHIỆT
11	19062-K56-N00	HOSE, RADIATOR OUTLET	1		ÔNG RA KẾT TẢN NHIỆT
12	19063-K56-N00	HOSE, HEAD OUTLET	1		ÔNG NÓI ống RA KẾT TẢN NHIỆT
13	19104-MB0-700	CAP, RESERVE TANK	1		NÁP BÌNH DỰ TRỮ
14	19110-K56-N10	TANK, RADIATOR RESERVE	1		BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT
15	19125-K56-N10	RUBBER, HEAT GUARD	1		CAO SU CÁCH NHIỆT
16	19127-K56-N00	RUBBER, RADIATOR LOWER	1		CAO SU PHÍA DƯỚI KẾT TẢN NHIỆT
17	19300-K15-901	THERMOSTAT (NIPPON THERMOSTAT)	1		BỘ ỔN NHIỆT (NIPPON THERMOSTAT)
18	19311-K56-V00	CASE COMP., THERMOSTAT	1		BỘ ỔN NHIỆT
19	19315-KGH-900	COVER, THERMOSTAT	1		ỚP BỘ ỔN NHIỆT
20	19320-K56-N00	TUBE, BYPASS	1		ÔNG ĐI TẮT
21	19505-K45-N00	CLAMP, WATER HOSE	6		KẸP ống DUNG DỊCH LÀM MÁT
22	61304-415-000	RUBBER, HEADLIGHT CASE MOUNTING	2		CAO SU BẮT HỘP ĐÈN PHA
23	90116-KVB-900	BOLT, FLANGE, 6MM	1		BU LÔNG BẮT BÍCH 6MM
24	90120-KCR-003	BOLT-WASHER, 6X16	2		BU LÔNG-ĐỆM 6X16

F-41

KẾT TẢN NHIỆT

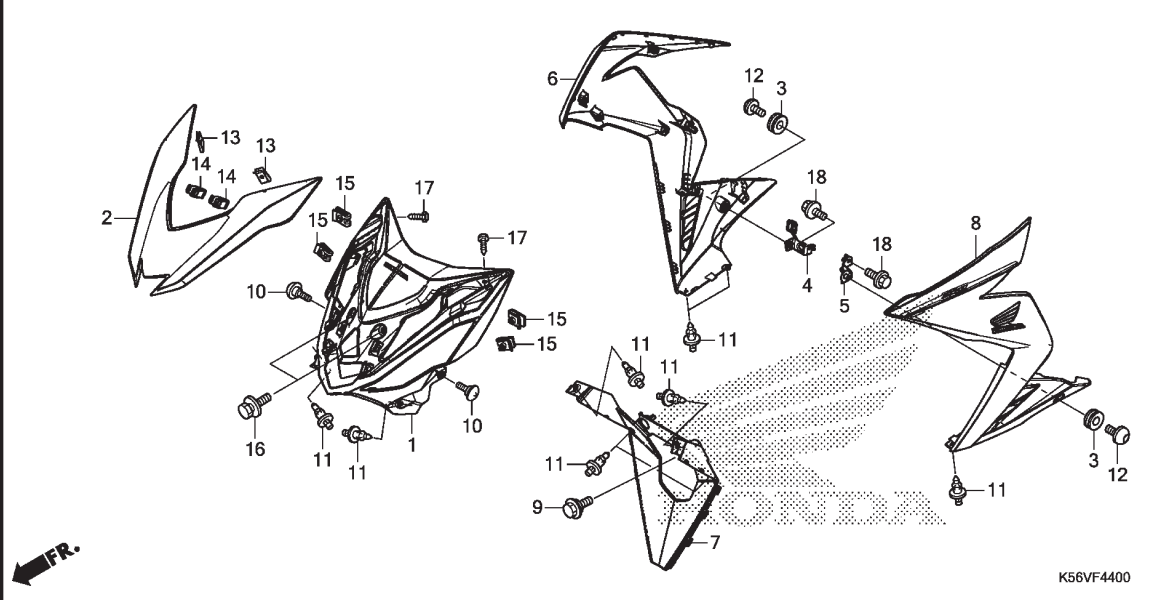
H 4



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan)
Mô tả Thời gian
định mức

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
25	90201-KPR-901	NUT, CLIP, 6MM	3		ĐAI ỐC KEP 6MM
26	90315-MFL-003	NUT, FLANGE, 3MM	1		ĐAI ỐC BÁT BÍCH 3MM
27	90501-GR2-000	COLLAR, 6.2X11	1		BẠC LÓT 6,2X11
28	95002-02100	CLIP, TUBE(B10)	2		KEP ỐNG (B10)
29	95002-41050-08	CLAMP, TUBE(D10.5)	2		KEP ỐNG (D10,5)
30	95002-50000	CLIP, TUBE(C9)	1		KEP ỐNG (C9)
31	19108-K56-N10	TUBE, RESERVE TANK OVERFLOW	1		ỐNG XẢ BÌNH DỰ TRỮ
32	95005-55370-20	TUBE, 5.3X370(95005-55001-20M)	1		ỐNG 5,3X370((95005-55001-20M)
33	95701-06014-00	BOLT, FLANGE, 6X14	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X14
34	95701-06016-00	BOLT, FLANGE, 6X16	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X16
35	95701-06022-00	BOLT, FLANGE, 6X22	1		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X22
36	96001-06025-00	BOLT, FLANGE, 6X25	2		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X25

3



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4111E3	ÓP TRƯỚC.....	0.7
2	413122	ÓP GIỮA TRƯỚC.....	0.5
6	4111H9	ÓP CẠNH PHẢI.....	0.2
7	413130	ÓP DƯỚI TRƯỚC.....	0.3
8	4111H8	ÓP CẠNH TRÁI.....	0.2
	4111J0	ÓP CẠNH: 2 BÊN.....	0.4

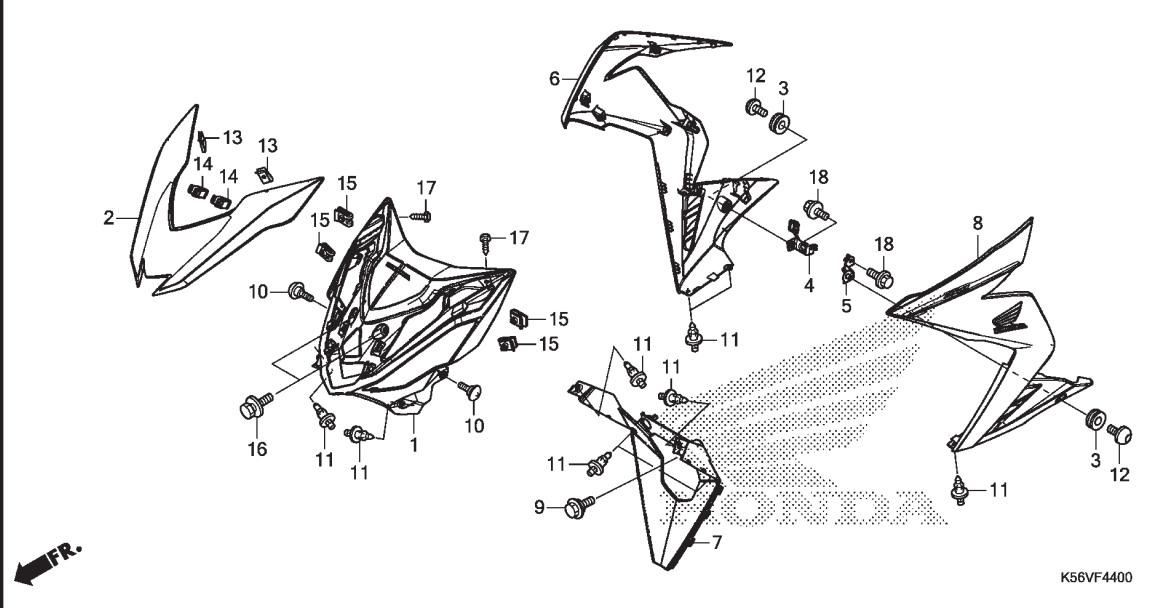


STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	64300-K56-V20ZB	COVER SET, FR. (WL) *TYPE1*	1	----- 3V	BỘ ÓP TRƯỚC (CÓ TEM) *KIỂU 1*
	64300-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
2	64301-K56-V00ZB	COVER, FR. TOP *PB406M* MAT ION BLUE METALLIC	1	----- 3V	ÓP TRÊN TRƯỚC *PB406M*
	64301-K56-V00ZD	*NHA76M*	1	----- 3V	*NHA76M*
	64301-K56-V00ZA	MAT GALAXY BLACK METALLIC *R340C*	1	----- V	*R340C*
	64301-K56-V00ZC	*NHB35P*	1	----- V	*NHB35P*
3	64312-KW7-640	GROMMET, MAIN PIPE COVER	2		ĐỆM ÓP ỐNG CHÍNH
4	64341-K56-N10	STAY, R. UNDER COVER	1		GIÁ ÓP DƯỚI BÊN PHẢI
5	64342-K56-N10	STAY, L. UNDER COVER	1		GIÁ ÓP DƯỚI BÊN TRÁI
6	64600-K56-V20ZA	COVER SET, R. SIDE (WL) *TYPE2*	1	----- 3V	BỘ ÓP BÊN PHẢI (CÓ TEM) *KIỂU 2*
	64600-K56-V20ZB	*TYPE1*	1	----- 3V	*KIỂU 1*
	64600-K56-V00ZA	*TYPE2*	1	----- V	*KIỂU 2*
	64600-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
7	64630-K56-N10	COVER, LOWER	1		ÓP DƯỚI
8	64650-K56-V20ZA	COVER SET, L. SIDE (WL) *TYPE2*	1	----- 3V	BỘ ÓP CẠNH TRÁI (CÓ TEM) *KIỂU 2*
	64650-K56-V20ZB	*TYPE1*	1	----- 3V	*KIỂU 1*
	64650-K56-V00ZA	*TYPE2*	1	----- V	*KIỂU 2*
	64650-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
9	90111-162-000	BOLT, FLANGE, 6MM	1		BU LÔNG MẶT BÍCH 6MM
10	90115-KW7-900	SCREW, VISOR SPECIAL SETTING	2		VÍT ĐỊNH VỊ ĐẶC BIỆT
11	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	9		ĐINH TÁN
12	90132-KPP-T00	SCREW, PAN, 6X10	2		VÍT 6X10

F-44

ỚP TRƯỚC/ỚP CẠNH

H 6



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan)
Mô tả Thời gian
định mức

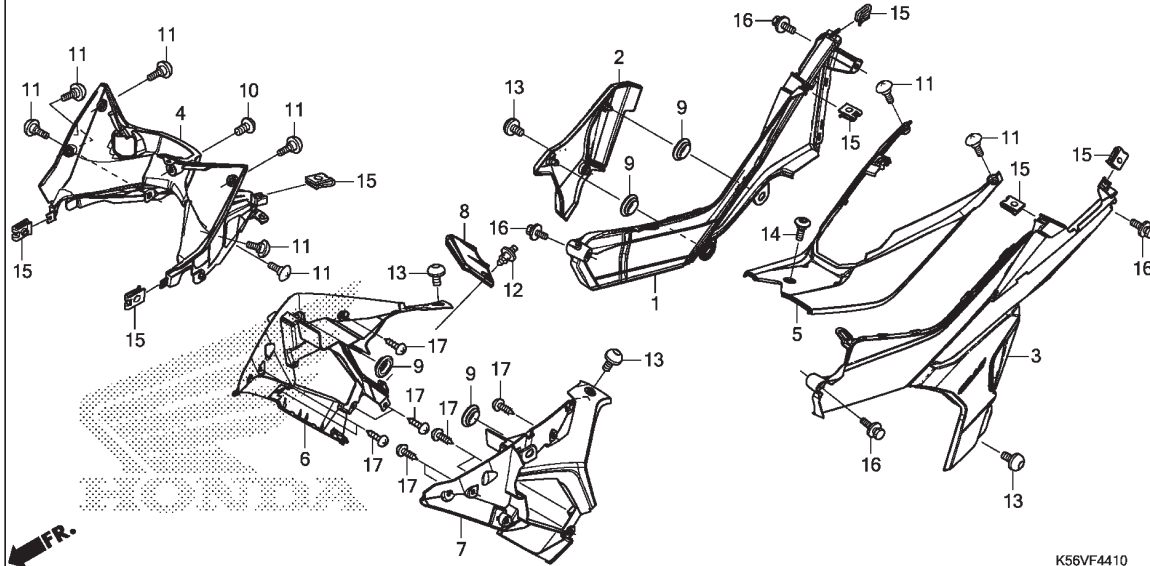
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
13	90302-KWW-A00	NUT, SPRING, 4MM	2		ĐAI ỐC LÒ XO 4MM
14	90666-SDA-A01	CLIP, SNAP FITTING (PO) (NATURAL)	2		KẸP PHE CÁI (PO) (NATURAL)
15	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	4		ĐAI ỐC KẸP 5MM
16	93404-06012-08	BOLT-WASHER, 6X12	2		BU LÔNG-ĐỆM 6X12
17	93903-24480	SCREW, TAPPING, 4X16	2		VÍT TỰ REN 4X16
18	96001-06012-00	BOLT, FLANGE, 6X12	2		BU LÔNG BÁT BÍCH 6X12

3

F-44-10

ÓP ỚNG CHÍNH

H 7



STT	L.O.N.	(Số tham khảo liên quan) Mô tả	Thời gian định mức
1	4101C2	ÓP TẮM ĐỊNH VỊ: BÊN PHẢI.....	0.6
2	413185	ÓP BẢO DƯỠNG.....	0.1
3	4101C1	ÓP TẮM ĐỊNH VỊ: BÊN TRÁI.....	0.6
	4101M5	ÓP TẮM ĐỊNH VỊ: CẢ HAI.....	0.7
4	4131JP	ÓP ỚNG CHÍNH.....	0.5
5	4131R6	ÓP THÂN: GIỮA.....	0.2
6	4131S9	ÓP BÊN ỚNG CHÍNH: BÊN PHẢI.....	0.2
7	4131S8	ÓP BÊN ỚNG CHÍNH: BÊN TRÁI.....	0.2
	4131T0	ÓP BÊN ỚNG CHÍNH: CẢ HAI BÊN.....	0.4
8	1151H8	ÓP BÌNH DỰ TRỮ KẾT TÁN NHIỆT.....	0.1

K56VF4410

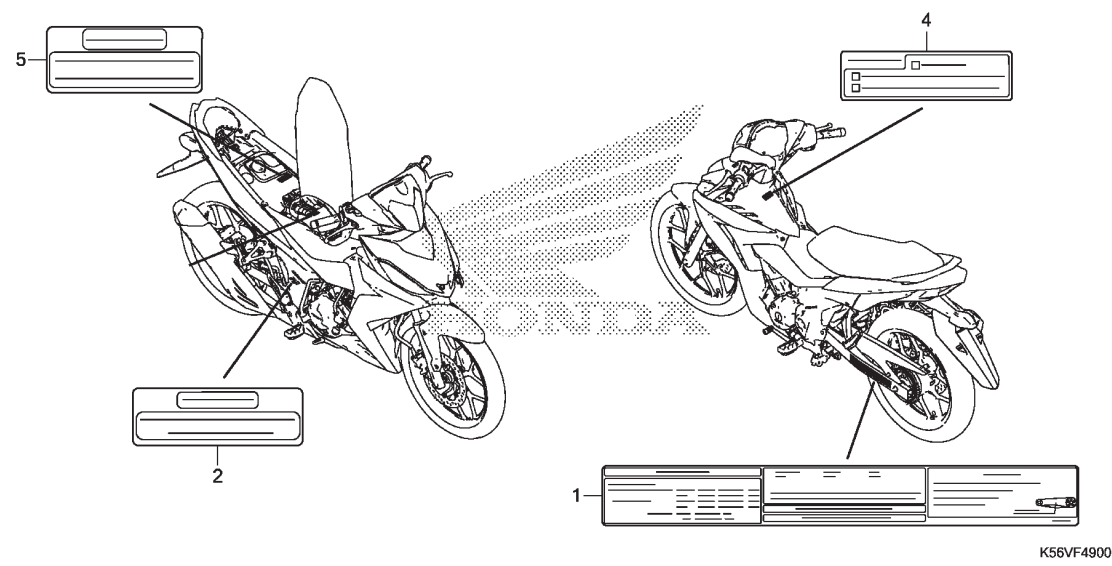
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	50606-K56-N10	COVER, R. PIVOT	1		ÓP CHÍNH BÊN PHẢI
2	50607-K56-N10	COVER, BATTERY MAINTENANCE ..	1		ÓP BẢO DƯỠNG BÌNH ĐIỆN
3	50706-K56-N10	COVER, L. PIVOT	1		ÓP DƯỚI THANH GÁC CHÂN SAU BÊN PHẢI
4	64320-K56-V20ZB	COVER, FR. MAIN PIPE			ÓP ỚNG CHÍNH PHÍA TRƯỚC
	R371R.....	BARBARESCO RED R	1	----- 3V	*R371R* ĐỎ
	64320-K56-V00ZA	*NH1*.....	1	----- V	*NH1* ĐEN
5	64325-K56-N10	COVER, RR. MAIN PIPE	1		ÓP ỚNG CHÍNH PHÍA SAU
6	64510-K56-N10	COVER, R. MAIN PIPE SIDE	1		ÓP BÊN PHẢI ỚNG CHÍNH
7	64520-K56-N10	COVER, L. MAIN PIPE SIDE	1		ÓP BÊN TRÁI ỚNG CHÍNH
8	64615-K56-N10	COVER, RESERVE TANK			ÓP BÌNH DỰ TRỮ BẢO DƯỠNG
		MAINTENANCE	1		
9	83551-GE2-000	GROMMET, AIR CLEANER CASE ...	4		VÒNG ĐỆM HỘP LỌC GIÓ
10	90107-KGH-600	SCREW, 6X12	1		VÍT 6X12
11	90115-KW7-900	SCREW, VISOR SPECIAL SETTING	8		VÍT ĐỊNH VỊ ĐẶC BIỆT
12	90116-SP0-003	CLIP, BUMPER SEAL	1		ĐINH TÁN
13	90132-KPP-T00	SCREW, PAN, 6X10	4		VÍT 6X10
14	90132-MJE-D40	SCREW, PAN, 5X14	1		VÍT 5X14
15	90677-KAN-T00	NUT, CLIP, 5MM	7		ĐAI ỐC KẸP 5MM
16	93404-05012-08	BOLT-WASHER, 5X12	4		BU LÔNG-ĐỆM 5X12
17	93903-35310	SCREW, TAPPING, 5X16	10		VÍT TỰ REN 5X16

F-49

NHÃN CẢNH BÁO

H 9



STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

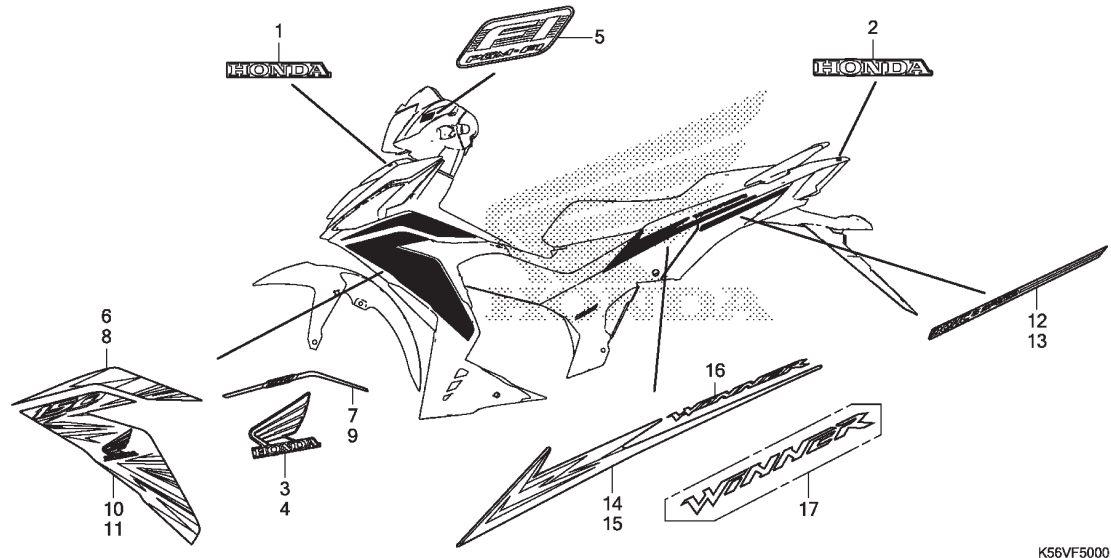
3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	87505-K56-V00	LABEL, TIRE & DRIVE CHAIN (VIETNAM)	1		NHÃN XÍCH TÀI & LỘP XE
2	87506-KTM-900	MARK, BATTERY CAUTION(VIETNAM)	1		TEM CẢNH BÁO BÌNH ĐIỆN (VIETNAM)
4	87560-KVB-950	LABEL, DRIVE CAUTION(VIETNAM)	1		NHÃN CẢNH BÁO VÊ LÁI XE (VIETNAM)
5	87586-KVL-930	LABEL, FUEL CAUTION	1		NHÃN CẢNH BÁO VÊ XĂNG

F-50

TEM/MÁC XE

H10



K56VF5000

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

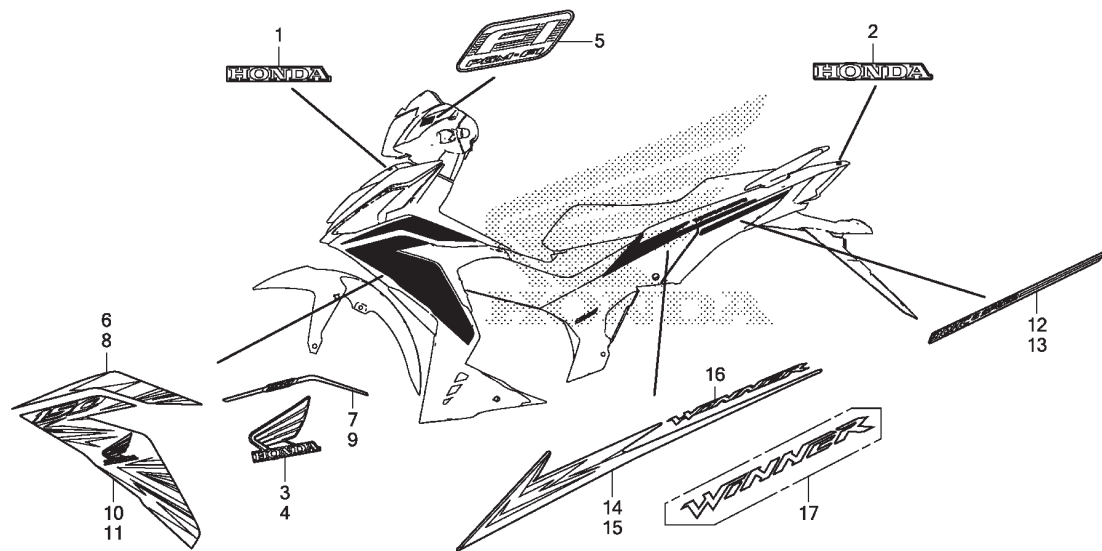
STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
1	86101-K56-V00ZA	MARK, HONDA (60MM) *TYPE2*	1	----- 3V	TEM HONDA (60MM) *KIỂU 2*
	86101-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
2	86102-K56-V00ZA	MARK, HONDA (60MM) *TYPE4*	1	----- 3V	TEM HONDA (60MM) *KIỂU 4*
	86102-K56-V00ZB	*TYPE3*	1	----- 3V	*KIỂU 3*
	86102-K56-V00ZC	*TYPE2*	1	----- V	*KIỂU 2*
	86102-K56-V00ZD	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
3	86201-K56-V20ZA	MARK, R. WING (70MM) *TYPE2*	1	----- 3V	TEM CÁNH CHIM BÊN PHẢI (70MM) *KIỂU 2*
	86201-K56-V20ZB	*TYPE1*	1	----- 3V	*KIỂU 1*
4	86202-K56-V20ZA	MARK, L. WING (70MM) *TYPE2*	1	----- 3V	TEM CÁNH CHIM BÊN TRÁI (70MM) *KIỂU 2*
	86202-K56-V20ZB	*TYPE1*	1	----- 3V	*KIỂU 1*
5	86531-KYZ-710ZA	MARK (FI) *TYPE1*	1	-----	TEM (FI) *KIỂU 1*
6	86641-K56-V00ZA	STRIPE A, R. SIDE COVER *TYPE2*	1	----- V	TEM A ÔP CẠNH PHẢI *KIỂU 2*
	86641-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
7	86641-K56-V20ZA	STRIPE, R. SIDE COVER *TYPE2*	1	----- 3V	TEM ÔP CẠNH PHẢI *KIỂU 2*
	86641-K56-V20ZB	*TYPE1*	1	----- 3V	*KIỂU 1*
8	86642-K56-V00ZA	STRIPE A, L. SIDE COVER *TYPE2*	1	----- V	TEM A ÔP CẠNH TRÁI *KIỂU 2*
	86642-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
9	86642-K56-V20ZA	STRIPE, L. SIDE COVER *TYPE2*	1	----- 3V	TEM ÔP CẠNH TRÁI *KIỂU 2*
	86642-K56-V20ZB	*TYPE1*	1	----- 3V	*KIỂU 1*

3

F-50

TEM/ MÁC XE

H11



K56VF5000

STT L.O.N. (Số tham khảo liên quan) Thời gian
Mô tả định mức

KHÔNG CÓ THÔNG TIN

3

STT	Mã phụ tùng	Tên phụ tùng tiếng Anh	Số lượng yêu cầu FS 150F G	Số seri	Tên phụ tùng tiếng Việt
10	86643-K56-V00ZA	STRIPE B, R. SIDE COVER	1	----- V	TEM B ỐP CẠNH PHẢI
		TYPE2	1	----- V	*KIỂU 2*
	86643-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
11	86644-K56-V00ZA	STRIPE B, L. SIDE COVER	1	----- V	TEM B ỐP CẠNH TRÁI
		TYPE2	1	----- V	*KIỂU 2*
	86644-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
12	86645-K56-V00ZA	STRIPE, R. RR. BODY COVER	1	----- V	TEM ỐP THÂN SAU BÊN PHẢI
		TYPE1	1	----- V	*KIỂU 1*
13	86646-K56-V00ZA	STRIPE, L. RR. BODY COVER	1	----- V	TEM ỐP THÂN SAU BÊN TRÁI
		TYPE1	1	----- V	*KIỂU 1*
14	86831-K56-V00ZA	STRIPE, R. TAIL COVER	1	----- V	TEM ỐP ĐUÔI XE BÊN PHẢI
		TYPE2	1	----- V	*KIỂU 2*
	86831-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
15	86832-K56-V00ZA	STRIPE, L. TAIL COVER	1	----- V	TEM ỐP ĐUÔI XE BÊN TRÁI
		TYPE2	1	----- V	*KIỂU 2*
	86832-K56-V00ZB	*TYPE1*	1	----- V	*KIỂU 1*
16	86861-K56-V00ZA	MARK (WINNER)	2	----- V	TEM XE (WINNER)
		TYPE2	2	----- V	*KIỂU 2*
	86861-K56-V00ZB	*TYPE1*	2	----- V	*KIỂU 1*
17	86861-K56-V20ZA	EMBLEM (WINNER)	2	----- 3V	TEM XE (WINNER)
		TYPE1	2	----- 3V	*KIỂU 1*